

**NHƯ LẠI TRANG NGHIÊM TRÍ TUỆ
QUANG MINH NHẬP NHẤT THIẾT
PHẬT CẢNH GIỚI KINH**
Quyển Thượng
Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 357

Hán dịch: Đàm-ma-lưu-chi
Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiến
Việt dịch: Thích Nữ Diệu Thuần (2-2007)
Biên tập : Thích Phước Nghiêm



Tuệ Quang Wisdom Light Foundation
PO Box 91748, Henderson, NV 89009
Website <http://www.daitangvietnam.com>
Email info@daitangvietnam.com

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>
Nguyễn Tấn Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch
Sun Apr 30 21:58:08 2006
Thích Nữ Diệu Thuần hiệu đính lần 1. Ngô Tùng lần 2.

=====

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 357 《如來莊嚴智慧光明入一切佛境界經》

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 357 《Nhu-Lai trang nghiêm trí tuệ quang-minh nhập nhất thiết Phật cảnh giới Kinh》

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 357 《Nhu-Lai trang nghiêm trí tuệ quang-minh vào tất cả Phật cảnh giới Kinh》

【版本記錄】CBETA 電子佛典 V1.9 (UTF-8) 普及版, 完成日期: 2004/11/20

【bản bản kí lục】CBETA điện tử Phật Điển V1.9 (UTF-8) phổ cập bản, hoàn thành nhật kỳ: 2004/11/20

【bản gốc kí lục】CBETA điện tử Phật Điển V1.9 (UTF-8) khắp cùng bản, hoàn thành ngày: 2004/11/20

【編輯說明】本資料庫由中華電子佛典協會 (CBETA) 依大正新脩大藏經所編輯

【biên tập thuyết minh】bản tu liệu khổ do Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội (CBETA) y Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh sở biên tập

【biên tập thuyết minh】gốc tu liệu kho bởi Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội (CBETA) nương Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh biên tập

【原始資料】蕭鎮國大德提供, 維習安大德提供之高麗藏 CD 經文, 北美某大德提供

【nguyên thủy tu liệu】Tiêu-Trần-Quốc Đại Đức đề cung, Duy-Tập-An Đại Đức đề cung chi cao lệ tạng CD Kinh văn, Bắc-Mỹ-Mỗ Đại Đức đề cung

【nguyên thủy tu liệu】Tiêu-Trần-Quốc Đại-Đức đề cung, Duy-Tập-An Đại-Đức đề cung chi cao lệ tạng CD Kinh văn, Bắc-Mỹ-Mỗ Đại-Đức đề cung

【其它事項】本資料庫可自由免費流通, 詳細內容請參閱【中華電子佛典協會資料庫基本介紹】(<http://www.cbета.org/result/cbintr.htm>)

【kỳ tha sự hạng】bản tu liệu khổ khả tự do miễn phí lưu thông, tường tế nội dung thỉnh tham duyệt 【Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội tu liệu khổ cơ bản giới thiệu】(<http://www.cbета.org/result/cbintr.htm>)

【kỳ tha sự hạng】gốc tu liệu kho có thể tự do miễn phí lưu thông, rõ ràng nhỏ nội dung thỉnh tham duyệt 【Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội tu liệu kho nền nhà gốc giới thiệu】(<http://www.cbета.org/result/cbintr.htm>)

=====

如來莊嚴智慧光明入一切佛境界經

卷上

Nhu-Lai trang nghiêm trí tuệ quang-minh nhập nhất thiết Phật cảnh giới Kinh
quyển thượng

Nhu Lai Trang Nghiêm Trí Tuệ Quang Minh Nhập Nhất Thiết Phật Cảnh Giới Kinh
quyển thượng.

元魏天竺三藏曇摩流支譯
Nguyên Ngụy Thiên Trúc Tam Tạng đàm ma Lưu Chi dịch
Đầu đời nhà Ngụy, Tam Tạng Đàm Ma Lưu Chi người Thiên Trúc dịch.

如是我聞。一時婆伽婆。

Như thị ngã văn 。 nhất thời Bà-già-bà 。

Tôi nghe như vậy, một thuở nọ đức Phật

住王舍城鷲頭山中第四重上法界藏殿。

trụ Vương xá thành thúu đầu sơn trung đệ tứ trọng thượng Pháp giới tạng điện 。

trú tại cung điện thuộc tầng thứ tư của Pháp giới tạng, trên đỉnh núi Linh Thúu thuộc thành Xá-vệ

與大比丘眾二萬五十人俱。皆是阿羅漢。

dữ Đại tì kheo chúng nhị vạn ngũ thập nhân câu 。

cùng với hai vạn năm mươi vị Tỳ-kheo câu hội. Họ đều là bậc A-la-hán

諸漏已盡無復煩惱心得自在。善得心解脫。善得慧解脫。

chư lậu dĩ tận vô phục phiền não tâm đắc tự-tại 。

thiện đắc tâm giải thoát 。

các lậu đã hết, không còn phiền não, tâm được tự tại, khéo đắc tâm giải thoát, khéo đắc tuệ giải thoát

心善調伏人中大龍。應作者作所作已辦。

tâm thiện điều phục nhân trung Đại long 。

ứng tác giả tác sở tác dĩ辦 。

tâm khéo điều phục là bậc long tượng nơi cõi người, chỗ đáng làm đã làm xong, 離諸重擔速得已利。盡諸有結善得正智。

ly chư trọng diêm đãi đắc kỳ lợi 。

tận chư hữu kết thiện đắc chánh trí 。

đã bỏ các gánh nặng, có sự lợi ích, đoạn tận kiết sử, khéo đắc chánh trí

心解脫一切心得自在到第一彼岸。

tâm giải thoát nhất thiết tâm đắc tự-tại đáo đệ nhất bỉ ngạn 。

tâm được giải thoát, tất cả các tâm được tự tại đến bờ bên kia.

復有阿若拘隣等八大聲聞而為上首。

phục hữu a nhược câu lân đẳng bát Đại Thanh văn nhi vi thượng thủ 。

Lại có tám đại Thanh văn mà A-nhã-câu-lân là người đứng đầu

復有菩薩摩訶薩七十二億那由他。

phục hữu Bồ-tát Ma-Ha tát thất thập nhị ức na-do-tha 。

cùng với bảy mươi hai ức na-do-tha Đại Bồ-tát.

其名曰文殊師利法王子菩薩摩訶薩。

kỳ danh viết Văn-thù-sư-lợi Pháp-Vương-Tử Bồ-tát Ma-Ha tát 。

Tên của họ là: Đại Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi Pháp Vương Tử,

善財功德菩薩摩訶薩。佛勝德菩薩摩訶薩。藥王菩薩摩訶薩。

Thiện Tài công đức Bồ-tát Ma-Ha tát 。

Phật thắng đức Bồ-tát Ma-Ha tát 。

được Vương Bồ-tát Ma-Ha tát 。

Đại Bồ-tát Thiện Tài Công Đức, Đại Bồ-tát Phật Thắng Đức, Đại Bồ-tát Dược Vương,

藥上菩薩摩訶薩等。

được thượng Bồ-tát Ma-Ha tát đẳng 。

Đại Bồ-tát Dược Thượng v.v..

皆住不退轉地轉大法輪。善能諮問大方廣寶積法門。

giai trụ bất thối chuyển địa chuyển Đại Pháp luân 。

thiện năng tì vấn Đại phương

quảng Bảo Tích Pháp môn 。

đều trú nơi bất thối chuyển, chuyển đại pháp luân, khéo thua hỏi pháp môn Đại

Phương Quảng Bảo Tích

位階十地究竟法雲。智慧高大如須彌山。

vị giai thập địa cứu cánh Pháp vân 。 trí tuệ cao Đại như Tu-Di sơn 。
đã chứng Pháp vân địa, là địa vị rất ráo trong mười địa, trí tuệ rộng lớn như
núi Tu-di

善修習空無相無願心不生相。

thiện tu tập không vô tướng vô nguyện tâm bất sanh tướng 。

khéo tu tập các pháp môn không, vô tướng, vô nguyện, tâm không sanh khởi các
tướng,

一切皆得大甚深法智慧光明。皆悉成就佛威儀行。此諸菩薩摩訶薩眾。

nhất thiết giai đắc Đại thậm thâm Pháp trí tuệ quang-minh 。

giai tất thành tựu Phật uy nghi hành 。

thử chư Bồ-tát Ma-Ha tát chúng 。

tất cả đều chứng pháp thâm sâu và có trí tuệ quang minh đều thành tựu về oai
nghi như thật. Những vị Đại Bồ-tát này

皆是諸佛神力所加。

giai thị chư Phật Thần lực sở gia 。

đều nhờ thần lực của chư Phật gia trì

從於他方百千萬億那由他諸佛世界而來集會。

tòng ư tha phương bách thiên vạn ức na-do-tha chư Phật thế giới nhi lai tập hội

。

nên từ trăm ngàn vạn ức na-do-tha cõi nước chư Phật ở các phương khác mà đến đây
hội họp,

皆得成就諸神通業。皆悉安住法性實際。

giai đắc thành tựu chư Thần thông nghiệp 。

giai tất an trú Pháp tánh thật tế 。

đều được thành tựu các thần thông, đều an trú thật tế của các pháp.

爾時世尊作如是念。我今轉于無上法輪。

nhĩ thời Thế tôn tác như thị niệm 。

ngã kim chuyển vu vô thượng Pháp luân 。

Lúc bấy giờ đức Thế Tôn khởi suy nghĩ rằng: Ta nay chuyển pháp luân vô thượng

欲令諸菩薩摩訶薩。速疾生於大智慧力。

đục lệnh chư Bồ-tát Ma-Ha tát 。

tốc tạt sanh ư Đại trí tuệ lực 。

muốn khiến các Bồ-tát Ma-ha-tát mau chóng phát sanh đại lực trí tuệ.

又復欲令恒河沙等諸世界中。

hựu phục đục lệnh hằng hà sa đẳng chư thế giới trung 。

Lại cũng muốn khiến hằng hà sa các thế giới

有大威德大神通力菩薩來集。時佛世尊復作是念。

hữu Đại uy đức Đại Thần thông lực Bồ-tát lai tập 。

thời Phật Thế tôn phục tác
thị niệm 。

Bồ-tát có oai đức lớn, thần thông lớn đều đến hội họp. Khi ấy đức Thế Tôn lại
suy nghĩ:

我為說大方廣法門。欲現瑞相放大光明。何以故。

ngã vi thuyết Đại phương quảng Pháp môn 。

đục hiện thụy tướng phóng Đại quang-
minh 。

hà dĩ cố 。

Ta sẽ vì các Bồ-tát mà thuyết pháp môn Đại Phương Quảng, nên muốn hiện tướng tốt
phóng ánh sáng rực rỡ. Vì sao vậy?

欲令一切諸來菩薩摩訶薩等。

đục lệnh nhất thiết chư lai Bồ-tát Ma-Ha tát đẳng 。

Vì muốn tất cả các Bồ-tát Ma-ha-tát đến đây

皆悉諮問我所說法。

giai tất ti vấn ngã sở thuyết Pháp 。

thấy đều thưa hỏi Ta việc thuyết pháp.

爾時世尊念已放大光明雲。

nhĩ thời Thế tôn niệm dĩ phóng Đại quang-minh vân 。

Lúc bấy giờ Thế Tôn suy nghĩ rồi liền phóng ánh sáng rực rỡ

普照十方阿僧祇不可思議三千大千微塵數等世界。

phổ chiếu thập phương a tăng kì bất khả tư nghị tam thiên Đại Thiên vi trần số
đẳng thế giới 。

chiếu khắp ba ngàn đại thiên thế giới vi trần trong mười phương không thể nghĩ
bàn.

即時十方一一世界。十十不可數佛國土。

tức thời thập phương nhất nhất thế giới 。

thập thập bất khả số Phật quốc thổ 。

Khi ấy mỗi mỗi thế giới trong mười phương vô số cõi Phật

百千萬億那由他微塵數等菩薩摩訶薩俱來雲集。

bách thiên vạn ức na-do-tha vi trần số đẳng Bồ-tát Ma-Ha tát câu lai vân tập 。

có trăm ngàn vạn ức na-do-tha vi trần Bồ-tát Ma-ha-tát đều vân tập,

一一菩薩各以菩薩神通力故。

nhất nhất Bồ-tát các dĩ Bồ-tát Thần thông lực cố 。

mỗi mỗi Bồ-tát đều dùng sức thần thông

所有一切不可思議最勝供養供養諸佛。

sở hữu nhất thiết bất khả tư nghị tối thắng cung dưỡng cung dưỡng chư Phật 。

đem tất cả sự cúng dường tối thắng không thể nghĩ bàn để cúng dường chư Phật.

彼諸菩薩一一各以本願力故。在如來前昇蓮華座。

bỉ chư Bồ-tát nhất nhất các dĩ Bản Nguyện lực cố 。

tại Như-Lai tiền thăng liên
hoa tọa 。

Mỗi mỗi vị Bồ-tát ấy đều dùng bản nguyện lực của mình mà đến trước tòa sen của
Như Lai

至心觀佛瞻仰而住。

chí tâm quán Phật chiêm ngưỡng nhi trụ 。

rồi đứng chí tâm chiêm ngưỡng đức Phật.

即時法界藏殿上。

tức thời Pháp giới tạng điện thượng 。

Tức thời trên điện pháp giới tạng

有大寶蓮華藏高座從地踊出。縱廣億那由他阿僧祇由旬。

hữu Đại bảo liên hoa tạng cao tọa tòng địa dũng xuất 。

túng quảng ức na-do-tha a
tăng kì do-tuần 。

có tòa sen báu lớn từ dưới đất vọt lên, cao rộng đến vạn ức na-do-tha a-tăng-kỳ
do tuần

其華形相上下相稱。

kỳ hoa hình tướng thượng hạ tướng xưng 。

hoa ấy hình tướng trên dưới đều bằng nhau

以一切光明摩尼寶為體電光摩尼寶為周匝欄楯。不可思議光明摩尼寶為莖。

dĩ nhất thiết quang-minh ma-ni bảo vi thể điện quang ma-ni bảo vi châu tạp lan

thuần 。

bất khả tư nghị quang-minh ma-ni bảo vi hành 。

đều dùng tất cả ánh sáng ma-ni báu làm thân, dùng ánh chớp ma-ni báu làm lan can
bao quanh, dùng ánh sáng không thể nghĩ bàn của ma-ni báu làm cọng,

不可思議摩尼寶以為眷屬。

bất khả tư nghị ma-ni bảo dĩ vi quyến chúc 。

dùng ma-ni báu không thể nghĩ bàn làm quyến thuộc,

過諸譬喻光明摩尼寶以為垂纓。自在王摩尼寶以為羅網。

quá chư thí dụ quang-minh ma-ni bảo dĩ vi thùy anh 。

tự tại Vương ma-ni bảo dĩ
vi la võng 。

dùng ánh sáng ma-ni báu làm anh lạc rủ xuống, dùng ma-ni báu Tự Tại Vương làm
lưới giăng,

種種摩尼寶以為間錯。懸諸無量寶蓋幢幡。

chùng chùng ma-ni bảo dĩ vi gian thác 。 huyền chu vô lượng bảo cái tràng phiên
dùng các ma-ni báu xen vào giữa, treo vô lượng bảo cái tràng phan báu.

彼大寶蓮華藏高座。

bỉ Đại bảo liên hoa tạng cao tọa 。

Chung quanh toà hoa sen báu ấy

周匝俱放十阿僧祇百千萬億那由他光明。

châu tạp câu phóng thập a tăng kì bách thiên vạn ức na-do-tha quang-minh 。

đều phóng ra mười a-tăng-kỳ trăm ngàn vạn ức na-do-tha hào quang,

是光爾時遍照十方無量世界。即時十方於一一方。

thị quang nhĩ thời biến chiếu thập phương vô lượng thế giới 。

tức thời thập phương ư nhất nhất phương 。

hào quang ấy chiếu khắp vô lượng thế giới trong mười phương. Ngay khi ấy mỗi mỗi

phương trong mười phương thế giới
有十億不可說佛國土。百千萬億那由他微塵數等。

hữu thập ức bất khả thuyết Phật quốc thổ 。

bách thiên vạn ức na-do-tha vi trần số đẳng 。

có mười ức bất khả thuyết cõi Phật, có trăm ngàn vạn ức na-do-tha trần số
天龍夜叉乾闥婆阿修羅迦樓羅緊那羅摩睺羅伽。

Thiên Long dạ xoa Càn thất bà A-tu-La ca lâu la khẩn na la Ma hầu la dà 。

Trời Rồng, Dạ xoa, Càn-thất-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-dà

四大天王釋提桓因梵天王等。皆來集會。

tứ Đại Thiên-Vương Thích đề hoàn nhân Phạm Thiên vua vv... 。

đều lại tập họp 。

Tứ đại thiên vương, Thích đề hoàn nhân, Phạm thiên vương... đều đến hội họp。
彼諸天等各各皆乘寶殿樓閣。

bỉ chư Thiên đẳng các các giai thừa bảo điện lâu các 。

一一皆有不可思議阿僧祇天女。

nhất nhất giai hữu bất khả tư nghị a tăng kì Thiên nữ 。

mỗi mỗi vị đều có bất khả tư nghị a-tăng-kỳ thiên nữ

作百千萬億那由他種種伎樂。娛樂而來到於佛所。復有諸天龍等。

tác bách thiên vạn ức na-do-tha chùng chùng kĩ nhạc 。

ngu lạc nhi lai đáo ư Phật sở 。

phục hữu chư Thiên long đẳng 。

trôi lên trăm ngàn ức na-do-tha các thứ kĩ nhạc, cùng vui vẽ đi đến chỗ Phật.

Lại có hàng Trời, Rồng...

各各皆乘華殿樓閣。來詣佛所。復有諸天龍等。

các các giai thừa hoa điện lâu các 。

lai nghệ Phật sở 。

phục hữu chư Thiên long đẳng 。

mỗi mỗi đều nương nơi cung điện hoa mà đến chỗ Phật. Lại có hàng Trời, Rồng ...

各各皆乘憂羅伽娑羅梅檀香殿樓閣。

các các giai thừa ưu la dà sa-la chiên đàn hương điện lâu các 。

mỗi mỗi đều nương nơi cung điện Ưu-la-dà-bà-la chiên đàn hương

來詣佛所。復有諸天龍等。

lai nghệ Phật sở 。

phục hữu chư Thiên long đẳng 。

mà đến chỗ Phật. Lại có hàng Trời, Rồng...

mỗi mỗi đều nương nơi cung điện châu báu mà đến chỗ Phật. Lại có hàng Trời, Rồng...

各各皆乘種種綵殿樓閣。來詣佛所。復有諸天龍等。

các các giai thừa chung chung thái điện lâu các 。 lai nghệ Phật sở 。 phục hữu chư Thiên long đẳng 。

mỗi mỗi đều nương nơi cung điện tơ lụa mà đến chỗ Phật. Lại có hàng Trời, Rồng...

各各皆乘金剛光明摩尼寶殿樓閣。來詣佛所。

các các giai thừa Kim cương quang-minh ma-ni bảo điện lâu các 。 lai nghệ Phật sở 。

mỗi mỗi đều nương nơi cung điện ma-ni Kim cương quang minh mà đi đến chỗ Phật.

復有諸天龍等。各各皆乘閻浮那提金寶殿樓閣。

phục hữu chư Thiên long đẳng 。

Lại có hàng Trời, Rồng... mỗi mỗi đều nương nơi cung điện Diêm phù na đề

來詣佛所。復有諸天龍等。

lai nghệ Phật sở 。 phục hữu chư Thiên long đẳng 。

lại đến Phật 。

mà đi đến chỗ Phật. Lại có hàng Trời, Rồng...

各各皆乘集一切光明摩尼寶殿樓閣。來詣佛所。

các các giai thừa tập nhất thiết quang-minh ma-ni bảo điện lâu các 。 lai nghệ Phật sở 。

mỗi mỗi đều nương nơi tất cả cung điện ma-ni báu quang minh mà đến chỗ Phật.

復有諸天龍等。各各皆乘自在王摩尼寶珠殿樓閣。

phục hữu chư Thiên long đẳng 。

Lại có các hàng Trời, Rồng... mỗi mỗi đều nương nơi cung điện ma-ni báu Tự tại vương

來詣佛所。復有諸天龍等。

lai nghệ Phật sở 。 phục hữu chư Thiên long đẳng 。

mà đến chỗ Phật. Lại có hàng Trời, Rồng...

各各皆乘如意寶珠殿樓閣。來詣佛所。復有諸天龍等。

các các giai thừa như ý bảo châu điện lâu các 。 lai nghệ Phật sở 。 phục hữu chư Thiên long đẳng 。

mỗi mỗi đều nương nơi cung điện châu báu như ý mà đến chỗ Phật. Lại có hàng Trời, Rồng...

各各皆乘帝釋王頸下瓔珞摩尼寶珠殿樓閣。來詣佛所。

các các giai thừa đế thích Vương cảnh hạ anh lạc ma-ni bảo châu điện lâu các 。

lai nghệ Phật sở 。

mỗi mỗi đều nương nơi cung điện anh lạc ma-ni báu như nơi cổ vua Đế thích mà đến chỗ Phật.

復有諸天龍等。

phục hữu chư Thiên long đẳng 。

Lại có hàng Trời, Rồng...

各各皆乘持清淨大海普放千光明大摩尼寶珠殿樓閣。來詣佛所。

các các giai thừa trì thanh tịnh Đại hải phổ phóng thiên quang-minh Đại ma-ni bảo châu điện lâu các 。

mỗi mỗi đều nương nơi cung điện ma-ni báu Trì thanh tịnh đại hải phổ phóng thiên quang minh mà đi đến chỗ Phật.

如是等輩。各各皆有不可思議阿僧祇天女。

như thị đẳng bôì . các các giai hữu bất khả tu nghị a tăng kì Thiên nữ .
Nhu vậy các hàng chúng Trời, Rồng ... mỗi mỗi đều có bất khả tu nghị A-tăng-kỳ
thiếu nữ

作百千萬億那由他種種伎樂。

tác bách thiên vạn ức na-do-tha chúng chúng kĩ nhạc.

trôi lên trăm ngàn vạn ức na-do-tha các thú kỹ nhạc,

娛樂而來到於佛所。

ngư lạc nhi lai đáo ư Phật sở .

cùng vui vẽ đi đến chỗ Phật.

到已俱作過一切世間不可思議不可稱不可量不可數種種伎樂供養如來。

đáo dĩ câu tác quá nhất thiết thế gian bất khả tu nghị bất khả xung bất khả

lượng bất khả số chúng chúng kĩ nhạc cung dưỡng Như-Lai .

Đến rồi đều trôi các kỹ nhạc vượt cả thế gian bất khả tu nghị, bất khả xung, bất
khả lượng, bất khả kể mà cúng dường đức Như Lai.

彼諸天等以本願力。

bỉ chư Thiên đẳng dĩ Bản Nguyện lực .

Các chúng Trời, Rồng... đều dùng nguyện lực của mình

隨座所須自然具足却坐一面至心觀佛瞻仰而住。

tùy tọa sở tu tự nhiên cụ túc khước tọa nhất diện chí tâm quán Phật chiêm ngưỡng
nhi trụ .

tuỳ theo chỗ cần dùng nơi tọa của mình mà tự nhiên được đầy đủ, tất cả đều ngồi
một bên chí tâm chiêm ngưỡng đức Như Lai.

爾時三千大千世界大地。即成閻浮檀金。

nhĩ thời tam Thiên Đại Thiên thế giới Đại địa . tức thành diêm-phù-đàn kim .

Lúc bấy giờ đại địa nơi ba ngàn đại thiên thế giới đều biến thành vàng Diêm phù
đề,

種種摩尼寶樹莊嚴世界。種種天華樹。

chúng chúng ma-ni bảo thụ trang nghiêm thế giới . chúng chúng Thiên hoa thụ .

do các cây ma-ni báu trang nghiêm thế giới, như các cây thiên hoa,

種種衣服樹。種種憂羅伽娑羅栴檀樹。

chúng chúng y phục thụ . chúng chúng ưu la dà sa-la chiên đàn thụ .

các thứ cây y phục, các thứ cây ưu la dà bà la chiên đàn,

種種香樹莊嚴世界。電光摩尼寶以為羅網。

chúng chúng hương thụ trang nghiêm thế giới . điện quang ma-ni bảo dĩ vi la võng

。 các thứ cây hương thơm để trang nghiêm thế giới, lại dùng ma-ni báu điện quang
làm lưới giăng,

遍覆三千大千世界。建大寶幢懸諸幡蓋。

biến phúc tam Thiên Đại Thiên thế giới . kiến Đại bảo tràng huyền chư phiên cái

。 che khắp ba ngàn đại thiên thế giới, dựng tràng báu lớn, treo các phan lọng.

彼諸樹中一一皆有百千萬億那由他阿僧祇天女。

bỉ chư thụ trung nhất nhất giai hữu bách thiên vạn ức na-do-tha a tăng kì Thiên
nữ .

Trong các hàng cây báu kia đều có trăm ngàn vạn ức na-do-tha a-tăng-kỳ các thiên
nữ,

皆現半身兩手俱持百千萬億諸寶瓔珞供養而住。

giai hiện bán thân lưỡng thủ俱持百千萬億諸寶瓔珞供養而住

dưỡng nhi trụ .

đều hiện nửa thân đưa hai tay cầm trăm ngàn vạn ức anh lạc báu để đến cúng dường
Như Lai.

爾時彼大寶蓮華藏大師子座中出妙音聲。

nhĩ thời bĩ Đại bảo liên hoa tạng Đại Su-tử tọa trung xuất Diệu-Âm thanh 。
Lúc bấy giờ đức Phật từ nơi toà sen báu lớn phát ra những âm thanh vi diệu
而說偈言。

nhĩ thuyết kệ ngôn 。
mà nói bài kệ rằng:

我依佛力生
Ngã y Phật lực sanh
Tôi nương theo Phật lực
願人王來坐
nguyện nhân Vương lai tọa
Nguyện mọi người đến đây
我此身唯寶
ngã thử thân duy bảo
Thân ta duy như bảo
寶成由佛力
bảo thành do Phật lực
Thành báu do Phật lực
坐師子華藏
tọa Sư-tử hoa tạng
Ngồi toà hoa sư tử
說法多眾聞
thuyết Pháp đa chúng văn
Thuyết pháp nhiều người nghe
我身千光明
ngã thân thiên quang-minh
Ngàn hào quang thân tôi
願尊坐我上
nguyện tôn tọa ngã thượng
Nguyện Thế Tôn an tọa
於此說法處
ư thử thuyết Pháp xứ
Ở nơi chỗ thuyết pháp
願尊今速坐
nguyện tôn kim tốc tọa
Nguyện mau đến toà này
爾時世尊從本座起。

nhĩ thời Thế tôn tòng bản tọa khởi 。

Lúc bấy giờ đức Thế tôn từ chỗ ngồi đứng dậy

即昇大寶蓮華藏大師子座結加趺坐。觀察一切菩薩摩訶薩眾。

tức thăng Đại bảo liên hoa tạng Đại Su-tử tọa kết gia phu tọa 。 quan sát nhất
thiết Bồ-tát Ma-Ha tát chúng 。

liền bước lên toà sư tử hoa sen báu lớn mà ngồi kiết già quán sát tất cả Bồ-tát
Ma-ha-tát,

欲為菩薩說勝妙法即便現相即時一切菩薩摩

訶 vi Bồ-tát thuyết thắng diệu Pháp tức hiện tướng tức thời nhất thiết Bồ-
tát ma

muốn vì các Bồ-tát mà thuyết pháp vi diệu hiện tướng tốt. Lúc ấy tất cả Bồ-tát
Ma

訶薩眾作是思惟。文殊師利法王子。

ha tát chúng tác thị tư duy 。 Văn-thù-su-lợi Pháp-Vương-Tử 。

Ha Tát liền khởi suy nghĩ: Văn-thù-su-lợi Pháp Vương Tử,

本願今成就
Bản nguyện kim thành tựu
Thành tựu được bản nguyện
奉戴兩足尊
phụng đãi lưỡng túc tôn
Phụng sự đức Thế Tôn
華淨眾所樂
hoa tịnh chúng sở lạc
Hoa chúng đều tịnh vui
願尊滿我願
nguyện tôn mãn ngã nguyện
Nguyện của tôi thành tựu
嚴世界及我
ng nghiêm thế giới cập ngã
Trang nghiêm các thế giới
速得師子座
đãi đắc Sư-tử tọa
Mau được toà Bồ đề
照無量世界
chiếu vô lượng thế giới
Chiếu vô lượng thế giới
生我歡喜心
sinh ngã hoan hỷ tâm nguyện
Tôi sanh tâm hoan hỷ
已坐八億佛
đĩ tọa bát ức Phật
Ngồi tám ức đức Phật
攝受利益我
nhiếp thọ lợi ích ngã
Lợi ích nhiếp thọ tôi

應為我等諮問如來應正遍知不生不滅法門。

úng vì ngã đấng ti vấn Như-Lai úng Chánh-biến-Tri bất sanh bất diệt Pháp môn 。
nên vì chúng tôi mà thưa hỏi đức Như Lai Ứng Cúng Chánh Biến Tri về pháp môn
không sanh không diệt,

以我等輩從久遠來。已曾聞此勝妙法門。

dĩ ngã đấng bối tông cừu viễn lai 。 dĩ tăng văn thù thắng diệu Pháp môn 。
bởi chúng tôi từ kiếp lâu xa đến nay đã từng nghe pháp môn thù thắng vi diệu
này.

爾時文殊師利法王子見如來相。

nhĩ thời Văn-thù-su-lợi Pháp-Vương-Tử kiến Như-Lai tướng 。

Lúc bấy giờ Văn-thù-su-lợi Pháp Vương Tử thấy Như Lai hiện tướng tốt,

知諸菩薩摩訶薩眾心思惟已。即白佛言。世尊。

tri chư Bồ-tát Ma-Ha tát chúng tâm tư duy dĩ 。 tức bạch Phật ngôn 。

biết tâm suy nghĩ của các vị Bồ-tát Ma-ha-tát rồi, liền bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

何等法門名不生不滅。即說偈言。

hà đấng Pháp môn danh bất sanh bất diệt 。

Những pháp môn gì gọi là không sanh không diệt? Liền nói kệ rằng:

佛說無生滅

Phật thuyết vô sanh diệt

Phật nói không sanh diệt

何法不生滅

hà Pháp bất sanh diệt

Pháp nào không sanh diệt

菩薩為智慧

Bồ-tát vì trí tuệ

Bồ-tát vì trí tuệ

無量世界來

vô lượng thế giới lai

Vô lượng thế giới đến

爾時佛告文殊師利法王子言。

nhĩ thời Phật cáo Văn-thù-su-lợi Pháp-Vương-Tử ngôn 。

Lúc bấy giờ Phật bảo Văn-thù-su-lợi rằng:

善哉善哉文殊師利。汝能問佛此甚深義。文殊師利。

Thiện tai Thiện tai Văn-thù-su-lợi 。

Văn-thù-su-lợi 。

Hay thay hay thay Văn-thù-su-lợi! Ông có thể hỏi Phật nghĩa lý thâm sâu này,
Văn-thù-su-lợi!

汝為安隱無量眾生。能與無量眾生種種快樂。

nhữ vì an ổn vô lượng chúng sanh 。

Ông vì an ổn cho vô lượng chúng sanh, nên hãy ban các thứ vui thích cho vô lượng chúng sanh,

復能憐愍無量眾生。廣能利益無量眾生。

phục năng liên mẫn vô lượng chúng sanh 。

hay thương xót vô lượng chúng sanh, hay đem lại lợi ích rộng khắp cho vô lượng chúng sanh

與無量眾生人天之樂。

dữ vô lượng chúng sanh nhân Thiên chi lạc 。

và luôn đem lại niềm vui cho vô lượng chúng sanh ở cõi trời cõi người,

為諸菩薩摩訶薩等究竟佛地。文殊師利。汝於此義莫驚怖畏。

vì chư BỒ-tát Ma-Ha tát đấng cứu cánh Phật địa 。 Văn-thù-su-lợi 。 nhữ u thù nghĩa mạc kinh bổ úy 。

vì các BỒ-tát Ma-ha-tát đã rốt ráo Phật địa. Văn-thù-su-lợi! Ông chớ khởi tâm kinh sợ.

文殊師利。我為汝說不生不滅法當依智解。

Văn-thù-su-lợi 。 ngã vì nhữ thuyết bất sanh bất diệt Pháp đương y trí giải 。

Văn-thù-su-lợi! Ta vì ông mà nói pháp không sanh không diệt ông nên y nơi trí tuệ mà hiểu biết.

文殊師利。不生不滅法者。即是如來應正遍知。

Văn-thù-su-lợi 。 bất sanh bất diệt Pháp giả 。 tức thị Như-Lai ứng Chánh-biến-Tri

。 Văn-thù-su-lợi! Pháp không sanh không diệt ấy tức Như Lai Ứng Cúng Chánh Biến Tri.

文殊師利。譬如大地大毘琉璃所成形相。

Văn-thù-su-lợi 。 thí như Đại địa Đại tì lưu ly sở thành hình tướng 。

Văn-thù-su-lợi! Thí như đại địa tỳ lưu ly thành hình tướng

猶如三十三天所住之處。

do như tam thập tam Thiên sở trụ chi xứ 。

giống như chỗ của cõi trời thứ ba mươi ba.

彼大地中見三十三天。釋提桓因并善法堂影現分明。

bỉ Đại địa trung kiến tam thập tam Thiên 。 thích đề hoàn nhân tinh thiện Pháp đường ảnh hiện phân minh 。

Trong đại địa kia thấy rõ cõi trời thứ ba mươi ba, hiện rõ hình ảnh của vua Đế Thích và thiện pháp đường

及見天王釋提桓因。天中所有五欲境界。

cập kiến Thiên Vương thích đề hoàn nhân 。 Thiên trung sở hữu ngũ dục cảnh giới

。 cùng thấy thiên vương Thích Đề Hoàn Nhơn, cảnh giới ngũ dục trong cõi trời Đế Thích

戲樂等事一切皆見。

hí lạc đấng sự nhất thiết giai kiến 。

và các việc vui đùa, tất cả đều thấy rõ.

爾時諸天唱告一切男子女人童男童女作如是言汝等可來觀此天王釋提桓因

nhĩ thời chư Thiên xướng cáo nhất thiết nam tử nữ nhân đồng nam đồng nữ tác như thị ngôn nhữ đấng khả lai quán thử Thiên Vương thích đề hoàn nhân

Bây giờ chư thiên bảo tất cả đồng nam đồng nữ rằng: Các người có thể đến quan sát thiện pháp đường của vua Đế Thích

善法之堂。及天王所有五欲境界戲樂之具。

thiện Pháp chi đường 。 cập Thiên Vương sở hữu ngũ dục cảnh giới hí lạc chi cụ 。

và các thứ vui đùa trong cảnh giới ngũ dục mà chư thiên đang có.

復作是言。諸善男子善女人等。

phục tác thị ngôn 。 chư thiện nam tử Thiện Nữ Nhân đấng 。

Lại nói rằng: Các thiện nam tử thiện nữ nhơn!

汝當布施持戒種諸善根。

nhữ đương bố thí trì giới chùng chư thiện căn 。

Nếu các người trồng các căn lành như bố thí trì giới,

皆當得此善法堂處及以天中五欲境界戲樂之具。

giai đương đắc thử thiện Pháp đường xứ cập dĩ Thiên trung ngũ dục cảnh giới hí lạc chi cụ 。

thì các người đều được ở nơi thiện pháp đường và có đủ các sự vui đùa trong cảnh giới ngũ dục của chư thiên,

當作天王并得果報及神通力如釋提桓因。隨其所有五欲境界。

đương tác Thiên Vương tinh đắc quả báo cập Thần thông lực như thích đề hoàn nhân

。 tùy kỳ sở hữu ngũ dục cảnh giới 。

sẽ làm vị thiên vương có quả báo và thần thông như vua Đế thích, tùy vào đó mà có các cảnh giới vui đùa

畢竟成就必得受用。文殊師利。

tất cánh thành tựu tất đắc thọ dụng 。

tất cả thành tựu và được thọ dụng。 Văn-thù-su-lợi!

爾時彼諸善男子善女人童男童女等。於彼大毘琉璃地中。

nhĩ thời bỉ chư thiện nam tử Thiên Nữ Nhân đồng nam đồng nữ đẳng 。

luu ly địa trung 。

Lúc bấy giờ thiện nam tử thiện nữ nhen ở nơi đại địa tỳ lưu ly

見三十三天釋提桓因善法之堂。

kiến tam thập tam Thiên thích đề hoàn nhân thiện Pháp chi đường 。

thấy thiện pháp đường của vua Đế thích nơi cõi trời ba mươi ba,

及五欲境界戲樂之具影現分明。

cập ngũ dục cảnh giới hí lạc chi cụ ảnh hiện phân minh 。

và thấy cảnh giới vui đùa trong cảnh giới ngũ dục ấy rõ ràng rồi,

即各散華合掌供養作如是言。如彼釋提桓因身并善法堂。

tức các tán hoa hợp chưởng cung dưỡng tác như thị ngôn 。

nhu bỉ thích đề hoàn nhân thân tinh thiện Pháp đường 。

tức mọi người đều rải hoa chấp tay cúng dường nói rằng: chúng tôi cũng sẽ được thân như vua đế thích, có thiện pháp đường。

及彼天中五欲境界我亦應得。文殊師利。

cập bỉ Thiên trung ngũ dục cảnh giới ngã diệc ứng đắc 。

và cũng được vui đùa trong cảnh giới ngũ dục ở cõi Trời。 Văn-thù-su-lợi!

而彼眾生皆悉不知三十三天善法之堂釋提桓因。

nhĩ bỉ chúng sanh giai tất bất tri tam thập tam Thiên thiện Pháp chi đường thích

đề hoàn nhân 。

Các chúng sanh kia không biết rằng vua Đế Thích và thiện pháp đường nơi cung

Trời ba mươi ba

及五欲境界如是等事一切皆依大毘琉璃

cập ngũ dục cảnh giới như thị đẳng sự nhất thiết giai y Đại tỳ lưu ly

cùng các việc vui đùa nơi cảnh giới ngũ dục ấy đều nương nơi đại địa Tỳ lưu ly

地中而現。何以故。大毘琉璃地清淨故。

địa trung nhĩ hiện 。

hà dĩ cố 。

Đại tỳ lưu ly địa thanh tịnh cố 。

mà hiện ra。 Vì sao vậy? Do đại địa Tỳ lưu ly thanh tịnh

一切影像悉現其中。文殊師利。

nhất thiết ảnh tượng tất hiện kỳ trung 。

văn-thù-su-lợi 。

mà tất cả ảnh tượng đều hiện ra trong ấy。 Văn-thù-su-lợi!

而彼眾生為求天王帝釋身故。所有修行布施持戒種諸善根。

nhĩ bỉ chúng sanh vi cầu Thiên Vương đế thích thân cố 。

sở hữu tu hành bố thí

trì giới chùng chư thiện căn 。

Các chúng sanh kia vì cầu thân Đế thích, nên chỗ tu bố thí, trì giới hay trồng

các căn lành

皆悉迴向三十三天文殊師利。

giai tất hồi hướng tam thập tam Thiên Văn-thù-su-lợi 。

tất cả đều hồi hướng về cõi trời ba mươi ba, Văn Thù Sư Lợi!

而大毘琉璃地中實無有彼三十三天善法堂釋提桓因。
nhi Đại tì lưu ly địa trung thật vô hữu bi tam thập tam Thiên thiện Pháp đường
thích đề hoàn nhân 。

Thật ra trong đại địa tỳ lưu ly không có vua Đế thích, không có thiện pháp đường
nơi cõi trời Ba mươi ba,

及以五欲境界等事。

cập dĩ ngũ dục cảnh giới đẳng sự 。

cùng với các sự vui đùa trong cảnh giới ngũ dục,

以大毘琉璃寶地清淨鏡像現故。彼三十三天善法之堂。

dĩ Đại tì lưu ly bảo địa thanh tịnh kính tượng hiện cố 。

Thiên thiện Pháp chi đường 。

mà đây là đại địa tỳ lưu ly thanh tịnh cho nên hiện các ảnh tượng mà thôi. Thiên
pháp đường nơi cõi trời ba mươi ba kia

釋提桓因五欲境界。以不實故不生不滅。

thích đề hoàn nhân ngũ dục cảnh giới 。

dĩ bất thật cố bất sanh bất diệt 。

Và vua Đế thích cùng cảnh giới ngũ dục là không thật, cho nên không sanh không
diệt,

以大毘琉璃寶地清淨鏡像現故。文殊師利。如是如是。

dĩ Đại tì lưu ly bảo địa thanh tịnh kính tượng hiện cố 。

Văn-thù-su-lợi 。

như thị như thị 。

mà do đại địa tỳ lưu ly thanh tịnh cho nên hiện ra các cảnh tượng. Văn-thù-su-
lợi! Cũng như vậy,

一切眾生依清淨心。如實修行見如來身。

nhất thiết chúng sanh y thanh tịnh tâm 。

như thật tu hành kiến Như-Lai thân 。

tất cả chúng sanh nương nơi tâm thanh tịnh, như thật mà tu hành thì thấy được
thân Như Lai.

文殊師利。一切眾生依如來加力故。

Văn-thù-su-lợi 。

nhất thiết chúng sanh y Như-Lai gia lực cố 。

Văn-thù-su-lợi! Tất cả chúng sanh nương vào thần lực của Như Lai

見如來身而如來身。不實不生不滅。非有物非無物。

kiến Như-Lai thân nhi Như-Lai thân 。

bất thật bất sanh bất diệt 。

phi hữu vật phi vô vật 。

mà được thấy thân Như Lai, thân Như Lai không thật, không sanh, không diệt,
chẳng có vật, không phải không có vật,

非可見非不可見。非可觀非不可觀。

phi khả kiến phi bất khả kiến 。

phi khả quán phi bất khả quán 。

không phải thấy, không phải không thể thấy, không phải quán sát, không phải
không thể quán sát,

非有心非無心。非可思議。非不可思議。非有非無。

phi hữu tâm phi vô tâm 。

phi khả tu nghị 。

phi bất khả tu nghị 。

phi hữu phi vô 。

không phải có tâm, không phải không có tâm, không thể nghĩ bàn, không phải không
thể nghĩ bàn, chẳng có, chẳng không.

文殊師利。一切眾生依於如來清淨法身鏡像力故。

Văn-thù-su-lợi 。

nhất thiết chúng sanh y Như-Lai thanh tịnh Pháp thân kính
tượng lực cố 。

Văn-thù-su-lợi! Tất cả chúng sanh nương vào lực cảnh tượng pháp thân thanh tịnh
của Như Lai

得見如來清淨法身。奉施寶衣散華燒香。

đắc kiến Như-Lai thanh tịnh Pháp thân 。

phụng thí bảo y tán hoa thiêu hương 。

mà được thấy pháp thân thanh tịnh của Như Lai, rồi đem y báu, rải hoa, đốt hương
合掌供養而作是言。

hợp chưởng cung dưỡng nhi tác thị ngôn 。

chấp tay cúng dường mà nói lời rằng:

我亦應得如來應正遍知清淨法身。文殊師利。

ngã diệc ứng đắc Như-Lai ứng Chánh-biến-Tri thanh tịnh Pháp thân 。

Văn-thù-su-lợi 。

Tôi cũng được pháp thân thanh tịnh của Như Lai Ứng Cúng Chánh Biến Tri. Văn-thù-su-lợi!

而彼一切眾生為求如來清淨法身。布施持戒種諸善根。

nhi bỉ nhất thiết chúng sanh vi cầu Như-Lai thanh tịnh Pháp thân 。

bồ thí trì giới chủng chư thiện căn 。

Tất cả chúng sanh vì cầu pháp thân của Như Lai nên bồ thí, trì giới, gieo trồng
các căn lành,

以此善根求如來智。迴向阿耨多羅三藐三菩提。

dĩ thủ thiện căn cầu Như-Lai trí 。

hồi hướng a nậu đa la tam miểu tam Bồ đề 。

đem căn lành này để cầu trí tuệ Như Lai, rồi hồi hướng lên đạo Vô Thượng Chánh
Đẳng Chánh Giác。

文殊師利。如彼大毘琉璃地鏡像中。

Văn-thù-su-lợi 。

như bỉ Đại tì lưu ly địa kính tượng trung 。

Văn-thù-su-lợi! Như cảnh tượng trong đại địa tỳ lưu ly

三十三天帝釋王身不動不生。心不戲論不分別。

tam thập tam Thiên đế thích Vương thân bất động bất sanh 。

tâm bất hí luận bất phân biệt 。

thì thân vua Đế thích nơi cõi trời ba mươi ba không động, không sanh, tâm không
hý luận, không phân biệt,

不分別無分別。

bất phân biệt vô phân biệt 。

không phân biệt cái không phân biệt,

不思無思不思議無念寂滅寂靜不生不滅。不可見不可聞。

bất tư vô tư bất tư nghị vô niệm tịch diệt tịch tĩnh bất sanh bất diệt 。

bất khả kiến bất khả văn 。

không suy nghĩ, không suy nghĩ cái không suy nghĩ, không nghĩ bàn, không nhớ
nghĩ vắng lặng, không sanh, không diệt, không thể thấy, không thể nghe,

不可嗅不可味。不可觸無諸相。不可覺不可知。

bất khả khứu bất khả vị 。

bất khả xúc vô chư tướng 。

bất khả giác bất khả tri 。

không thể ngửi, không thể nếm, không thể xúc chạm, không có các tướng, không thể
hay, không thể biết。

如是文殊師利。如來應正遍知清淨法身亦復如是。

như thị Văn-thù-su-lợi 。

Như-Lai ứng Chánh-biến-Tri thanh tịnh Pháp thân diệc phục như thị 。

Như vậy, Văn-thù-su-lợi! Pháp thân thanh tịnh của Như Lai Ứng Cúng Chánh Biến
Tri cũng như vậy,

不動不生心不戲論不分別。不分別無分別。

bất động bất sanh tâm bất hí luận bất phân biệt 。

bất phân biệt vô phân biệt 。

không động, không sanh, tâm không hí luận, không phân biệt, không phân biệt cái
không phân biệt。

不思無思不思議無念。寂滅寂靜不生不滅。

bất tư vô tư bất tư nghị vô niệm 。

tịch diệt tịch tĩnh bất sanh bất diệt 。

không suy nghĩ, không suy nghĩ cái không suy nghĩ, không nghĩ vắng lặng, vắng
lặng không sanh không diệt,

不可見不可聞。不可嗅不可味。不可觸無諸相。

bất khả kiến bất khả văn 。 bất khả khứu bất khả vị 。 bất khả xúc vô chu tướng 。
không thể thấy, không thể nghe, không thể ngửi, không thể nếm, không thể xúc
chạm, không có các tướng,

不可覺不可知。

bất khả giác bất khả tri 。

không thể hay, không thể biết.

文殊師利。如來法身。

Văn-Thù-Su-Lợi 。 Nhu-Lai Pháp thân 。

Văn-thù-su-lợi, pháp thân Như lai

不生不滅不去不來以此為體。如鏡中像世間所見。

bất sanh bất diệt bất khứ Bất-lai dĩ thù vi thể 。 như kính trung tượng thể gian
sở kiến 。

là không sanh, không diệt, không đến không đi, dùng đây để làm thể, như thấy
cảnh tượng thể gian trong gương.

隨諸眾生種種信力。如來示現種種異身。

tùy chư chúng sanh chủng chủng tín lực 。

Nhu-Lai thị hiện chủng chủng dị thân 。

Tùy theo các tín lực của chúng sanh mà Như Lai thị hiện thân khác nhau.

隨彼眾生感有長短。如來現身命有修促。

tùy bỉ chúng sanh cảm hữu trường đoản 。

Nhu-Lai hiện thân mạng hữu tu xúc 。

Tùy theo sự cảm thọ của chúng sanh có dài ngắn mà Như Lai thị hiện thân mạng có
dài ngắn,

隨彼眾生於大菩提有能信力如來現身。

tùy bỉ chúng sanh ư Đại bồ đề hữu năng tín lực Nhu-Lai hiện thân 。

tùy theo chúng sanh có tín lực với đạo Bồ đề mà Như Lai thị hiện thân,

隨彼眾生聞法能信受如來現身。

tùy bỉ chúng sanh văn Pháp năng tín thọ Nhu-Lai hiện thân 。

tùy theo chúng sanh tín thọ mà Như Lai hiện thân,

隨彼眾生信心能知三乘之法如來現身。隨彼眾生得解脫力如來現身。

tùy bỉ chúng sanh tín tâm năng tri tam thừa chi Pháp Nhu-Lai hiện thân 。

tùy bỉ chúng sanh đắc giải thoát lực Nhu-Lai hiện thân 。

tùy theo tín tâm của chúng sanh có thể thuyết pháp tam thừa mà Như Lai thị hiện
thân, tùy theo sức chúng sanh giải thoát mà Như Lai thị hiện thân.

文殊師利。譬如虛空有大妙法鼓。

Văn-thù-su-lợi 。

thí như hư không hữu Đại diệu Pháp cổ 。

Văn-thù-su-lợi! Thí như hư không có trống pháp lớn

依三十三天功德力生。離善法堂在虛空中。

y tam thập tam Thiên công đức lực sanh 。

ly thiện Pháp đường tại hư không trung
。

là nương vào lực công đức của cõi trời ba mươi ba mà sanh, không ở nơi thiện
pháp đường mà ở tại hư không,

過一切諸天眼識境界。不可見不可觀。文殊師利。

quá nhất thiết chư Thiên nhãn thức cảnh giới 。

bất khả kiến bất khả quán 。

Văn-thù-su-lợi 。

vượt quá tất cả cảnh giới nhãn thức của chư thiên, không thể thấy, không thể
quán sát. Văn-thù-su-lợi!

彼大妙法鼓於何時出聲。文殊師利。

bỉ Đại diệu Pháp cổ ư hà thời xuất thanh 。

Trống pháp lớn vi diệu kia lúc nào sẽ phát ra âm thanh. Văn-thù-su-lợi!

以彼諸天耽著五欲境界。常不捨離增長放逸。

dĩ bì chu Thiên đam trú ngũ dục cảnh giới 。 thường bất xả ly tăng trưởng phóng dật 。

Chu thiên kia tham đắm cảnh giới ngũ dục, thường không xa lìa mà lại tăng trưởng sự phóng dật,

不入善法堂聞法思義。釋提桓因亦耽著五欲境界。

chẳng vào thiện/khéo Pháp gian nhà chính giữa nghe Pháp nghĩ nghĩa 。 Thích đề hoàn nhân cũng đam trú ngũ dục cảnh giới 。

không vào thiện pháp đường để nghe pháp vi diệu. Vua Đế Thích cũng tham đắm cảnh giới ngũ dục,

常不捨離增長放逸。不入善法堂。

thường bất xả ly tăng trưởng phóng dật 。

bất nhập thiện Pháp đường 。

thường không xa lìa mà lại tăng trưởng sự phóng dật, không vào thiện pháp đường, 不昇高座為天說法。爾時彼大妙法鼓。不可見不可觀。

bất thăng cao tọa vi Thiên thuyết Pháp 。

nhĩ thời bì Đại diệu Pháp cổ 。

bất khả kiến bất khả quán 。

không thăng toà để thuyết pháp cho chu thiên. Lúc bấy giờ trống pháp lớn vi diệu kia, không thể thấy không thể quán sát,

過眼境界住虛空中出妙法聲。

quá nhãn cảnh giới trụ hư không trung xuất diệu Pháp thanh 。

vượt quá cảnh giới nhãn thức mà trụ nơi hư không, liền phát ra tiếng pháp vi diệu,

彼妙法聲遍聞三十三天而作是言。諸天當知。

bì diệu Pháp thanh biến văn tam thập tam Thiên nhi tác thị ngôn 。

chư Thiên đương tri 。

âm thanh vi diệu ấy vang khắp cõi trời Ba mươi ba mà nói rằng: Chu thiên phải biết,

一切色聲香味觸法皆悉無常。莫行放逸天報速退。

nhất thiết sắc thanh hương vị xúc Pháp giai tất vô thường 。

mạc hành phóng dật Thiên báo tốc thối 。

tất cả thanh, hương, vị, xúc, pháp đều là vô thường, chớ có phóng dật mà tạo tác, quả báo nơi cõi Trời sẽ mau hết.

諸天當知。一切行苦一切行空一切行無我。

chư Thiên đương tri 。

nhất thiết hành khổ nhất thiết hành không nhất thiết hành vô ngã 。

Chư thiên phải biết, tất cả hành là khổ, tất cả hành là không, tất cả hành là vô ngã.

是故諸天莫行放逸。若退天報生餘苦處。

thị cố chư Thiên mạc hành phóng dật 。

nhược thối Thiên báo sanh dư khổ xử 。

vậy cho nên chư thiên chớ có phóng dật, nếu quả báo cõi trời hết thì sẽ sanh về các đường khổ.

諸天當共議法樂法喜法味法順法念法。

chư Thiên đương cộng nghị Pháp lạc Pháp hỷ Pháp vị Pháp thuận Pháp niệm Pháp 。

chư thiên phải cùng nhau bàn luận về pháp, vui vẻ với pháp, ưa thích pháp, thuận theo pháp, nghĩ đến pháp,

諸天若欲不捨天報五欲境界。應正修行。

chư Thiên nhược dục bất xả Thiên báo ngũ dục cảnh giới 。

ứng chánh tu hành 。

nếu chư thiên muốn không xả bỏ quả báo cảnh giới ngũ dục nơi cõi Trời thì chon chánh tu hành.

文殊師利彼法鼓聲不可見無色。不分別無分別。

Văn-thù-su-lợi bi Pháp cổ thanh bất khả kiến vô sắc 。 bất phân biệt vô phân biệt

Văn-thù-su-lợi! âm thanh trống pháp kia không thể thấy, là vô sắc, không phân biệt, không có chỗ để phân biệt,

過眼境界不生不滅。離音聲語言。離心意意識。

quá nhãn cảnh giới bất sanh bất diệt 。 ly âm thanh ngữ ngôn 。 ly tâm ý ý thức 。 vượt quá cảnh giới nhãn thức, là không sanh không diệt, xa lìa âm thanh ngôn ngữ, xa lìa tâm ý, ý thức.

文殊師利。爾時三十三天聞妙鼓聲。

Văn-thù-su-lợi 。 nhĩ thời tam thập tam Thiên văn diệu cổ thanh 。

Văn-thù-su-lợi, lúc bấy giờ chư thiên nơi cõi trời ba mươi ba nghe tiếng trống pháp vi diệu

即入善法堂。議法樂法喜法味法順法念法。如說修行。

tức nhập thiện Pháp đường 。 nghị Pháp lạc Pháp hi Pháp vị Pháp thuận Pháp niệm Pháp 。 như thuyết tu hành 。

liền vào trong thiện pháp đường, cùng nhau bàn luận pháp, vui với pháp, ưa thích pháp, thuận theo pháp, nghĩ đến pháp, như lời dạy mà tu hành.

於彼天退生餘勝處。釋提桓因亦入善法堂。

ư bi Thiên thối sanh dư thắng xứ 。 thích đề hoàn nhân diệc nhập thiện Pháp đường

。 sau khi quả báo cõi Trời hết sẽ sanh vào những nơi thù thắng. Vua Đế thích cũng vào thiện pháp đường,

昇法高座為諸天說法。

thăng Pháp cao tọa vi chư Thiên thuyết Pháp 。

rồi thăng toà thuyết pháp cho chư thiên.

文殊師利。若阿修羅共彼諸天鬪戰之時。

Văn-thù-su-lợi 。 nhược A-tu-La cộng bi chư Thiên đấu chiến chi thời 。

Văn-thù-su-lợi! như khi A-tu-la đánh nhau với chư thiên,

三十三天力弱退散。

tam thập tam Thiên lực nhược thối tán 。

chư thiên ở cõi trời ba mươi ba vì sức yếu nên tan rã thối lui,

爾時法鼓於虛空中出如是聲。阿修羅聞甚大驚怖退入大海。

nhĩ thời Pháp cổ ư hư không trung xuất như thị thanh 。

lúc bấy giờ tiếng trống pháp ở nơi hư không liền phát ra âm thanh như vậy, A-tu-la nghe rồi liền kinh sợ mà lui về biển lớn.

文殊師利。彼大法鼓無形相無作者。

Văn-thù-su-lợi 。

Văn-thù-su-lợi, trống pháp lớn kia không có hình tướng, không có tạo tác,

不可見不可觀元無實不可思議。

bất khả kiến bất khả quán nguyên vô thật bất khả tu nghị 。

không thể thấy không thể quán sát, vốn là không thật không thể nghĩ bàn,

無心無相無色無聲。無體無二過眼境界。文殊師利。

vô tâm vô tướng vô sắc vô thanh 。

không có tâm, không có tướng, không có sắc, không có thanh, không có thể, không có hai, vượt quá cảnh giới nhãn thức. Văn-thù-su-lợi!

三十三天依本行業。彼大妙鼓空中出聲。

tam thập tam Thiên y bản hành nghiệp 。

chư thiên cõi trời thứ ba mươi ba nương vào hạnh nghiệp, trống pháp lớn vi diệu
kia từ nơi hư không mà phát ra âm thanh

令彼諸天遠離一切諸障憂惱無染寂靜。文殊師利。

lệnh bi chư Thiên viễn li nhất thiết chư chương ưu não vô nhiễm tịch tĩnh 。 Văn-
thù-su-lợi 。

khiến chư thiên xa lìa tất cả các nghiệp chương ưu não, được vắng lặng thanh
tĩnh. Văn-thù-su-lợi!

如彼空中大法鼓身。不可見不可觀。

như bi không trung Đại Pháp cổ thân 。 bất khả kiến bất khả quán 。

như thân trống pháp lớn kia ở trong hư không là không thể thấy, không thể quán
sát,

元無實不可思議。無心無相無色無聲。

nguyên vô thật bất khả tu nghị 。

vô tâm vô tướng vô sắc vô thanh 。

無物無二過眼境界。依本行業法鼓出聲。

vô vật vô nhị quá nhãn cảnh giới 。

không có hình thể, không có hai vật, vượt quá cảnh giới nhãn thức, nương vào gốc
hạnh nghiệp nên trống pháp phát ra âm thanh,

令三十三天遠離一切諸障憂惱無染寂靜。文殊師利。

lệnh tam thập tam Thiên viễn li nhất thiết chư chương ưu não vô nhiễm tịch tĩnh
。

Văn-thù-su-lợi 。

khiến chư thiên ở cõi trời ba mươi ba xa lìa tất cả các nghiệp chương ưu não
được thanh tịnh vắng lặng. Văn-thù-su-lợi!

如三十三天心放逸時。彼妙法鼓出大音聲。
như tam thập tam Thiên tâm phóng dật thời 。

令三十三天遠離一切諸障憂惱無染寂靜。

lệnh tam thập tam Thiên viễn li nhất thiết chư chương ưu não vô nhiễm tịch tĩnh
。

khiến cho chư thiên ở cõi trời Ba mươi ba xa lìa tất cả các nghiệp chương ưu
não, được vắng lặng thanh tịnh。

文殊師利。

Văn-thù-su-lợi 。

Văn-thù-su-lợi!

如是如來應正遍知清淨法身一切世間所不能見。元無實不可思議。

như thị Như-Lai ứng Chánh-biến-Tri thanh tịnh Pháp thân nhất thiết thế gian sở
bất năng kiến 。

Cũng như vậy, pháp thân thanh tịnh của Như Lai Ứng Cúng Chánh Biến Tri thì tất
cả thế gian không thể thấy, vốn không thật, không thể nghĩ bàn,

無心無相無色無體。無二過眼境界。文殊師利。

vô tâm vô tướng vô sắc vô thể 。

không có tâm, không có tướng, không có sắc, không có thể, không có hai, vượt quá
thế giới nhãn thức. Văn-thù-su-lợi!

如彼眾生依本業行。隨心能信得聞法聲。

như bi chúng sanh y bản nghiệp hành 。

Như chúng sanh kia nương nơi hạnh nghiệp của mình, tùy tâm tin hiểu mà được nghe
âm thanh của pháp,

而彼法聲能令眾生遠離一切諸障憂惱無染寂靜。

nhi bi Pháp thanh năng lệnh chúng sanh viển li nhất thiết chu chương ưu não vô
nhiễm tịch tĩnh 。

âm thanh giáo pháp ấy có thể khiến chúng sanh xa lìa tất cả các nghiệp chương ưu
não, được vắng lặng thanh tịnh.

文殊師利。彼清淨法身無說無體。

Văn-thù-su-lợi 。

bi thanh tịnh Pháp thân vô thuyết vô thể 。

Văn-thù-su-lợi! Pháp thân thanh tịnh của Như Lai là không có thể tướng, không
thể thuyết giảng,

而諸眾生依善根業力聞妙法聲。謂如來說法。謂世間有佛。

nhi chu chúng sanh y thiện căn nghiệp lực văn diệu Pháp thanh 。

vị Như-Lai thuyết Pháp 。

vị thể gian hữu Phật 。

các chúng sanh nương vào nghiệp lực căn lành nên được nghe tiếng pháp vi diệu,
rồi cho rằng đó là Như Lai thuyết pháp, cho rằng thể gian có thật.

文殊師利。一切眾生聞如來聲。能得一切樂具。

Văn-thù-su-lợi 。

nhất thiết chúng sanh văn Như-Lai thanh 。

năng đắc nhất thiết
lạc cụ 。

Văn-thù-su-lợi! Tất cả chúng sanh nghe âm thanh của Như Lai, có thể được tất cả
sự vui sướng,

已信者令得正解。聞聲正解是如來身。

dĩ tín giả lệnh đắc chánh giải 。

văn thanh chánh giải thị Như-Lai thân 。

đã tin rồi khiến được hiểu biết chơn chánh, nghe âm thanh thì hiểu chính là thân
Như Lai

初發心菩薩及一切凡夫眾生。聞如來說法。

sơ phát tâm Bồ-tát cập nhất thiết phàm phu chúng sanh 。

văn Như-Lai thuyết Pháp 。

Bồ-tát sơ phát tâm và tất cả chúng sanh phàm phu nghe Như Lai thuyết pháp,

觀察如來增長一切善根。文殊師利。

quan sát Như-Lai tăng trưởng nhất thiết thiện căn 。

Văn-thù-su-lợi 。

rồi quán sát Như Lai thì tăng trưởng tất cả thiện căn. Văn-thù-su-lợi!

如來應正遍知。清淨法身不生不滅應如是知。文殊師利。

Như-Lai ứng Chánh-biến-Tri 。

thanh tịnh Pháp thân bất sanh bất diệt ứng như thị
tri 。

Văn-thù-su-lợi 。

Pháp thân Như Lai Ứng Cúng Chánh Biến Tri không sanh không diệt nên biết như
vậy. Văn-thù-su-lợi!

譬如初夏依諸眾生本業力故。

thí như sơ hạ y chu chúng sanh bản nghiệp lực cố 。

Thí như đầu mùa hạ nương vào nghiệp lực của các chúng sanh,

大地所有種子穀草叢林藥木出生增長。

Đại địa sở hữu chủng tử cốc thảo tùng lâm dược mộc xuất sanh tăng trưởng 。

mà trên đại địa có các hạt giống rau cỏ cây đều được tăng trưởng

為與眾生資生樂具。上虛空中出如是風。

vì dữ chúng sanh tư sanh lạc cụ 。

thượng hư không trung xuất như thị phong 。

để giúp chúng sanh no đủ trong đời sống. Trong hư không bỗng phát ra tiếng gió.

如是風者能生大雲。生大雲者能澍大雨。

như thị phong giả năng sanh Đại vân 。

sinh Đại vân giả năng chú Đại vũ 。

Từ luồng gió này phát sanh mây lớn, đám mây lớn ấy tạo thành trận mưa lớn,
澍大雨者能滿大地。滿大地者能令一切諸種滋茂。

chú Đại vũ giả năng mãn Đại địa 。

mãn Đại địa giả năng lệnh nhất thiết chu chúng
tu mật 。

trận mưa lớn tưới khắp cùng đại địa, do đại địa ướt khiến cho tất cả cây cối thêm tươi tốt.

爾時一切閻浮提人皆大歡喜。生大踊躍而作是言。

nhĩ thời nhất thiết Diêm-phù-đề nhân giai Đại hoan hỉ 。 sanh Đại dũng dục nhi tác thị ngôn 。

Lúc bấy giờ tất cả mọi người ở cõi Diêm-phù-đề đều rất vui vẻ mừng rỡ mà nói rằng:

此是大雲此是大雨。文殊師利。

thử thị Đại vân thử thị Đại vũ 。

Đây là vầng mây lớn, đây là trận mưa lớn, Văn-thù-su-lợi!

於虛空中天不雨時。閻浮提人作如是言。無雲無雨。

ư hư không trung Thiên bất vũ thời 。

Lúc ở trong hư không trời không mưa thì mọi người ở cõi Diêm-phù-đề nói rằng: Trời không mây không mưa.

文殊師利。隨何時中普興大雲遍澍大雨。

Văn-thù-su-lợi 。

Tuỳ theo lúc nào mà hư không có đám mây lớn, rồi thành trận mưa lớn.

時諸眾生咸作是言。希有大雲希有大雨。

thời chư chúng sanh hàm tác thị ngôn 。

Bây giờ các chúng sanh đều nói rằng: Mây lớn hiếm có, mưa lớn hiếm có.

普澍大雨充滿大地。文殊師利。而彼虛空無雲無雨。

phổ chú Đại vũ sung mãn Đại địa 。

Rưới trận mưa lớn đầy khắp đại địa. Văn-thù-su-lợi! Mà hư không ấy không có mây không có mưa.

文殊師利。

Văn-thù-su-lợi 。

Văn-thù-su-lợi!

依因於風彼虛空中能生大雲能生大雨。文殊師利。依因於風彼虛空中無雲無雨。

y nhân u phong bi hư không trung năng sanh Đại vân năng sanh Đại vũ 。

Nhân nơi gió mà hư không kia phát sanh mây lớn, phát sanh mưa lớn, Văn-thù-su-lợi. Nhân nơi gió mà hư không kia không có mây, không có mưa

何以故。以依眾生本業力故。文殊師利。

hà dĩ cố 。

Tại vì sao? Vì y nơi nghiệp lực của chúng sanh vậy. Văn-thù-su-lợi!

如彼水聚於虛空中。風因緣住依風而雨。

như bi thủy tụ u hư không trung 。

Như nước tụ trong hư không, do có gió làm nước động lại rồi nhân nơi gió mà có mưa,

而世間人稱言雲雨。何以故。以依眾生本業力故。

nhĩ thế gian nhân xưng ngôn vân vũ 。

nên người thế gian nói có mây có mưa. Tại vì sao? Vì y nơi nghiệp lực của chúng sanh

於虛空中澍大雨聚充滿大地。文殊師利。

ư hư không trung chú Đại vũ tụ sung mãn Đại địa 。

nên trong hư không rưới trận mưa lớn đầy khắp đại địa. Văn-thù-su-lợi!

彼虛空中無雲無雨。文殊師利。

bì hư không trung vô vân vô vũ 。 Văn-thù-su-lợi 。

Trong hư không kia là không có mây không có mưa, Văn-thù-su-lợi.

彼大雲雨自性不生不滅。離心意意識離去來相。文殊師利。

bì Đại vân vũ tự tánh bất sanh bất diệt 。 ly tâm ý ý thức ly khứ lai tướng 。

Văn-thù-su-lợi 。

Mây lớn, mưa lớn kia tự tánh là không sanh không diệt, xa lìa tâm ý, ý thức, xa lìa tướng đến đi. Văn-thù-su-lợi!

如是諸菩薩摩訶薩。依過去善根修諸善行。

như thị chư Bồ-tát Ma-Ha tát 。

Như vậy các Bồ-tát-ma-ha-tát y vào căn lành quá khứ mà làm các việc thiện,

聞佛說法得無障礙道。

văn Phật thuyết Pháp đắc Vô chướng ngại đạo 。

nghe Phật thuyết Pháp, đắc đạo không có chướng ngại.

一切眾生一切聲聞辟支佛等種諸善根求涅槃道。

nhất thiết chúng sanh nhất thiết Thanh văn Bích-chi-phật đẳng chúng chư thiện

căn cầu Niết-Bàn đạo 。

Tất cả chúng sanh, tất cả Bích-chi-phật đều trồng các căn lành để cầu đạo Niết-bàn,

世間眾生便謂如來應正遍知出現於世。

thế gian chúng sanh tiện vị Như-Lai ứng Chánh-biến-Tri xuất hiện u thế 。

chúng sanh nơi thế gian liền nói rằng: Đức Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, xuất hiện ở đời,

如來說法皆是真語如語不異語。而諸天人稱言如來。

Như-Lai thuyết Pháp giai thị chân ngữ như ngữ bất dị ngữ 。

Pháp của Như Lai thuyết giảng là chơn như, không phải lời kỳ lạ, nên các hàng trời, người đều gọi đó là Như Lai.

文殊師利。以依眾生善根力故法身出聲。

Văn-thù-su-lợi 。

Văn-thù-su-lợi! Y nơi lực căn lành của chúng sanh nên pháp thân phát ra âm thanh,

而諸天人作如是言。如來說法。文殊師利。實無如來。

nhì chư Thiên nhân tác như thị ngôn 。

mà các hàng trời, người cho rằng Như Lai thuyết pháp. Văn-thù-su-lợi, thật không có Như Lai.

何以故。如來法身。無相離相無處離處。

hà dĩ cố 。

Tại sao vậy? Vì pháp thân Như Lai là không tướng, xa lìa tướng, không có chỗ, xa lìa chỗ,

不實不生不滅。文殊師利。而彼如來樂說辯才。

bất thật bất sanh bất diệt 。

là không thật, không sanh, không diệt. Văn-thù-su-lợi, Như Lai thích thuyết pháp biện tài.

為天人說法無有窮盡。隨所應聞皆令開解。

vi Thiên Nhơn thuyết Pháp vô hữu cùng tận 。

。

Vì trời, người mà thuyết pháp không cùng tận, tùy chỗ ưa nghe mà khiến chúng sanh hiểu biết.

文殊師利。始發心菩薩及以一切毛道凡夫。

Văn-thù-su-lợi 。 thủy phát tâm Bồ-tát cập dĩ nhất thiết mao đạo phàm phu 。

Văn-thù-su-lợi! Bồ-tát ban đầu phát tâm và tất cả hàng phàm phu

依於眾生本業力故。應見如來入涅槃者。

ý ư chúng sanh bản nghiệp lực cố 。

ý nơi nguồn gốc nghiệp lực của chúng sanh cần thấy Như Lai nhập Niết-bàn

如來即便入於涅槃不可得見。

Như-Lai tức tiện nhập ư Niết-Bàn bất khả đắc kiến 。

Như Lai nhập Niết-bàn không thể thấy

而彼眾生起如是心。便謂如來畢竟涅槃。文殊師利。

nhì bì chúng sanh khởi như thị tâm 。

tiện vị Như-Lai tất cánh Niết-Bàn 。

Văn-thù-su-lợi 。

mà chúng sanh kia khởi tâm niệm cho rằng Như Lai rốt ráo nhập Niết-bàn. Văn-thù-su-lợi!

如來應正遍知。不生不死不起不滅。文殊師利。

Như-Lai ứng Chánh-biến-Tri 。

bất sanh bất tử bất khởi bất diệt 。

Văn-thù-su-lợi 。

Như Lai Ứng Cúng Chánh Biến Tri, không sanh không tử, không khởi không diệt.

Văn-thù-su-lợi!

如來應正遍知。無始世來證於常住大般涅槃。

Như-Lai ứng Chánh-biến-Tri 。

vô thủy thể lai chúng ư thường trụ Đại bát Niết-bàn

。

Như Lai Ứng Cúng Chánh Biến Tri, từ vô thủy đã chứng thường trụ đại Niết-bàn

文殊師利。如彼大雲不實不生不滅虛妄故有。

Văn-thù-su-lợi 。

như bì Đại vân bất thật bất sanh bất diệt hư vọng cố hữu 。

Văn-thù-su-lợi! Như vắng mây lớn kia không thật, không sanh không diệt do hư

vọng nên có

而諸眾生念想假名雲雨如是。文殊師利。

nhì chư chúng sanh niệm tưởng giả danh vân vũ như thị 。

Văn-thù-su-lợi 。

mà chúng sanh nghĩ tưởng đến mây mưa giả danh như vậy, Văn-thù-su-lợi!

如來不實不生不滅本來不生。

Như-Lai bất thật bất sanh bất diệt bản lai bất sanh 。

Như lai là không thật, không sanh không diệt, xưa nay vốn không sanh,

而諸眾生隨其心想。聞如來應正遍知現有說法。

nhì chư chúng sanh tùy kỳ tâm tưởng 。

văn Như-Lai ứng Chánh-biến-Tri hiện hữu

thuyết Pháp 。

mà các chúng sanh tùy theo tâm tưởng nên nghe Như Lai, Ứng Cúng, Chánh biến Tri

hiện có thuyết pháp.

文殊師利。譬如大自在梵天王。

Văn-thù-su-lợi 。

thí như Đại tự-tại Phạm Thiên Vương 。

Văn-thù-su-lợi! Thí như Đại tự tại phạm thiên vương

於十百千萬三千大千諸世界中自在無礙。

ư thập bách thiên vạn tam thiên Đại Thiên chư thể giới trung tự-tại vô ngại 。

ở trong mười trăm ngàn vạn tam thiên đại thiên thể giới tự tại vô ngại,

下觀一切諸天宮殿。乃至觀於四天王等。

hạ quán nhất thiết chư Thiên cung điện 。

nãi chí quán ư tứ Thiên Vương đẳng 。

quán tất cả các cung điện của chư thiên phía dưới, cho đến quán sát Tứ đại thiên vương...

爾時彼大自在梵天王。

nhĩ thời bì Đại tự-tại Phạm Thiên Vương 。

Lúc bấy giờ Đại tự tại phạm thiên vương

於彼十百千萬三千大千諸世界中為自在主。觀於一切諸天宮殿。文殊師利。

ư bì thập bách thiên vạn tam thiên Đại Thiên chủ thể giới trung vi tự-tại chủ 。

quán ư nhất thiết chủ Thiên cung điện 。

Văn-thù-su-lợi 。

làm chủ trong mười trăm ngàn vạn tam thiên đại thiên thể giới ấy và quán sát tất

cả cung điện của chủ thiên. Văn-thù-su-lợi!

時宮殿中一切諸天。

thời cung điện trung nhất thiết chủ Thiên 。

Bấy giờ tất cả chủ thiên trong các cung điện

各各捨於五欲境界一切伎樂。捨諸欲念生大恭敬心。

các các xả ư ngũ dục cảnh giới nhất thiết kĩ nhạc 。

xả chủ dục niệm sanh Đại

cung kính tâm 。

mỗi mỗi đều xả tất cả sự vui chơi trong cảnh giới ngũ dục, xả tâm niệm tham dục

mà sanh tâm cung kính

合掌供養大梵天王瞻仰而住。文殊師利。而彼大自在梵天王。

hợp chưởng cung dưỡng Đại Phạm Thiên Vương chiêm ngưỡng nhi trụ 。

Văn-thù-su-lợi 。

nhĩ bì Đại tự-tại Phạm Thiên Vương 。

chấp tay chiêm ngưỡng cúng dường Đại- phạm- thiên- vương. Văn-thù-su-lợi! Đại tự

tại phạm thiên vương kia

於彼一切諸宮殿中暫時而現。

ư bì nhất thiết chủ cung điện trung tạm thời nhi hiện 。

tạm thời hiện ra trong tất cả các cung điện.

爾時諸天為生梵世所有善根迴向梵天。文殊師利。

nhĩ thời chủ Thiên vi sanh phạm thế sở hữu thiện căn hồi hướng Phạm Thiên 。

Văn-

thù-su-lợi 。

Lúc bấy giờ chủ thiên có các căn lành đều hồi hướng về cõi Phạm thiên. Văn-thù-

su-lợi!

彼大自在梵天王。十百千萬三千大千諸世界主。

bì Đại tự-tại Phạm Thiên Vương 。

thập bách thiên vạn tam thiên Đại Thiên chủ thể

giới chủ 。

Đại tự tại phạm thiên vương kia làm chủ trong trăm ngàn vạn ức tam thiên đại

thiên thể giới

不退梵天住持梵宮。依自在願住持力故。

bất thoái Phạm Thiên trú trì phạm cung 。

y tự-tại nguyện trú trì lực cố 。

mà không thoái chuyển cõi Phạm- thiên. Do nương nơi nguyện lực tự tại làm chủ,

一切眾生善根力故。應化梵天日日觀察一切天宮。

nhất thiết chúng sanh thiện căn lực cố 。

ứng hóa Phạm Thiên nhật nhật quan sát

nhất thiết Thiên cung 。

do sức căn lành của tất cả chúng sanh nên ứng hoá Phạm-thiên ngày ngày quán sát

tất cả cung điện cõi trời,

下至四天王天。

hạ chí tứ Thiên Vương Thiên 。

cho đến trời Tứ- thiên- vương

各各捨於五欲境界一切伎樂。捨諸欲念生大恭敬心。

các các xả ư ngũ dục cảnh giới nhất thiết kĩ nhạc 。

xả chủ dục niệm sanh Đại

cung kính tâm 。

mỗi mỗi đều xả bỏ tất cả sự vui đùa trong cảnh giới ngũ dục, xả bỏ các niệm dục mà sanh tâm cung kính lớn,

合掌供養大梵天王瞻仰而住。而彼大自在梵天王。

hợp chưởng cung dưỡng Đại Phạm Thiên Vương chiêm ngưỡng nhi trụ 。 nhi bi Đại tự- tại Phạm Thiên Vương 。

chấp tay cúng dường Đại phạm thiên vương rồi đứng chiêm ngưỡng, mà Đại tự tại phạm thiên vương kia

於彼一切諸宮殿中。暫時現身於本處不動。

ư bi nhất thiết chu cung điện trung 。 tạm thời hiện thân ư bản xứ bất động 。

ở trong tất cả các cung điện tạm thời hiện thân, còn bản xứ thì vẫn không động chuyển.

彼時諸天為生梵世。所有善根迴向梵天。文殊師利。

bi thời chu Thiên vi sanh phạm thế 。 sở hữu thiện căn hồi hướng Phạm Thiên 。

Văn-thù-su-lợi 。

Lúc ấy chu thiên vì muốn chúng sanh về cõi Phạm- thiên nên có các căn lành đều hồi hướng về cõi ấy. Văn-thù-su-lợi!

而於彼處無實梵天。文殊師利。

nhi ư bi xứ vô thật Phạm Thiên 。

Mà ở nơi ấy không thật có Phạm thiên. Văn-thù-su-lợi.

彼梵天空彼梵天無不實。無名字無音聲。

bi Phạm Thiên không bi Phạm Thiên vô bất thật 。

Phạm thiên kia là không, Phạm thiên cũng không phải không có thật, không danh tự, không âm thanh,

無住處無體不思議。無相離心意意識不生不滅。文殊師利。

vô trụ xứ vô thể bất tu nghị 。

không trú xứ, không thể tánh, không nghĩ bàn, không tướng, xa lìa tâm ý, ý thức không sanh không diệt. Văn-thù-su-lợi.

彼大梵天依本願善根住持力故。

bi Đại Phạm Thiên y Bản Nguyện thiện căn trú trì lực cố 。

Đại Phạm thiên kia y nơi bản nguyện và sức làm chủ căn lành,

依彼諸天善根住持力故。於彼一切諸宮殿中暫時現身。

y bi chu Thiên thiện căn trú trì lực cố 。

y nơi sức làm chủ căn lành của chu thiên mà tạm thời hiện thân trong tất cả các cung điện.

文殊師利。而彼諸天不知梵天身空無不實。

Văn-thù-su-lợi 。

Văn-thù-su-lợi! mà chu thiên thì không biết thân Phạm thiên không có, không phải không thật,

無名字無音聲。無住處無體不思議。

vô danh tự vô âm thanh 。

không danh tự, không âm thanh, không chỗ trụ, không thể, không nghĩ bàn,

無相離心意意識不生不滅。如是文殊師利。

vô tướng ly tâm ý ý thức bất sanh bất diệt 。

không tướng, xa lìa tâm ý, ý thức, không sanh, không diệt, như vậy Văn-thù-su-lợi.

如來應正遍知空無不實。無名字無音聲。

Nhu-Lai ứng Chánh-biến-Tri không vô bất thật 。

Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri không phải không thật, không danh tự, không âm thanh,

無住處無體不思議。

vô trụ xử vô thể bất tu nghị 。

không chỗ trụ, không thể tánh, không nghĩ bàn,

無相離心意識不生不滅亦復如是。文殊師利。如來應正遍知。

vô tướng ly tâm ý ý thức bất sanh bất diệt diệc phục như thị 。

Như-Lai ứng Chánh-biến-Tri 。

không tướng, xa lìa tâm ý, ý thức, không sanh không diệt, cũng lại như vậy Văn-thù-su-lợi! Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri

依彼菩薩本願行力。住持初發心菩薩。

y bi Bồ-tát Bồn Nguyện hành lực 。

y nơi sức bản nguyện của Bồ-tát, làm chủ nơi Bồ-tát mới phát tâm

住一切聲聞辟支佛乘。依一切毛道凡夫善根力故。

trụ nhất thiết Thanh văn Bích-chi-phật thừa 。

trụ nơi tất cả Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, y vào sức căn lành của tất cả phàm phu。

如來應現百千萬相好莊嚴之身。

Như-Lai ứng hiện bách thiên vạn tướng hảo trang nghiêm chi thân 。

Nên Như Lai ứng hiện trăm ngàn vạn ức thân tướng tốt trang nghiêm,

如鏡中像本處不動。文殊師利。初發心菩薩。一切聲聞辟支佛。

như kính trung tượng bản xử bất động 。

như ảnh trong gương vốn không lay động。 Văn-thù-su-lợi, Bồ-tát mới phát tâm, tất cả Thanh văn, Bích-chi-Phật

及毛道凡夫。

cập mao đạo phàm phu 。

và các hàng phàm phu

不知如來應正遍知空無不實不可觀。無名字無音聲。無住處無體不思議。

bất tri Như-Lai ứng Chánh-biến-Tri không vô bất thật bất khả quán 。

đều không biết Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri là Không, không phải không thật, không thể quán sát, không danh tự, không âm thanh, không chỗ trụ, không thể tướng, không nghĩ bàn,

無相離心意識不生不滅。文殊師利。

vô tướng ly tâm ý ý thức bất sanh bất diệt 。

không hình tướng, xa lìa tâm ý, ý thức, không sanh không diệt。 Văn-thù-su-lợi!

而如來百千萬億種種相好莊嚴之身。

nhi Như-Lai bách thiên vạn ức chủng chủng tướng hảo trang nghiêm chi thân 。

Mà thân Như Lai có trăm ngàn vạn ức tướng tốt trang nghiêm,

具足如來一切種種諸威儀行。隨諸眾生種種信故。

cụ túc Như-Lai nhất thiết chủng chủng chư uy nghi hành 。

đầy đủ tất cả các oai nghi tế hạnh là tùy nơi các lòng tin của chúng sanh
出大妙聲為眾生說法。

xuất Đại diệu thanh vì chúng sanh thuyết Pháp 。

để phát ra âm thanh vì chúng sanh mà thuyết pháp,

能令眾生遠離一切諸障憂惱無染寂靜。

năng lệnh chúng sanh viển li nhất thiết chư chương ưu não vô nhiễm tịch tĩnh 。
khiến chúng sanh xa lìa tất cả các chương ngại ưu não, vắng lặng thanh tịnh.

而如來一切平等捨心無分別無異心。文殊師利。以是義故。

nhĩ Như-Lai nhất thiết bình đẳng xả tâm vô phân biệt vô dị tâm 。 Văn-thù-su-lợi
。 dĩ thị nghĩa cố 。

Như Lai dùng tất cả tâm bình đẳng, tâm xả, tâm không phân biệt không sai khác.
Văn-thù-su-lợi! do nghĩa này

言不生不滅者是名如來。爾時世尊而說偈言。

ngôn bất sanh bất diệt giả thị danh Như-Lai。 nhĩ thời Thế tôn nhi thuyết kệ ngôn

。 nên nói Như Lai không sanh không diệt là vậy。 Lúc bấy giờ Thế Tôn nói kệ rằng:

如來常不生	諸法亦復然
Như-Lai thường bất sanh	Chư Pháp diệt phục nhiên
Như Lai thường không sanh	Các pháp cũng như vậy
世間無實法	愚癡妄取相
Thế gian vô thật Pháp	Ngu si vọng thù tướng
Pháp thế gian không thật	Ngu si vọng chấp tướng
無漏善法中	無如及如來
Vô lậu thiện Pháp trung	Vô như cập Như-Lai
Trong pháp lành vô lậu	Không ai bằng Như Lai
依彼善法力	現世如鏡像
Y bỉ thiện Pháp lực	Hiện thế như kính tượng
Y vào lực pháp lành	Hiện như ảnh trong gương.

文殊師利。譬如日光初出。先照最大山王。

Văn-thù-su-lợi 。 thí như nhật quang sơ xuất。 tiên chiếu tối Đại sơn Vương。

Văn-thù-su-lợi! Thí như mặt trời mới mọc, trước là chiếu đến ngọn núi lớn nhất,
次照斫迦婆羅山摩訶斫迦婆羅山。

thứ chiếu chúc ca bà la sơn Ma-Ha chúc ca bà la sơn 。

tiếp theo là chiếu đến ngọn núi Ca-bà-la, núi Ma-ha Chúc-ca-bà-la,

次照餘大山。次照餘黑山。次照高原堆阜。

thứ chiếu dư Đại sơn 。 thứ chiếu dư hắc sơn 。 thứ chiếu cao nguyên đôi phụ 。

rồi chiếu đến các núi lớn khác, chiếu đến núi tối tăm, rồi chiếu đến cao nguyên
gò đồi,

後照深谷卑下之處。文殊師利。

hậu chiếu thâm cốc ti hạ chi xứ 。

Văn-thù-su-lợi 。

而彼日光不分別無分別不思惟。何以故。文殊師利。

nhĩ bỉ nhật quang bất phân biệt vô phân biệt bất tư duy 。

Mà ánh sáng mặt trời là không phân biệt, không thể nghĩ bàn。 Tại vì sao? Văn-thù-su-lợi!

彼日光明無心意意識。不生不滅無相離相無念離念。

bỉ nhật quang-minh vô tâm ý ý thức 。

Ánh sáng mặt trời kia là không có tâm ý, ý thức, không sanh không diệt, không
tướng, không niệm, lìa niệm,

無戲論無障礙離障礙。不住此岸不住彼岸。

vô hí luận Vô chương ngại ly chương ngại 。

không hý luận, không chương ngại, lìa chương ngại, không ở bờ này, không ở bờ
kia,

不高不下不縛不脫。

bất cao bất hạ bất phục bất thoát 。
không cao, không thấp, không trói, không mở,
不知非不知無煩惱非無煩惱。非實非不實。不在此岸不在彼岸。
bất tri phi bất tri vô phiền não phi vô phiền não 。 phi thật phi bất thật 。 bất
tại thử ngạn bất tại bi ngạn 。
không biết, không phải không biết, không phiền não, không phải không phiền não,
không thật, không phải không thật, không ở bờ này, không ở bờ kia,
不在陸地不在水中。不在兩岸不在中流。
bất tại lục địa bất tại thủy trung 。 bất tại lượng ngạn bất tại trung lưu 。
không ở trên đất, không ở trong nước, không ở hai bên bờ, không ở giữa dòng,
無覺離覺無色非無色。文殊師利。
vô giác ly giác vô sắc phi vô sắc 。 Văn-thù-su-lợi 。
không hay biết, xa lìa hay biết, không sắc, không phải không sắc。 Văn-thù-su-
lợi!
依於大地有高下中。日光隨地有高下中。文殊師利。
y u Đại địa hữu cao hạ trung 。 nhật quang tùy địa hữu cao hạ trung 。 Văn-thù-su-
lợi 。
Nương vào đại địa có cao thấp trung bình, nên ánh sáng mặt trời theo đó mà có
cao thấp trung bình。 Văn-thù-su-lợi!
如來應正遍知亦復如是。不分別無分別不思惟。
Nhu-Lai ứng Chánh-biến-Tri diệc phục như thị 。 bất phân biệt vô phân biệt bất tu
duy 。
Nhu Lai Ứng Cúng Chánh Biến Tri cũng như vậy, không phân biệt, không nghĩ bàn。
文殊師利。何以故。如來應正遍知。
Văn-thù-su-lợi 。 hà dĩ cố 。 Nhu-Lai ứng Chánh-biến-Tri 。
Văn-thù-su-lợi! Tại vì sao? Nhu Lai Ứng Cúng Chánh Biến Tri。
離心意意識不生不滅。無相離相無念離念。無戲論離戲論。
ly tâm ý ý thức bất sanh bất diệt 。 vô tướng ly tướng vô niệm ly niệm 。 vô hí
luận ly hí luận 。
Xa lìa tâm ý, ý thức, không sanh không diệt, không tướng lìa tướng, không niệm
lìa niệm, không hí luận lìa hí luận,
無熱惱離熱惱。不住此岸不住彼岸。
vô nhiệt não ly nhiệt não 。 bất trụ thử ngạn bất trụ bi ngạn 。
không khởi phiền não, lìa phiền não, không ở bờ này không ở bờ kia,
不高不下不縛不脫。不知非不知。無煩惱非無煩惱。
bất cao bất hạ bất phục bất thoát 。 bất tri phi bất tri 。 vô phiền não phi vô
phiền não 。
không cao, không thấp, không trói, không mở, không biết không phải không biết,
không phiền não, không phải không phiền não,
非實語者非不實語者。不在此岸不在彼岸。
phi thật ngữ giả phi bất thật ngữ giả 。 bất tại thử ngạn bất tại bi ngạn 。
không nói thật, không phải không nói thật, không ở bờ này không ở bờ kia,
不在陸地不在水中。不在兩岸不在中流。
bất tại lục địa bất tại thủy trung 。 bất tại lượng ngạn bất tại trung lưu 。
không ở trên đất, không ở trong nước, không ở hai bên bờ, không ở giữa dòng,
非一切知者。非無一切知者。非覺者非無覺者。
phi nhất thiết tri giả 。 phi vô nhất thiết tri giả 。 phi giác giả phi vô giác
giả 。

không phải biết tất cả, không phải chẳng biết tất cả, không hiểu biết không phải chẳng hiểu biết,

非行者非無行者。非修習者非無修習者。

phi hành giả phi vô hành giả 。 phi tu tập giả phi vô tu tập giả 。

không thực hành, không phải không thực hành, không tu tập, không phải không tu tập,

非念者非無念者。非有心者非無心者。

phi niệm giả phi vô niệm giả 。 phi hữu tâm giả phi vô tâm giả 。

không niệm, không phải không niệm, không có tâm, không phải không có tâm,

離心者非離心者。無意者非無意者。

ly tâm giả phi ly tâm giả 。 vô ý giả phi vô ý giả 。

xa lìa tâm, không phải xa lìa tâm, không ý nghĩ, không phải không ý nghĩ,

非害者非無害者。非名者非無名者。非色者非無色者。

phi hại giả phi vô hại giả 。 phi danh giả phi vô danh giả 。 phi sắc giả phi vô sắc giả 。

không hại, không phải không hại, không danh, không phải không danh, không sắc, không phải không sắc

非說者非無說者。非假名者非無假名者。

phi thuyết giả phi vô thuyết giả 。 phi giả danh giả phi vô giả danh giả 。

không thuyết giảng, không phải không thuyết giảng, không có giả danh, không phải không có giả danh,

非可見者非不可見者。體性如是非不如是。

phi khả kiến giả phi bất khả kiến giả 。 thể tánh như thị phi bất như thị 。

không thể thấy, không phải không thể thấy, thể tánh như vậy, không phải không như vậy,

非說道者非無說道者。非證果者非無證果者。

phi thuyết đạo giả phi vô thuyết đạo giả 。 phi chứng quả giả phi vô chứng quả giả 。

không thuyết giảng, không phải không thuyết giảng, không chứng quả, không phải không chứng quả,

非分別者非無分別者。

phi phân biệt giả phi vô phân biệt giả 。

không phân biệt, không phải không phân biệt,

非離分別者非無離分別者。文殊師利。

phi ly phân biệt giả phi vô ly phân biệt giả 。 Văn-thù-su-lợi 。

không xa phân biệt, không phải không xa lìa phân biệt. Văn-thù-su-lợi!

依彼無邊法界眾生上中下性。如來放大智日光輪。普照眾生亦復如是。

y bi vô biên Pháp giới chúng sanh thượng trung hạ tánh 。 Như-Lai phóng Đại trí nhật quang luân 。 phổ chiếu chúng sanh diệc phục như thị 。

Y nơi tánh thượng trung hạ của chúng sanh vô biên pháp giới, mà Như lai phóng ánh sáng mặt trời trí tuệ chiếu khắp chúng sanh cũng lại như vậy.

初照一切諸菩薩等清淨直心大乘山王。

sơ chiếu nhất thiết chư Bồ-tát đẳng thanh tịnh trực tâm Đại thừa sơn Vương 。

Ban đầu chiếu đến núi Đại thừa trực tâm thanh tịnh của tất cả Bồ-tát,

次復照於住辟支佛乘。次復照於住聲聞乘。

thứ phục chiếu ư trụ Bích-chi-phật thừa 。 thứ phục chiếu ư trụ Thanh văn thừa 。

tiếp đến chiếu Bích-chi Phật thừa, rồi chiếu đến Thanh-văn thừa,

次復照於隨所能信善行眾生。

thứ phục chiếu ư tùy sở năng tín thiện hành chúng sanh 。

tiếp chiếu đến các chỗ chúng sanh năng tín thọ làm thiện,

次復照於乃至住邪聚眾生。皆為如來一切智日光輪所照。

thứ phục chiếu ư nãi chí trụ tà tụ chúng sanh 。 giai vi Như-Lai nhất thiết trí
nhật quang luân sở chiếu 。

sau lại chiếu đến các chúng sanh tà kiến, tất cả đều được mặt trời trí tuệ của
Như Lai chiếu đến.

為畢竟利益一切眾生。為生未來一切善根。

vi tất cánh lợi ích nhất thiết chúng sanh 。 vi sanh vị lai nhất thiết thiện căn
。 vì lợi ích rốt ráo cho tất cả chúng sanh, vì phát sanh căn lành cho tất cả chúng
sanh.

為令增長一切善根。文殊師利。

vi lệnh tăng trưởng nhất thiết thiện căn 。 Văn-thù-su-lợi 。

vì tăng trưởng tất cả các căn lành, Văn-thù-su-lợi!

如來於彼一切事中平等捨心。無分別無異心。文殊師利。

Như-Lai ư bỉ nhất thiết sự trung bình đẳng xả tâm 。 vô phân biệt vô dị tâm 。

Văn-thù-su-lợi 。

Đối với tất cả việc của Như Lai đều dùng tâm bình đẳng, không phân biệt, không
có tâm khác, Văn-thù-su-lợi!

諸佛如來智日光輪無如是心。

chư Phật như lai trí nhật quang luân vô như thị tâm 。

Mặt trời trí tuệ của Như Lai không có tâm như vậy。

我為此眾生說於妙法。而不為彼眾生說法。文殊師利。

ngã vi thử chúng sanh thuyết ư diệu Pháp 。 nhi bất vi bỉ chúng sanh thuyết Pháp
。 Văn-thù-su-lợi 。

Ta vì chúng sanh này mà thuyết pháp vi diệu, không vì chúng sanh kia mà thuyết
pháp.

諸佛如來無有如是分別之心。此眾生信上法。

chư Phật như lai vô hữu như thị phân biệt chi tâm 。 thử chúng sanh tín thượng
Pháp 。

chư Phật Như Lai không có tâm phân biệt. Chúng sanh này tin pháp bậc thượng,
此眾生信中法。此眾生信下法。

thử chúng sanh tín trung Pháp 。 thử chúng sanh tín hạ Pháp 。

chúng sanh này tin pháp bậc trung, chúng sanh này tin pháp bậc hạ,

此眾生信正法。此眾生信邪法。文殊師利。

thử chúng sanh tín chánh Pháp 。 thử chúng sanh tín tà Pháp 。 Văn-thù-su-lợi 。

chúng sanh này tin chánh pháp, chúng sanh này tin tà pháp, Văn-thù-su-lợi!

諸佛如來無如是心。此眾生信上法。為說大乘。

chư Phật như lai vô như thị tâm 。 thử chúng sanh tín thượng Pháp 。 vi thuyết Đại
thừa 。

Chư Phật Như Lai không có tâm phân biệt như sau: Chúng sanh này tin pháp bậc
thượng, nên ta thuyết pháp Đại-thừa,

此眾生信中法。為說緣覺乘。此眾生信下法。為說聲聞乘。

thử chúng sanh tín trung Pháp 。 vi thuyết duyên giác thừa 。 thử chúng sanh tín
hạ Pháp 。 vi thuyết Thanh văn thừa 。

chúng sanh này tin pháp bậc trung, nên ta thuyết pháp Duyên-giác-thừa, chúng
sanh này tin pháp bậc hạ, nên ta thuyết Thanh-văn-thừa,

此眾生信正行。為說清淨心法。

thử chúng sanh tín chánh hành 。 vi thuyết thanh tịnh tâm Pháp 。

chúng sanh này tin chánh hạnh nên ta thuyết pháp tâm thanh tịnh,

乃至此眾生信邪行。隨所應聞而為說法。文殊師利。

nãi chí thù chúng sanh tín tà hành . tùy sở ứng văn nhi vi thuyết Pháp . Văn-thù-su-lợi .
cho đến các chúng sanh này tin tà hạnh, nên ta tùy chỗ họ nghe mà thuyết pháp,
Văn-thù-su-lợi!

諸佛如來智日光輪。無有如是分別之心。

chư Phật như lai trí nhật quang luân . vô hữu như thị phân biệt chi tâm .
Mặt trời trí tuệ của chư Phật Như Lai không có tâm phân biệt như vậy.

何以故。諸佛如來智日光輪。

hà dĩ cố . chư Phật như lai trí nhật quang luân .
Tại vì sao? Mặt trời trí tuệ của chư Phật Như Lai

遠離一切分別異分別及諸戲論。文殊師利。依諸眾生種種善根。

viễn li nhất thiết phân biệt dị phân biệt cập chư hí luận . Văn-thù-su-lợi . y
chư chúng sanh chủng chủng thiện căn .

xa lìa tất cả các tâm phân biệt, các hí luận, Văn-thù-su-lợi! Y nơi các căn lành
của chúng sanh,

諸佛如來智日光輪種種別異。

chư Phật như lai trí nhật quang luân chủng chủng biệt dị .
mà mặt trời trí tuệ của chư Phật Như Lai có các thứ sai khác,

文殊師利。

Văn-thù-su-lợi .

Văn-thù-su-lợi!

譬如大海中有如意寶珠懸置高幢上。隨何等等眾生念。須何等等事。

thí như Đại hải trung hữu như ý bảo châu huyền trí cao tràng thượng . tùy hà
đẳng hà đẳng chúng sanh niệm . tu hà đẳng hà đẳng sự .

Thí như trong biển lớn có ngọc châu như ý treo trên tràng cao, tùy theo niệm của
chúng sanh cần những việc gì,

如是如是。聞彼摩尼寶珠出聲。而彼摩尼寶珠。

như thị như thị . văn bi ma-ni bảo châu xuất thanh . nhi bi ma-ni bảo châu .
như vậy như vậy sẽ nghe mà phát ra âm thanh, mà ma-ni báu kia

不分別無分別不思惟。

bất phân biệt vô phân biệt bất tư duy .

không phân biệt cái không phân biệt, không suy nghĩ,

無心離心離心意意識。文殊師利。如來亦復如是。

vô tâm ly tâm ly tâm ý ý thức . Văn-thù-su-lợi . Như-Lai diệc phục như thị .

không có tâm, xa lìa tâm, xa lìa tâm ý, ý thức, Văn-thù-su-lợi! Như Lai cũng lại
như vậy.

不分別無分別不思惟。無心離心。離心意意識。

bất phân biệt vô phân biệt bất tư duy . vô tâm ly tâm . ly tâm ý ý thức .

không phân biệt cái không phân biệt, không suy nghĩ, không có tâm, xa lìa tâm,
xa lìa tâm ý, ý thức

不可測量離諸測量不得離得。

bất khả trắc lượng ly chư trắc lượng bất đắc ly đắc .

không thể so lường, xa lìa các sự so lường, không có chỗ đắc, xa lìa chỗ đắc.

貪不能轉瞋不能轉癡不能轉。不實不妄。非常非不常。非照非不照。

tham bất năng chuyển sân bất năng chuyển si bất năng chuyển . bất thật bất vọng

. phi thường phi bất thường . phi chiếu phi bất chiếu .

Tham không thể chuyển, sân không thể chuyển, si không thể chuyển, không thật

không vọng, không thường, không phải không thường, không chiếu, không phải không
chiếu,

非明非不明。非覺者非不覺者。不生不滅。

phi minh phi bất minh。phi giác giả phi bất giác giả。bất sanh bất diệt。
không sáng, không phải không sáng, không hiểu biết, không phải không hiểu biết,
không sanh, không diệt,

不思議不可思議。無體離體。不可取不可捨。

bất tu nghị bất khả tu nghị。vô thể ly thể。bất khả thù bất khả xả。
không nghĩ bàn không phải không nghĩ bàn, không thể tướng, xa lìa thể tướng,
không thể lấy, không thể bỏ,

不可戲論不可說。離諸言說。

bất khả hí luận bất khả thuyết。ly chu ngôn thuyết。
không thể hí luận, không thể nói năng, xa lìa nói năng,

不喜離喜無生不可數離諸數量。不去無去去寂。絕一切諸趣。

bất hi ly hi vô sanh bất khả số ly chu số lượng。bất khứ vô khứ khứ tịch。

tuyệt nhất thiết chu thú。

không vui, xa lìa vui, không sanh, không thể đếm, xa lìa số lượng, không đi
không đến, bật dứt các nẻo,

離一切言說。不可見不可觀不可取。

ly nhất thiết ngôn thuyết。bất khả kiến bất khả quán bất khả thù。
xa lìa tất cả nói năng, không thể thấy, không thể quán sát, không thể nắm giữ,
非虛空非不虛空。非可見非可說。非和合非離和合。

phi hư không phi bất hư không。phi khả kiến phi khả thuyết。phi hòa hợp phi ly
hòa hợp。

không phải hư không, không phải không hư không, không thể thấy, không thể nói,
không hoà hợp, không lìa hoà hợp,

非作非造。非示非染。非可清淨。非名非色。

phi tác phi tạo。phi kì phi nhiễm。phi khả thanh tịnh。phi danh phi sắc。
không tạo tác, không chỉ bày, không ô nhiễm, không thể thanh tịnh, không danh,
không sắc,

非相非無相。非業非業報。

phi tướng phi vô tướng。phi nghiệp phi nghiệp báo。

không tướng, không phải không tướng, không nghiệp, không nghiệp báo,

非過去非未來非現在。非有煩惱非無煩惱。非諍非不諍。

phi quá khứ phi vị lai phi hiện tại。phi hữu phiền não phi vô phiền não。phi
tránh phi bất tránh。

không quá khứ, không vị lai, không hiện tại, không phiền não, xa lìa không phải
không phiền não, không tranh luận, không phải không tranh luận,

非聲離一切聲。無言無相離一切相。

phi thanh ly nhất thiết thanh。vô ngôn vô tướng ly nhất thiết tướng。

không có âm thanh, xa lìa tất cả âm thanh, không lời nói, không tướng, xa lìa
tất cả tướng,

非內非外亦非中間。文殊師利。而如來寶珠清淨直心。

phi nội phi ngoại diệc phi trung gian。Văn-thù-su-lợi。nhi Như-Lai bảo châu
thanh tịnh trực tâm。

không phải ở trong, không phải ở ngoài, cũng không phải ở giữa, Văn-thù-su-lợi!
Tâm thanh tịnh chân trực châu báu của Như Lai

懸大慈悲高幢之上。隨何等何等眾生信。

huyền Đại từ bi cao tràng chỉ thượng。tùy hà đẳng hà đẳng chúng sanh tín。

treo trên tràng cao đại từ bi, tùy theo lòng tin của chúng sanh,

何等何等眾生行。聞如是如是說法聲。文殊師利。

hà đẳng hà đẳng chúng sanh hành 。 văn như thị như thị thuyết Pháp thanh 。 Văn-thù-su-lợi 。
tuỳ theo chỗ thực hành của chúng sanh, mà nghe âm thanh thuyết pháp như vậy,
Văn-thù-su-lợi!

如來於一切事平等捨心。無分別無異心。

Như-Lai u nhất thiết sự bình đẳng xả tâm 。 vô phân biệt vô dị tâm 。
đổi với tất cả việc Như Lai đều dùng tâm bình đẳng, không phân biệt, không có
tâm khác,

文殊師利。譬如響聲從他而出眾生得聞。

Văn-thù-su-lợi 。 thí như hưởng thanh tòng tha nhi xuất chúng sanh đắc văn 。
Văn-thù-su-lợi! Thí như tiếng vang từ bên ngoài phát ra mà chúng sanh được nghe,
而彼響聲非過去非未來非現在。

nhi bì hưởng thanh phi quá khứ phi vị lai phi hiện tại 。
tiếng vang ấy không quá khứ, không vị lai, không hiện tại,
非內非外非二中間可得。非生非滅非斷非常。

phi nội phi ngoại phi nhị trung gian khả đắc 。 phi sanh phi diệt phi đoạn phi
thường 。

không phải ở trong, không phải ở ngoài, không phải ở giữa hai bên, không sanh,
không diệt, không đoạn, không thường,

非知非不知非覺非不覺。非明非不明。非縛非脫。

phi tri phi bất tri phi giác phi bất giác 。 phi minh phi bất minh 。 phi phục
phi thoát 。

không biết, không phải không biết, không hiểu, không phải không hiểu, không
sáng, không phải không sáng, không trói buộc, không giải thoát,

非毀非不毀。非念非不念。非處非不處。

phi hủy phi bất hủy 。 phi niệm phi bất niệm 。 phi xử phi bất xử 。
không huỷ bỏ, không phải không huỷ bỏ, không niệm, không phải không niệm, không
có chỗ, không phải không có chỗ,

非住非不住。非地界非水界。非火界非風界。

phi trụ phi bất trụ 。 phi địa giới phi thủy giới 。 phi hòa giới phi phong giới 。
không trụ, không phải không trụ, không phải đất, không phải nước, không phải lửa,
không phải gió,

非有為非無為。非戲論非不戲論。非聲非不聲。

phi hữu vi phi vô vi 。 phi hí luận phi bất hí luận 。 phi thanh phi bất thanh 。
không phải hữu vi, không phải vô vi, không hí luận, không phải không hí luận,
không âm thanh, không phải không âm thanh,

非見非不見。非字非言非離言語。非稱量離稱量。

phi kiến phi bất kiến 。 phi tự phi ngôn phi ly ngôn ngữ 。 phi xung lượng ly xung
lượng 。

không thấy, không phải không thấy, không văn tự, không ngôn ngữ, không phải xa
lìa ngôn ngữ, không so lường, xa lìa so lường

非相離相。非寂靜非離寂靜。非長非短。

phi tướng ly tướng 。 phi tịch tĩnh phi ly tịch tĩnh 。 phi trường phi đoản 。
không tướng, xa lìa tướng, không vắng lặng, xa lìa vắng lặng, không dài, không
ngắn,

非心非不心。非觀非不觀。非可見相非不可見相。

phi tâm phi bất tâm 。 phi quán phi bất quán 。 phi khả kiến tướng phi bất khả
kiến tướng 。

không có tâm, không phải không có tâm, không quán sát, không phải không quán
sát, không thể thấy tướng, không phải không thể thấy tướng,

非空非不空自體空。非可念非不可念離可念。

phi không phi bất không tự thể không 。 phi khả niệm phi bất khả niệm ly khả niệm

không phải trống không, không phải không trống không, tự thể là trống không, không thể niệm, không phải không thể niệm, xa lìa có thể niệm,

非可覺非不可覺。離心意識。一切處平等。

phi khả giác phi bất khả giác 。 ly tâm ý ý thức 。 nhất thiết xù bình đẳng 。 không thể hiểu, không phải không thể hiểu; xa lìa tâm ý, ý thức, tất cả chỗ là bình đẳng,

無分別離異分別過三世。文殊師利。

vô phân biệt ly dị phân biệt quá tam thế 。 Văn-thù-su-lợi 。

không phân biệt, xa lìa phân biệt, vượt quá ba đời, Văn-thù-su-lợi!

而彼響聲。隨種種眾生種種言音聞種種響。

nhi bi hưởng thanh 。 tùy chủng chủng chúng sanh chủng chủng ngôn âm văn chủng chủng hưởng 。

Mà tiếng vang kia là tùy theo các âm thanh của các chúng sanh để nghe các tiếng vang,

文殊師利。如來應正遍知。說法音聲亦復如是。

Văn-thù-su-lợi 。

Nhu-Lai ứng Chánh-biến-Tri 。

非過去非未來非現在。

phi quá khứ phi vị lai phi hiện tại 。

không quá khứ, không vị lai, không hiện tại,

非內非外非二中間可得。非生非滅非斷非常。非知非不知。

phi nội phi ngoại phi nhị trung gian khả đắc 。

không phải ở trong, không phải ở ngoài, không phải ở giữa hai bên mà có, không sanh, không diệt, không đoạn, không thường, không biết, không phải không biết,

非覺非不覺。非明非不明。非縛非脫。非毀非不毀。

phi giác phi bất giác 。

không hiểu, không phải không hiểu, không sáng, không phải không sáng, không trói buộc, không giải thoát, không huỷ bỏ, không phải không huỷ bỏ,

非念非不念。非處非不處。非住非不住。

phi niệm phi bất niệm 。

không niệm, không phải không niệm, không có chỗ, không phải không có chỗ, không trụ, không phải không trụ,

非地界非水界。非火界非風界。非有為非無為。

phi địa giới phi thủy giới 。

không phải đất, không phải nước, không phải lửa, không phải gió, không phải hữu vi, không phải vô vi,

非戲論非不戲論。非聲非不聲。非見非不見。

phi hí luận phi bất hí luận 。

không hí luận, không phải không hí luận, không có âm thanh, không phải không có âm thanh, không thấy, không phải không thấy,

非字非言非離言語。非稱量離稱量。非相離相。

phi tự phi ngôn phi ly ngôn ngữ . phi xung lượng ly xung lượng . phi tướng ly tướng .

không vắng tự, không ngôn ngữ, không phải xa lìa ngôn ngữ, không so lường, xa lìa so lường, không tướng, xa lìa tướng,

非寂靜非離寂靜。非長非短。非心非不心。

phi tịch tĩnh phi ly tịch tĩnh . phi trường phi đoàn . phi tâm phi bất tâm . không vắng lặng, không xa lìa vắng lặng, không dài, không ngắn, không có tâm, không phải không có tâm,

非觀非不觀。非可見相非不可見相。

phi quán phi bất quán . phi khả kiến tướng phi bất khả kiến tướng .

không quán sát, không phải không quán sát, không thể thấy tướng, không phải không thể thấy tướng,

非空非不空自體空。非可念非不可念。離可念。

phi không phi bất không tự thể không . phi khả niệm phi bất khả niệm . ly khả niệm .

không trống không, không phải không trống không, tự thể là không, không thể niệm, không phải không thể niệm, xa lìa có thể niệm,

非可覺非不可覺。離心意意識。一切處平等。

phi khả giác phi bất khả giác . ly tâm ý ý thức . nhất thiết xử bình đẳng .

không thể hiểu, không phải không thể hiểu, xa lìa tâm ý, ý thức, tất cả chỗ là bình đẳng,

無分別離異分別。過三世。文殊師利。

vô phân biệt ly dị phân biệt . quá tam thế . Văn-thù-su-lợi .

không phân biệt, xa lìa phân biệt, vượt qua ba đời, Văn-thù-su-lợi!

隨種種眾生種種信種種解。

tùy chủng chủng chúng sanh chủng chủng tín chủng chủng giải .

Tùy theo các sự tin của chúng sanh, các sự hiểu biết của chúng sanh

關於如來應正遍知如是如是說法音聲。文殊師利。譬如大地住持萬物。

văn u Như-Lai ứng Chánh-biến-Tri như thị như thị thuyết Pháp âm thanh . Văn-thù-su-lợi . thí như Đại địa trú trì vạn vật .

mà nghe được âm thanh thuyết pháp của Như Lai Ứng Cúng Chánh Biến Tri, Văn-thù-su-lợi! Thí như đại địa nắm giữ muôn vật,

生長一切穀麥果蘊。草木樹林建立成就。

sanh trường nhất thiết cốc mạch quả lỏa . thảo mộc thụ lâm kiến lập thành tựu . sanh trường tất cả lúa gạo hoa quả, cỏ cây núi rừng được kiến lập thành tựu.

文殊師利。而彼大地。不分別無異分別。

Văn-thù-su-lợi . nhi bỉ Đại địa . bất phân biệt vô dị phân biệt .

Văn-thù-su-lợi! mà đại địa kia không phân biệt, không khác phân biệt,

一切處平等。無分別無異分別心。無心離心意意識。

nhất thiết xử bình đẳng . vô phân biệt vô dị phân biệt tâm . vô tâm ly tâm ý ý thức .

tất cả chỗ đều bình đẳng, tâm không phân biệt, không khác phân biệt, không có tâm, xa lìa tâm ý, ý thức

文殊師利。如來應正遍知亦復如是。

Văn-thù-su-lợi . Như-Lai ứng Chánh-biến-Tri diệc phục như thị .

Văn-thù-su-lợi! Như Lai Ứng Cúng Chánh Biến Tri cũng như vậy.

依於如來應正遍知。住持一切眾生。生長一切善根。

y u Như-Lai ứng Chánh-biến-Tri . trú trì nhất thiết chúng sanh . sanh trường nhất thiết thiện căn .

Y vào Như Lai Ứng Cúng Chánh Biến Tri mà nắm giữ tất cả chúng sanh, sanh trưởng tất cả các căn lành,

建立成就一切聲聞辟支佛菩薩。

kiến lập thành tựu nhất thiết Thanh văn Bích-chi-phật Bồ-tát 。

kiến lập thành tựu tất cả Thanh-văn, Bích-chi-phật, Bồ-tát,

及諸外道種種異見。尼犍子等從於邪見。

cập chư ngoại đạo chủng chủng dị kiến 。

ni kiền tử đẳng tông u tà kiến 。

và các kiến giải của các hàng ngoại đạo, hàng Ni-kiền-tử theo tà kiến,

乃至邪定聚眾生所有諸善根。

nãi chí tà định tụ chúng sanh sở hữu chư thiện căn 。

cho đến là tà hạnh định tụ, chúng sanh có các căn lành,

彼諸善根皆是如來應正遍知之所住持。皆依如來應正遍知。

bỉ chư thiện căn giai thị Như-Lai ứng Chánh-biến-Tri chi sở trú trì 。

giai y Như-Lai ứng Chánh-biến-Tri 。

các căn lành kia đều là chỗ nắm giữ của Như Lai, đều nương nơi Như Lai Ứng Cúng Chánh Biến Tri

而得生長建立成就。

nhi đắc sanh trưởng kiến lập thành tựu 。

mà được sanh trưởng kiến lập thành tựu,

文殊師利。而如來應正遍知。離一切分別。

Văn-thù-su-lợi 。

nhi Như-Lai ứng Chánh-biến-Tri 。

ly nhất thiết phân biệt 。

Văn-thù-su-lợi! Mà Như Lai,, Ứng Cúng Chánh Biến Tri xa lìa tất cả phân biệt,

無分別異分別念。離一切心意意識。

vô phân biệt dị phân biệt niệm 。

ly nhất thiết tâm ý ý thức 。

không phân biệt, khác với phân biệt, xa lìa tất cả tâm ý, ý thức,

不可觀離諸觀。不可見離諸見。不可思惟離諸思惟。

bất khả quán ly chư quán 。

bất khả kiến ly chư kiến 。

bất khả tư duy ly chư tư

duy 。

không thể quán sát, xa lìa các quán sát, không thể thấy, xa lìa các sự thấy,

không thể suy nghĩ xa lìa các suy nghĩ,

不可念離諸念。心平等無平等捨。

bất khả niệm ly chư niệm 。

tâm bình đẳng vô bình đẳng xả 。

không thể niệm, xa lìa các niệm, tâm bình đẳng, không có xả bình đẳng,

一切處無分別離異分別。

nhất thiết xử vô phân biệt ly dị phân biệt 。

tất cả chỗ không phân biệt, xa lìa phân biệt.

文殊師利。譬如虛空一切處平等。

Văn-thù-su-lợi 。

thí như hư không nhất thiết xử bình đẳng 。

Văn-thù-su-lợi! Thí như hư không tất cả chỗ đều bình đẳng

無分別異分別。不生不滅。非過去非未來非現在。

vô phân biệt dị phân biệt 。

bất sanh bất diệt 。

phi quá khứ phi vị lai phi hiện

tại 。

không phân biệt, khác phân biệt, không sanh, không diệt, không quá khứ, không vị

lai, không hiện tại,

不可見不可戲論。無色不可示不可表。

bất khả kiến bất khả hí luận 。

vô sắc bất khả kì bất khả biểu 。

không thể thấy, không thể hí luận, không có sắc, không thể biểu hiện, 。

不可觸不可護。不可量離思量。不可譬喻離諸譬喻。

bất khả xúc bất khả hộ 。 bất khả lượng ly tu lượng 。 bất khả thí dụ ly chu thí dụ 。
không thể xúc chạm, không thể vệ hộ, không thể so lường, xa lìa so lường, không thể thí dụ, xa lìa các thí dụ,
無住處不可取。離眼識道。離心意意識。
vô trụ xử bất khả thủ 。 ly nhãn thức đạo 。 ly tâm ý ý thức 。
không có chỗ trụ, không thể nắm giữ, xa lìa nhãn thức,
無相無字。無聲無念。無取無捨。不可轉不可換。
vô tướng vô tự 。 vô thanh vô niệm 。 vô thủ vô xả 。 bất khả chuyển bất khả hoán 。
không tướng, không văn tự, không âm thanh, không niệm, không nắm giữ, không xả bỏ, không thể chuyển, không thể đổi,
離言語道。一切處住一切處入。文殊師利。
ly ngôn ngữ đạo 。 nhất thiết xử trụ nhất thiết xử nhập 。 Văn-thù-su-lợi 。
xa lìa ngôn ngữ, tất cả chỗ đều trụ, tất cả chỗ đều vào, Văn-thù-su-lợi!
如諸眾生以依地有高下中故。而言虛空有高下中。
như chư chúng sanh dĩ y địa hữu cao hạ trung cố 。 nhi ngôn hư không hữu cao hạ trung 。
Nhu các chúng sanh nương nơi đại địa có cao thấp trung bình, mà nói hư không có cao thấp trung bình,
而彼虛空無高下中。文殊師利。
nhi bỉ hư không vô cao hạ trung 。 Văn-thù-su-lợi 。
nhưng hư không kia không có cao thấp trung bình, Văn-thù-su-lợi!
如來應正遍知亦復如是。於一切處平等。無分別異分別。
Như-Lai ứng Chánh-biến-Tri diệc phục như thị 。 u nhất thiết xử bình đẳng 。 vô phân biệt dị phân biệt 。
Nhu Lai Ứng Cúng Chánh Biến Tri cũng như vậy, ở trong tất cả chỗ đều bình đẳng, không phân biệt, khác với phân biệt,
不生不滅。非過去非未來非現在。
bất sanh bất diệt 。 phi quá khứ phi vị lai phi hiện tại 。
không sanh không diệt, không quá khứ, không vị lai, không hiện tại,
不可見不可戲。無色不可示不可表。不可觸不可護。
bất khả kiến bất khả hí 。 vô sắc bất khả kì bất khả biểu 。 bất khả xúc bất khả hộ 。
không thể thấy, không thể đùa cợt, không có sắc, không thể biểu hiện, không thể xúc chạm, không thể hộ vệ,
不可量離思量。不可譬喻離諸譬喻。
bất khả lượng ly tu lượng 。 bất khả thí dụ ly chu thí dụ 。
không thể so lường, xa lìa so lường, không thể ví dụ, xa lìa các ví dụ,
無住處不可取。離眼識道。離心意意識。無相無字。
vô trụ xử bất khả thủ 。 ly nhãn thức đạo 。 ly tâm ý ý thức 。 vô tướng vô tự 。
không chỗ trụ, không thể nắm bắt, xa lìa nhãn thức, xa lìa tâm ý, ý thức, không có hình tướng, không có văn tự,
無聲無念。無取無捨。不可轉不可換。離言語道。
vô thanh vô niệm 。 vô thủ vô xả 。 bất khả chuyển bất khả hoán 。 ly ngôn ngữ đạo
。 không có âm thanh, không có niệm, không nắm giữ, không xả bỏ, không thể chuyển, không thể đổi, xa lìa các ngôn ngữ,
一切處住一切處入。文殊師利。
nhất thiết xử trụ nhất thiết xử nhập 。 Văn-thù-su-lợi 。
tất cả chỗ đều trụ, tất cả chỗ đều vào, Văn-thù-su-lợi!

依眾生心有高下中故。見如來有高下中。

y chúng sanh tâm hữu cao hạ trung cố 。 kiến Như-Lai hữu cao hạ trung 。
Nương nơi tâm chúng sanh mà có cao thấp trung bình, nên thấy Như Lai có cao thấp
trung bình,

而實如來無高下中。文殊師利。如來無如是心。

nhi thật Như-Lai vô cao hạ trung 。 Văn-thù-su-lợi 。 Như-Lai vô như thị tâm 。
mà thật ra Như Lai không có cao thấp trung bình, Văn-thù-su-lợi! tâm của Như Lai
không phải như vậy.

此眾生有下信心。我示下形色。此眾生有中信心。

thử chúng sanh hữu hạ tín tâm 。 ngã kì hạ hình sắc 。 thử chúng sanh hữu trung
tín tâm 。

Chúng sanh này có lòng tin thấp ta sẽ hiển bày hình sắc thấp, chúng sanh này có
lòng tin trung bình,

我示中形色。此眾生有上信心。我示上形色。

ngã kì trung hình sắc 。 thử chúng sanh hữu thượng tín tâm 。 ngã kì thượng hình
sắc 。

ta sẽ hiển bày hình sắc trung bình, chúng sanh này có lòng tin cao ta sẽ hiển
bày hình sắc cao,

文殊師利。如來說法亦復如是。文殊師利。

Văn-thù-su-lợi 。 Như-Lai thuyết Pháp diệc phục như thị 。 Văn-thù-su-lợi 。

Văn-thù-su-lợi! Như Lai thuyết pháp cũng như vậy, Văn-thù-su-lợi!

如來無如是心。此眾生有下信心。我為說聲聞法。

Như-Lai vô như thị tâm 。 thử chúng sanh hữu hạ tín tâm 。 ngã vi thuyết Thanh văn
Pháp 。

Tâm của Như Lai không phải như vậy, chúng sanh này có lòng tin thấp ta sẽ vì họ
mà thuyết pháp Thanh-văn,

此眾生有中信心。我為說辟支佛法。

thử chúng sanh hữu trung tín tâm 。 ngã vi thuyết Bích-chi-phật Pháp 。

chúng sanh này có lòng tin trung bình ta sẽ vì họ mà thuyết pháp Bích-chi-Phật,

此眾生有上信心。我為說大乘法。文殊師利。

thử chúng sanh hữu thượng tín tâm 。 ngã vi thuyết Đại thừa Pháp 。 Văn-thù-su-lợi

。 chúng sanh này có lòng tin cao ta sẽ vì họ mà thuyết pháp đại-thừa, Văn-thù-su-
lợi!

如來無如是心。此眾生信布施故。我為說檀波羅蜜。

Như-Lai vô như thị tâm 。 thử chúng sanh tín bố thí cố 。 ngã vi thuyết đàn ba la
mật 。

Tâm Như Lai không phải như vậy, chúng sanh này có lòng tin bố thí, ta sẽ vì họ
mà thuyết pháp đàn Ba-la-mật,

此眾生信持戒故。我為說尸波羅蜜。

thử chúng sanh tín trì giới cố 。 ngã vi thuyết thi ba la mật 。

chúng sanh này có lòng tin về trì giới, ta sẽ vì họ mà thuyết giới Ba-la-mật,

此眾生信忍辱故。我為說羼提波羅蜜。

thử chúng sanh tín nhẫn nhục cố 。 ngã vi thuyết Sạn-Đề ba la mật 。

chúng sanh này có lòng tin về nhẫn nhục, ta sẽ vì họ mà thuyết nhẫn nhục Ba-la-
mật,

此眾生信精進故。我為說毘梨耶波羅蜜。此眾生信禪定故。

thử chúng sanh tín tinh tấn cố 。 ngã vi thuyết Tì-lê-Da ba la mật 。

thử chúng sanh tín Thiền định cố 。

chúng sanh này có lòng tin về tinh tấn, ta sẽ vì họ mà thuyết tinh tấn Ba-la-mật, chúng sanh này có lòng tin về thiền định,
我為說禪波羅蜜。此眾生信智慧故。

ngã vì thuyết Thiền ba la mật 。 thử chúng sanh tín trí tuệ cố 。
ta sẽ vì họ mà thuyết thiền thiền định Ba-la-mật, chúng sanh này có lòng tin về trí tuệ,
我為說般若波羅蜜。

ngã vì thuyết bát nhã ba la mật 。
ta sẽ vì họ mà thuyết Bát-nhã-ba-la-mật.

如來莊嚴智慧光明入一切佛境界經卷上
Nhu-Lai trang nghiêm trí tuệ quang-minh nhập nhất thiết Phật cảnh giới Kinh
quyển thượng
Kinh Như Lai Trang Nghiêm Trí Tuệ Quang Minh Nhập Nhất Thiết Phật Cảnh Giới,
Quyển Thượng.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>
Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiển Trần Tiễn Huyền Phiên Âm và Lược Dịch
Sun Apr 30 21:58:23 2006

**NHƯ LẠI TRANG NGHIÊM TRÍ TUỆ
QUANG MINH NHẬP NHẤT THIẾT
PHẬT CẢNH GIỚI KINH**

Quyển Hạ

Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 357

Hán dịch: Đàm-ma-lưu-chi

Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiền

Việt dịch: Thích Nữ Diệu Thuần (2-2007)

Biên tập : Thích Phước Nghiêm



Tuệ Quang Wisdom Light Foundation

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daitangvietnam.com>

Email info@daitangvietnam.com

=====

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 357 《如來莊嚴智慧光明入一切佛境界經》CBETA 電子佛典
V1.9 普及版

【Kinh văn tu tấn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 357 《Nhu-Lai trang nghiêm trí tuệ quang-minh nhập nhất thiết Phật cảnh giới Kinh》CBETA điện tử Phật Điện V1.9 phổ cập bản

【Kinh văn tu tấn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 357 《Nhu-Lai trang nghiêm trí tuệ quang-minh vào tất cả Phật cảnh giới Kinh》CBETA điện tử Phật Điện V1.9 khắp cùng bản

Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 357 如來莊嚴智慧光明入一切佛境界經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.9, Normalized Version

Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 357 Nhu-Lai trang nghiêm trí tuệ quang-minh nhập nhất thiết Phật cảnh giới Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.9, Normalized Version

=====

如來莊嚴智慧光明入一切佛境
Nhu-Lai trang nghiêm trí tuệ quang-minh nhập nhất thiết Phật cảnh
Kinh Nhu Lai Trang Nghiêm Trí Tuệ Quang Minh Nhập Nhất Thiết Phật Cảnh Giới.
界經卷下
giới Kinh quyển hạ
Quyển hạ.

元魏天竺三藏曇摩流支譯

Nguyễn Ngụy Thiên trúc Tam Tạng đàm ma Lưu Chi dịch

Tam tạng Đàm-ma-lưu-chi, người Ấn Độ, dịch vào đời Nguyễn Ngụy

文殊師利。如來者名為法身。文殊師利。

Văn-thù-su-lợi。Nhu-Lai giả danh vi Pháp thân。Văn-thù-su-lợi。

Văn-thù-su-lợi! Nhu Lai tức là pháp thân。Văn-thù-su-lợi!

如來不生無生。文殊師利。如來無名無色。

Nhu-Lai bất sanh vô sanh。Văn-thù-su-lợi。Nhu-Lai vô danh vô sắc。

Nhu Lai là không sanh, không diệt。Văn-thù-su-lợi! Nhu Lai là không danh, không sắc,

無言說無心意識。文殊師利。如來無分別離分別。

vô ngôn thuyết vô tâm ý ý thức。Văn-thù-su-lợi。Nhu-Lai vô phân biệt ly phân biệt。

không nói năng, không có tâm ý, ý thức。Văn-thù-su-lợi, Nhu Lai không phân biệt, xa lìa phân biệt。

文殊師利。言如來者。名為空不可盡相。

Văn-thù-su-lợi。ngôn Nhu-Lai giả。danh vi không bất khả tận tướng。

Văn-thù-su-lợi! Nói Nhu Lai tức gọi là không, là tướng không thể cùng tận, 盡際實際。空平等一切法際不二際。

tận tế thật tế。không bình đẳng nhất thiết Pháp tế bất nhị tế。

là cùng tận bờ mé, là không bình đẳng, tất cả pháp tế không có hai,

常不可知處際。文殊師利。如來應正遍知。

thường bất khả tri xứ tế。Văn-thù-su-lợi。Nhu-Lai ứng Chánh-biến-Tri。

thường không thể biết chỗ cùng tận, Văn-thù-su-lợi! Như Lai Ứng Cúng Chánh Biến Tri,

一切處無分別離異分別。非下非中非上。如是文殊師利。

nhất thiết xử vô phân biệt ly dị phân biệt. phi hạ phi trung phi thượng. như thị Văn-thù-su-lợi.

tất cả chỗ không phân biệt, xa lìa khác phân biệt, không phải ở dưới, không phải ở giữa, không phải ở trên. Như vậy Văn-thù-su-lợi,

一切法無分別離分別。非下非中非上。何以故。

nhất thiết Pháp vô phân biệt ly phân biệt. phi hạ phi trung phi thượng. hà dĩ cố.

tất cả pháp không phân biệt, xa lìa phân biệt, không ở dưới, không ở giữa, không ở trên. Tại vì sao?

一切法不可得故。文殊師利言。

nhất thiết Pháp bất khả đắc cố 。 Văn-thù-su-lợi ngôn.

Tất cả pháp không thể đắc, Văn-thù-su-lợi nói.

一切法不可得者。是一切法平等。言一切法平等者。

nhất thiết Pháp bất khả đắc giả. thị nhất thiết Pháp bình đẳng. ngôn nhất thiết Pháp bình đẳng giả.

Tất cả pháp không thể đắc, vậy tất cả pháp là bình đẳng. Nói tất cả pháp là bình đẳng,

是平等住。言平等住者。即是不動。言不動者。

thị bình đẳng trụ 。 ngôn bình đẳng trụ giả. tức thị bất động 。 ngôn bất động giả.

là trụ bình đẳng. Nói trụ là bình đẳng tức là không động. nói không động ấy

是一切法無依止。言一切法無依止者。

thị nhất thiết Pháp vô y chỉ. ngôn nhất thiết Pháp vô y chỉ giả.

là tất cả pháp không y chỉ. Nói tất cả các pháp không y chỉ

彼無心定住。言無心定住者。即是無生。言無生者。

bì vô tâm định trụ 。 ngôn vô tâm định trụ giả. tức thị vô sanh. ngôn vô sanh giả.

là không có tâm định trụ. Nói tâm không định trụ tức là vô sanh. Nói vô sanh

即是不生。若如是見。彼心心數法畢竟不顛倒。

tức thị bất sanh. nhược như thị kiến. bì tâm tâm số Pháp tất cánh bất điên đảo. tức là không sanh diệt. Nếu thấy như vậy tức là tâm rốt ráo không còn điên đảo. Nếu tâm rốt ráo không còn điên đảo thì thực hành có thể đắc như thật.

若能如實得者。彼不起戲論。若不起戲論者。

nhược năng như thật đắc giả. bì bất khởi hí luận. nhược bất khởi hí luận giả. Nếu có thể đắc như thật thì không khởi hí luận. Nếu không khởi hí luận,

彼不行一切法。若不戲不行者。彼不在生死。

bì bất hành nhất thiết Pháp 。 nhược bất hí bất hành giả. bì bất tại sanh tử 。 thì không thực hành tất cả các pháp. Nếu không hí luận không thực hành tất cả các pháp, thì không ở trong sanh tử.

若不在生死者。彼不能動。若不能動者。

nhược bất tại sanh tử giả. bì bất năng động 。 nhược bất năng động giả. Nếu không ở trong sanh tử, thì không thể lay động. Nếu không thể lay động

彼法不能相違。若法不能相違者。彼隨順一切法。

bì Pháp bất năng tướng vi 。 nhược Pháp bất năng tướng vi giả, bì tùy thuận nhất thiết Pháp 。

thì pháp ấy không thể trái nhau. Nếu pháp không thể trái nhau thì tùy thuận tất cả pháp

彼隨順一切法者。彼法性中不能動。

bì tùy thuận nhất thiết Pháp giả, bì Pháp tánh trung bất năng động 。

khi tùy thuận tất cả pháp thì trong pháp tánh ấy không thể lay động.

若法性中不能動者。彼得自性法。若得自性法者。

nhược Pháp tánh trung bất năng động giả, bì đặc tự tánh Pháp 。

nhược đặc tự tánh Pháp giả。

Nếu trong pháp tánh ấy không thể lay động là đặc pháp tự tánh. Nếu đặc pháp tự tánh,

彼無所得。何以故。依因緣生一切法故。

bì vô sở đắc, hà dĩ cố, y nhân duyên sanh nhất thiết Pháp cố 。

là không có chỗ đắc. Tại vì sao? Do nhân duyên sanh ra tất cả pháp,

若依因緣生一切法者。彼常不生。若常不生者。

nhược y nhân duyên sanh nhất thiết Pháp giả, bì thường bất sanh, nhược thường bất sanh giả。

nếu y vào nhân duyên mà sanh ra tất cả pháp thì thường không sanh. Nếu thường không sanh

彼常不可得。若常不可得者。彼得實際法。

bì thường bất khả đắc, nhược thường bất khả đắc giả, bì đắc thật tế Pháp 。

thì thường không thể đắc, nếu thường không thể đắc thì đắc pháp thật tế.

若得實際法者。彼不共一切法住。

nhược đắc thật tế Pháp giả, bì bất-cộng nhất thiết Pháp trụ 。

Nếu đắc pháp thật tế thì không cùng tất cả pháp ở chung.

若不共一切法住者。彼不共住。若不共住者。彼非有非無。

nhược bất-cộng nhất thiết Pháp trụ giả, bì bất-cộng trụ 。

nhược bất-cộng trụ giả, bì phi hữu phi vô。

Nếu không cùng tất cả pháp ở chung thì không cùng trụ, nếu không cùng trụ, thì là không phải có không phải không.

若非有非無者。彼得法中住。若得法中住者。

nhược phi hữu phi vô giả, bì đắc Pháp trung trụ 。

nhược đắc Pháp trung trụ giả, nếu không phải có, không phải không thì được trụ trong pháp. Nếu được trụ trong pháp,

彼得修行正念法。若得修行正念法者。

bì đắc tu hành chánh niệm Pháp 。

nhược đắc tu hành chánh niệm Pháp giả,

thì đắc pháp tu hành chánh niệm. Nếu đắc pháp tu hành chánh niệm

彼無一法非是佛法。何以故。以覺一切法空故。

bì vô nhất Pháp phi thị Phật Pháp, hà dĩ cố, dĩ giác nhất thiết Pháp không cố 。

thì không một pháp nào là không Phật pháp. Tại vì sao? Vì hiểu rõ tất cả pháp là không.

文殊師利。覺一切法空者名為菩提。

Văn-thù-su-lợi, giác nhất thiết Pháp không giả danh vi Bồ-đề 。

Văn-thù-su-lợi! Hiểu rõ tất cả pháp là không ấy, gọi đó là Bồ-đề.

菩提者名覺一切法空。空者即是菩提。如是空無相無願。

Bồ-đề giả danh giác nhất thiết Pháp không, không giả tức thị Bồ-đề 。

như thị không vô tướng vô nguyện 。

Bồ-đề tức gọi là hiểu tất cả pháp không, không tức là Bồ-đề. Như vậy không, vô tướng, vô nguyện,

無作無行。無依無生。無取無處。

vô tác vô hành, vô y vô sanh, vô thủ vô xử,

không tác, không hành, không nương tựa, không sanh khởi, không lấy, không ở,

覺如是法者名為菩提。菩提者名為修行正念。文殊師利。

giác như thị Pháp giả danh vi Bồ-đề 。 Bồ-đề giả danh vi tu hành chánh niệm 。

Văn-thù-su-lợi。

hiểu các pháp như vậy gọi là Bồ-đề. Bồ-đề ấy còn gọi là tu hành chánh niệm, Văn-thù-su-lợi!

言修行正念者。不取不捨即名正念。

ngôn tu hành chánh niệm giả. bất thủ bất xả tức danh chánh niệm 。

Nói tu hành chánh niệm là không lấy, không xả thì gọi là chánh niệm.

不觀不異名為行。不著不縛不脫名為行。

bất quán bất dị danh vi hành. bất trú bất phược bất thoát danh vi hành.

Không quán sát, không sai khác thì gọi là hành, không đắm trước, không trói buộc, không giải thoát thì gọi là hành,

不去不來名為行。文殊師利。正念行者。

bất khứ Bất-lai danh vi hành. Văn-thù-su-lợi. chánh niệm hành giả.

Không đi, không đến gọi là hành, Văn-thù-su-lợi! Thực hành chánh niệm ấy

彼處無行無利無果無證。何以故。文殊師利。心自性清淨故。

bỉ xử vô hành vô lợi vô quả vô chứng 。 hà dĩ cố. Văn-thù-su-lợi. tâm tự tánh thanh tịnh cố 。

là ở chỗ không thực hành, không lợi ích, không quả vị, không chứng đắc. Tại vì sao? Văn-thù-su-lợi! Vì tự tánh tâm thanh tịnh.

彼心客塵煩惱染。而自性清淨心不染。

bỉ tâm khách trần phiền não nhiễm 。 nhi tự tánh thanh tịnh tâm bất nhiễm 。

Tâm kia bị khách trần phiền não làm ô nhiễm, nhưng tự tánh tâm thì thanh tịnh không ô nhiễm.

而彼自性清淨心。即體無染不染者。

nhi bỉ tự tánh thanh tịnh tâm 。 tức thể vô nhiễm bất nhiễm giả.

Tâm tự tánh thanh tịnh ấy, ngay nơi thể là vô nhiễm, không nhiễm

彼處無對治法故。以何法對治能滅此煩惱。何以故。

bỉ xử vô đối trị Pháp cố 。 dĩ hà Pháp đối trị năng diệt trừ phiền não 。 hà dĩ cố。

Do chỗ ấy không có pháp đối trị, dùng pháp nào đối trị có thể diệt trừ được phiền não này? Tại vì sao?

彼清淨非淨。即是本淨。若本淨者即是不生。

bỉ thanh tịnh phi tịnh 。 tức thị bản tịnh 。 nhược bản tịnh giả tức thị bất sanh.

Vì dù thanh tịnh hay không thanh tịnh nhưng vốn là thanh tịnh, nếu vốn đã thanh tịnh tức là không sanh,

若不生者彼即不染。若不染者彼不離染法。

nhược bất sanh giả bỉ tức bất nhiễm 。 nhược bất nhiễm giả bỉ bất ly nhiễm Pháp

。 nếu không sanh tức là không nhiễm, nếu không nhiễm tức không lìa pháp nhiễm

若離染法者。彼滅一切染。以何等法滅一切染。

nhược ly nhiễm Pháp giả. bỉ diệt nhất thiết nhiễm 。 dĩ hà đẳng Pháp diệt nhất thiết nhiễm 。

Nếu lìa pháp nhiễm thì diệt tất cả nhiễm. Dùng những pháp nào để diệt trừ tất cả nhiễm.

彼不生。若不生者是菩提。菩提者名為平等。

bỉ bất sanh. nhược bất sanh giả thị Bồ-đề 。 Bồ-đề giả danh vi bình đẳng.

Kia không sanh khởi, nếu không sanh khởi tức là Bồ-đề, Bồ-đề còn gọi là bình đẳng,

平等者名為真如。真如者名為不異。

bình đẳng giả danh vi chân như. chân như giả danh vi bất dị。
bình đẳng còn gọi là chân như, chân như còn gọi là không khác,
不異者名為如實任一切有為無為法。文殊師利。

bất dị giả danh vi như thật trụ nhất thiết hữu vi vô vi Pháp。Văn-thù-su-lợi。
không khác ấy còn gọi là như thật trụ tất cả pháp hữu vi vô vi。Văn-thù-su-lợi!
真如者。彼處非有為非無為無二法。

chân như giả. bi xử phi hữu vi phi vô vi vô nhị Pháp。
Chân như ấy là không hữu vi không vô vi, không có hai pháp
若非有為非無為無二法者是真如。文殊師利。

nhược phi hữu vi phi vô vi vô nhị Pháp giả thị chân như. Văn-thù-su-lợi。
Nếu không hữu vi không vô vi không hai pháp thì đó là pháp chân như. Văn-thù-su-lợi!

言真如者彼實際。言實際者彼不異。

ngôn chân như giả bi thật tế。ngôn thật tế giả bi bất dị。
Nói chân như tức là thật tế, nói thật tế tức là không khác,
不異者彼未來真如。言未來真如者。即是不異。

bất dị giả bi vị lai chân như. ngôn vị lai chân như giả. tức thị bất dị。
không khác tức là vị lai chân như, nói vị lai chân như tức là không khác,
言不異者彼即真如。言即真如者彼非常不真如。

ngôn bất dị giả bi tức chân như. ngôn tức chân như giả bi phi thường bất chân như。

nói không khác tức là chân như, nói chân như tức là không thường không chân như,
言非常不真如者。彼不染不淨。言不染不淨者。

ngôn phi thường bất chân như giả. bi bất nhiễm bất tịnh。ngôn bất nhiễm bất tịnh giả。

nói không thường không chân như tức là không nhiễm không tịnh, nói không nhiễm không tịnh

彼不生不滅。言不生不滅者。彼涅槃平等。

bi bất sanh bất diệt。ngôn bất sanh bất diệt giả. bi Niết-Bàn bình đẳng。
là không sanh không diệt, nói không sanh không diệt tức là niết bàn bình đẳng,
言涅槃平等者。彼不在世間不在涅槃。

ngôn Niết-Bàn bình đẳng giả. bi bất tại thế gian bất tại Niết-Bàn。
nói niết bàn bình đẳng ấy, là không ở thế gian không ở niết bàn,
言不在世間不在涅槃者。彼非過去非未來非現在。

ngôn bất tại thế gian bất tại Niết-Bàn giả. bi phi quá khứ phi vị lai phi hiện tại。

nói không ở thế gian không ở niết bàn ấy, là không quá khứ, không vị lai, không hiện tại,

言非過去非未來非現在者。彼非下非中非上。

ngôn phi quá khứ phi vị lai phi hiện tại giả. bi phi hạ phi trung phi thượng。
nói không quá khứ, không vị lai, không hiện tại ấy là không ở dưới, không ở giữa, không ở trên,

言非下非中非上者。即是如來。

ngôn phi hạ phi trung phi thượng giả. tức thị Như-Lai。
nói không ở dưới, không ở giữa, không ở trên ấy tức là Như Lai,
言如來者名為實語。言實語者名為真如。

ngôn Như-Lai giả danh vi thật ngữ. ngôn thật ngữ giả danh vi chân như。

nói Như Lai tức là thật ngữ, thật ngữ tức là chân như,
言真如者名為如實。言如實者名為我。言我者即是不二。
ngôn chân như giả danh vi như thật 。 ngôn như thật giả danh vi ngã 。 ngôn ngã
giả tức thị bất nhị。
chân như tức là như thật, nói như thật tức gọi là ngã, nói ngã tức là không hai,
不二義者即是菩提。菩提者名為覺。
bất nhị nghĩa giả tức thị Bồ-đề 。 Bồ-đề giả danh vi giác。
nghĩa của không hai tức là Bồ-đề, Bồ-đề còn gọi là Giác,
覺者入三解脫門智。智者。入三世平等一切法智。
giác giả nhập tam giải thoát môn trí 。 trí giả. nhập tam thể bình đẳng nhất
thiết Pháp trí 。
Giác tức là thâm nhập trí giải thoát tam muội, Trí tức là nhập tam thể bình đẳng
nhất thiết pháp trí。
言義者。於一切法無差別義。義者。
ngôn nghĩa giả. ư nhất thiết Pháp vô sai biệt nghĩa 。 nghĩa giả。
Nghĩa tức là đối với tất cả pháp không có nghĩa sai khác. Nói về nghĩa
無名無言不可說。言智者。覺了一切法名為智。
vô danh vô ngôn bất khả thuyết。 ngôn trí giả。 giác liễu nhất thiết Pháp danh vi
trí 。
là không tên gọi, không lời nói, không thể thuyết giảng. Nói trí tức là hiểu rõ
tất cả các pháp nên gọi là trí,
識知一切法名為智。言義者。知眾生及識智了義即是法。
thức tri nhất thiết Pháp danh vi trí 。 ngôn nghĩa giả。 tri chúng sanh cập thức
trí liễu nghĩa tức thị Pháp 。
hiểu biết tất cả các pháp cũng gọi là trí. Nói về nghĩa, biết chúng sanh và rõ
trí hiểu nghĩa tức là pháp。
法者即是義。義智識智。了義智法智。
Pháp giả tức thị nghĩa 。 nghĩa trí thức trí 。 liễu nghĩa trí Pháp trí 。
Pháp ấy tức là nghĩa, nghĩa trí, thức trí, liễu nghĩa trí, pháp trí,
法住智法體智。彼依法轉所轉義。自轉平等不二義。
Pháp trụ trí Pháp thể trí 。 bi y Pháp chuyển sở chuyển nghĩa 。 tự chuyển bình
đẳng bất nhị nghĩa 。
pháp trụ trí, pháp thể trí. Kia y nơi pháp mà chuyển nghĩa sở chuyển, như vậy tự
và chuyển là bình đẳng không có hai nghĩa。
平等不二義即是平等。平等者即是義。
bình đẳng bất nhị nghĩa tức thị bình đẳng。 bình đẳng giả tức thị nghĩa 。
Bình đẳng không hai nghĩa tức là bình đẳng, bình đẳng ấy tức là nghĩa。
所言義識智平等者。即是入不二法門智。
sở ngôn nghĩa thức trí bình đẳng giả。 tức thị nhập bất nhị Pháp môn trí 。
Nói nghĩa thức trí bình đẳng tức là nhập bất nhị pháp môn trí
名為了義非不了義。言平等者。即是平等。即是空。
danh vi liễu nghĩa phi bất liễu nghĩa 。 ngôn bình đẳng giả。 tức thị bình
đẳng。 tức thị không。
gọi là liễu nghĩa không phải bất liễu nghĩa. Nói bình đẳng ấy tức bình đẳng
chính là không。
言空者。即是幻我平等。言我平等者。
ngôn không giả。 tức thị huyễn ngã bình đẳng。 ngôn ngã bình đẳng giả。
Nói không tức là huyễn ngã bình đẳng. Nói ngã bình đẳng,
即是法平等。言法平等者。即是離平等。離平等者。

túc thị Pháp bình đẳng, ngôn Pháp bình đẳng giả, túc thị ly bình đẳng, ly bình đẳng giả.

túc là pháp bình đẳng. Nói pháp bình đẳng túc là xa lìa bình đẳng. Nói lìa bình đẳng

即是覺平等。覺平等者。即是菩提。文殊師利。

túc thị giác bình đẳng, giác bình đẳng giả, túc thị Bồ-đề, Văn-thù-su-lợi.

túc là giác bình đẳng. Nói giác bình đẳng túc là Bồ-đề. Văn-thù-su-lợi!

著色者即是著眼。著眼者即是著自性。

trú sắc giả túc thị trú nhãn, trú nhãn giả túc thị trú tự tánh.

đắm sắc túc là nhãn, đắm nhãn túc là đắm tự tánh,

著見者即是著自我。著自身者。即是著自性空智著。

trú kiến giả túc thị trú tự ngã, trú tự thân giả, túc thị trú tự tánh không trí

đắm kiến túc là đắm tự ngã, đắm tự thân túc là đắm tự tánh không trí

不正念觀者。即著法光明觀法不著。

bất chánh niệm quán giả, túc trú Pháp quang-minh quán Pháp bất trú。

không chánh niệm quán sát túc là đắm pháp,

著懈怠垢者。著證智堅固精進。如實知法名為著。

trú giải đãi cấu giả, trú chúng trí kiên cố tinh tấn, như thật tri Pháp danh vi

trú。

đắm giải đãi cấu, đắm chúng trí kiên cố tinh tấn, như thật biết pháp gọi là đắm,

著五蓋菩提分名為著。不著無障解脫智。

trú ngũ cái Bồ-đề phân danh vi trú, bất trú Vô chướng giải thoát trí。

đắm trước ngũ uẩn Bồ-đề phần gọi là đắm, không đắm vô chướng giải thoát trí,

一切法自性清淨因緣而有。又菩薩摩訶薩。

nhất thiết Pháp tự tánh thanh tịnh nhân duyên nhi hữu, hựu Bồ-tát Ma-Ha tát。

tất cả pháp tự tánh thanh tịnh do nhân duyên mà có. Lại nữa Bồ-tát Ma-ha-tát

如實知染淨因。

như thật tri nhiễm tịnh nhân

biết như thật về nhân của nhiễm và tịnh,

而不住染淨因中者

nhi bất trụ nhiễm tịnh nhân trung giả.

nhưng không trụ ở trong nhiễm và tịnh đó.

起我起見是名染因。入一切法無我是名淨因。

khởi ngã khởi kiến thị danh nhiễm nhân, nhập nhất thiết Pháp vô ngã thị danh

tịnh nhân。

Khởi ngã, khởi kiến đó gọi là nhân nhiễm, thâm nhập tất cả pháp vô ngã thì đó

gọi là nhân tịnh.

見我我所是名染因。內寂靜外不行是名淨因。

kiến ngã ngã sở thị danh nhiễm nhân, nội tịch tĩnh ngoại bất hành thị danh tịnh

nhân。

Thấy ngã và ngã sở thì đó gọi là nhân nhiễm, bên trong vắng lặng bên ngoài không

tạo tác đó gọi là nhân tịnh.

欲瞋恨害覺觀是名染因。

dục sân hận hại giác quán thị danh nhiễm nhân。

Dục, sân, hận, hại, giác quán thì gọi là nhân nhiễm.

不淨慈悲喜捨入十二因緣忍。名為淨因。四顛倒是染因。

bất tịnh từ bi hỷ xả nhập thập nhị nhân duyên nhẫn, danh vi tịnh nhân, tứ điên

đảo thị nhiễm nhân。

Bất tịnh, từ bi, hỷ xả, thâm nhập thập nhị nhân duyên thì gọi là nhân tịnh, bốn thứ điên đảo gọi là nhân nhiễm.

四念處是淨因。五蓋是染因。五根是淨因。六入是染因。

tứ niệm xử thị tịnh nhân 。 ngũ cái thị nhiễm nhân 。 ngũ căn thị tịnh nhân 。 lục nhập thị nhiễm nhân 。

bốn niệm xử là nhân tịnh, năm triền cái là nhân nhiễm, năm căn là nhân tịnh, lục nhập là nhân nhiễm,

六念是淨因。七非淨法是染因。

lục niệm thị tịnh nhân 。 thất phi tịnh Pháp thị nhiễm nhân 。

sáu niệm là nhân tịnh, bảy pháp không tịnh là nhân nhiễm,

七覺分是淨因。八邪法是染因。八正法是淨因。

thất giác phân thị tịnh nhân 。 bát tà Pháp thị nhiễm nhân 。 bát chánh Pháp thị tịnh nhân 。

bảy giác chi là nhân tịnh, tám tà pháp là nhân nhiễm, tám chánh pháp là nhân tịnh,

九惱事是染因。九次第定是淨因。十不善業道是染因。

cửu não sự thị nhiễm nhân 。 cửu thứ đệ định thị tịnh nhân 。 thập bất thiện nghiệp đạo thị nhiễm nhân 。

chín phiền não là nhân nhiễm, chín thứ định là nhân tịnh, mười bất thiện đạo là nhân nhiễm,

十善業道是淨因。略說一切不善念是染因。

thập thiện nghiệp đạo thị tịnh nhân 。 lược thuyết nhất thiết bất thiện niệm thị nhiễm nhân 。

mười thiện nghiệp đạo là nhân tịnh, lược nói tất cả niệm bất thiện là nhân nhiễm,

一切善念是淨因。所言染因淨因。

nhất thiết thiện niệm thị tịnh nhân 。 sở ngôn nhiễm nhân tịnh nhân 。

tất cả niệm thiện là nhân tịnh. Chỗ nói là nhân nhiễm, nhân tịnh,

彼一切法自性空。無我無人無命無壽者。

bỉ nhất thiết Pháp tự tánh không. vô ngã vô nhân vô mạng vô thọ giả.

tự tánh của tất cả pháp là không, vô ngã, vô nhân, vô mạng, vô thọ giả

無我所無使者。如幻無相內寂靜。內寂靜者即是寂滅。

vô ngã sở vô sử giả. như huyễn vô tướng nội tịch tĩnh. nội tịch tĩnh giả tức thị tịch diệt.

vô ngã sở, vô sử giả, là như huyễn không có tướng, bên trong vắng lặng. Bên trong vắng lặng là tịch diệt,

寂滅者即是自性清淨。

tịch diệt giả tức thị tự tánh thanh tịnh.

tịch diệt tức là tự tánh thanh tịnh,

自性清淨者即是不可得。不可得者即是無處。無處者即是實。

tự tánh thanh tịnh giả tức thị bất khả đắc. bất khả đắc giả tức thị vô xử. vô xử giả tức thị thật 。

tự tánh thanh tịnh tức là không thể đắc, không thể đắc tức là vô xử, vô xử tức là thật,

實者即是虛空。何以故。文殊師利。

thật giả tức thị hư không 。 hà dĩ cố. Văn-thù-su-lợi.

thật tức là hư không. Tại vì sao? Văn-thù-su-lợi!

無有一法若生若滅。文殊師利白佛言。世尊。若法如是。

vô hữu nhất Pháp nhược sanh nhược diệt 。 Văn-thù-su-lợi bạch Phật ngôn. Thế tôn. nhược Pháp như thị.

Không có một pháp hoặc sanh hoặc diệt. Văn-thù-su-lợi bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn, nếu pháp như vậy,

云何如來得菩提。佛告文殊師利言。文殊師利。

vân hà Như-Lai đắc Bồ-đề 。 Phật cáo Văn-thù-su-lợi ngôn. Văn-thù-su-lợi. tại sao Như Lai đắc Bồ-đề. Phật dạy Văn-thù-su-lợi rằng: Văn-thù-su-lợi!

無根無住。如來如是得菩提。文殊師利言。世尊。

vô căn vô trụ 。 Như-Lai như thị đắc Bồ-đề 。 Văn-thù-su-lợi ngôn. Thế tôn.

Vô căn vô trụ, Như Lai đắc Bồ-đề như vậy. Văn-thù-su-lợi bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn,

何者是根何者是住。佛告文殊師利。

hà giả thị căn hà giả thị trụ 。 Phật cáo Văn-thù-su-lợi.

Thế nào là căn thế nào là trụ ? Phật bảo Văn-thù-su-lợi :

身見名為根。不實分別名為住。彼菩提平等。

thân kiến danh vi căn. bất thật phân biệt danh vi trụ 。 bi Bồ-đề bình đẳng.

Thân kiến gọi là căn, không như thật phân biệt gọi là trụ, Bồ-đề là bình đẳng,

如來知一切法平等。是故說如來無根無住得菩提。

Như-Lai tri nhất thiết Pháp bình đẳng. thị cố thuyết Như-Lai vô căn vô trụ đắc Bồ-đề 。

Như Lai biết tất cả pháp bình đẳng, cho nên Như Lai nói vô căn vô trụ đắc Bồ-đề.

文殊師利。言菩提者名為淨亦名寂靜。

Văn-thù-su-lợi. ngôn Bồ-đề giả danh vi tịnh diệt danh tịch tĩnh.

Văn-thù-su-lợi, nói Bồ-đề thì gọi là tịnh, cũng gọi là vắng lặng.

何者為淨何者寂靜。文殊師利。我我所眼空。

hà giả vi tịnh hà giả tịch tĩnh. Văn-thù-su-lợi. ngã ngã sở nhãn không.

Thế nào là tịnh, thế nào là vắng lặng? Văn-thù-su-lợi! Ta và mắt của ta đều là không.

何以故。自性空故。如是耳鼻舌身意我我所空。

hà dĩ cố. tự tánh không cố 。 như thị nhĩ tỳ thiết thân ý ngã ngã sở không.

Tại vì sao? Do tự tánh là không, như vậy tai, mũi, lưỡi, thân, ý của ta đều là không.

何以故。自性空故。是故知眼空不著色。

hà dĩ cố. tự tánh không cố 。 thị cố tri nhãn không bất trú sắc 。

Tại vì sao? Do tự tánh là không, cho nên biết mắt là không thì không đắm sắc

是故說淨。如是知耳空不著聲是寂靜。

thị cố thuyết tịnh 。 như thị tri nhĩ không bất trú thanh thị tịch tĩnh.

nên nói là tịnh. Biết tai là không thì không đắm tiếng nên nói là vắng lặng.

知鼻空不著香是寂靜。知舌空不著味是寂靜。

tri tỳ không bất trú hương thị tịch tĩnh. tri thiết không bất trú vị thị tịch tĩnh.

Biết mũi là không thì không đắm hương nên nói là vắng lặng, biết lưỡi là không thì không đắm mùi vị nên nói là vắng lặng.

知身空不著觸是寂靜。知意空不著法是寂靜。

tri thân không bất trú xúc thị tịch tĩnh. tri ý không bất trú Pháp thị tịch tĩnh.

Biết thân là không thì không xúc chạm nên nói là vắng lặng, biết ý là không thì không đắm pháp nên nói là vắng lặng.

文殊師利。菩提自性清淨。以自性清淨故。

Văn-thù-su-lợi. Bồ-đề tự tánh thanh tịnh, dĩ tự tánh thanh tịnh cố。
Văn-thù-su-lợi! Tự tánh Bồ-đề là thanh tịnh, do tự tánh là thanh tịnh nên
自性清淨者。所言自性清淨。彼不染如虛空。

tự tánh thanh tịnh giả, sở ngôn tự tánh thanh tịnh, bi bất nhiễm như hư không。
tự tánh thanh tịnh ấy nói tự tánh thanh tịnh là không nhiễm như hư không,
平等如虛空。自性同虛空。譬如虛空本來自性清淨。

bình đẳng như hư không。tự tánh đồng hư không。thí như hư không bản lai tự
tánh thanh tịnh。

bình đẳng như hư không, tự tánh đồng với hư không。Thí như hư không xưa nay tự
tánh vốn thanh tịnh。

文殊師利。言菩提者。不取不捨。

Văn-thù-su-lợi. ngôn Bồ-đề giả, bất thủ bất xả。
Văn-thù-su-lợi! Nói Bồ-đề là không thủ không xả。

云何不取云何不捨。言不取者。不取一切法。是故言不取。

vân hà bất thủ vân hà bất xả。ngôn bất thủ giả, bất thủ nhất thiết Pháp。thị cố
ngôn bất thủ。

Thế nào là không thủ, thế nào là không xả。Nói không thủ là không thủ tất cả
pháp nên nói không thủ。

言不捨者。不捨一切法。是故言不捨。

ngôn bất xả giả, bất xả nhất thiết Pháp。thị cố ngôn bất xả。

Nói không xả là không xả tất cả pháp nên nói không xả。

文殊師利。如來度大漂流。是故不取不捨。

Văn-thù-su-lợi. Như-Lai độ Đại phiêu lưu。thị cố bất thủ bất xả。

Văn-thù-su-lợi! Như Lai độ dòng sanh tử nên nói không thủ không xả,

而彼真如不見彼此岸。如來知一切法離彼此岸。

nhi bi chân như bất kiến bi thử ngạn。Như-Lai tri nhất thiết Pháp ly bi thử
ngạn。

mà chơn như thì không thấy bờ này bờ kia。Như Lai biết tất cả pháp lìa bờ này bờ
kia,

故言如來。文殊師利。菩提無相無觀。

cố ngôn Như-Lai. Văn-thù-su-lợi. Bồ-đề vô tướng vô quán。

nên nói là Như Lai. Văn-thù-su-lợi! Bồ-đề là vô tướng vô quán。

何者無相無觀。文殊師利。不見眼識名為無相。

hà giả vô tướng vô quán。Văn-thù-su-lợi. bất kiến nhãn thức danh vi vô tướng。

Thế nào là vô tướng vô quán? Văn-thù-su-lợi! không thấy nhãn thức gọi là vô
tướng,

不見色名為無觀。不見耳識名為無相。

bất kiến sắc danh vi vô quán。bất kiến nhĩ thức danh vi vô tướng。

không thấy sắc gọi là vô quán, không thấy nhĩ thức gọi là vô tướng,

不聞聲名為無觀。不見鼻識名為無相。不聞香名為無觀。

bất văn thanh danh vi vô quán。bất kiến tỷ thức danh vi vô tướng。bất văn hương
danh vi vô quán。

không nghe âm thanh gọi là vô quán, không thấy tỷ thức gọi là vô tướng, không
nghe mùi hương gọi là vô quán,

不見舌識名為無相。不知味名為無觀。

bất kiến thiệt thức danh vi vô tướng。bất tri vị danh vi vô quán。

không thấy thiệt thức gọi là vô tướng, không biết mùi vị gọi là vô quán,

不見身識名為無相。不知觸名為無觀。

bất kiến thân thức danh vi vô tướng。bất tri xúc danh vi vô quán。

không thấy thân thức gọi là vô tướng, không biết xúc chạm gọi là vô quán,
không thấy ý thức danh vi vô tướng. không biết pháp danh vi vô quán. Văn-thù-su-lợi.

bất kiến ý thức danh vi vô tướng. bất tri Pháp danh vi vô quán. Văn-thù-su-lợi.
không thấy ý thức gọi là vô tướng, không biết pháp gọi là vô quán. Văn-thù-su-lợi!

是諸聖人境界。所謂三界境界。文殊師利。

thị chư Thánh nhân cảnh giới. sở vị tam giới cảnh giới. Văn-thù-su-lợi.

Các cảnh giới của bậc Thánh gọi là cảnh giới ba cõi. Văn-thù-su-lợi,
言菩提者。非過去非未來非現在。

ngôn Bồ-đề giả. phi quá khứ phi vị lai phi hiện tại.

nói Bồ-đề là không quá khứ, không vị lai, không hiện tại,

三世平等三世清淨。文殊師利。何者是三世智。

tam thế bình đẳng tam thế thanh tịnh. Văn-thù-su-lợi. hà giả thị tam thế trí.

ba đời bình đẳng, ba đời thanh tịnh. Văn-thù-su-lợi. Thế nào là tam thế trí?

所謂過去法心不行。未來法識不去。現在法念不住。

sở vị quá khứ Pháp tâm bất hành. vị lai Pháp thức bất khứ. hiện tại Pháp niệm
bất trụ。

Đó là pháp tâm quá khứ không đến, pháp thức vị lai không đi, pháp niệm hiện tại
không trụ,

是故如來不住心意意識。

thị cố Như-Lai bất trụ tâm ý ý thức.

cho nên Như Lai không trụ tâm ý, ý thức.

以不住不分別無分別。以不分別無分別故。

dĩ bất trụ bất phân biệt vô phân biệt. dĩ bất phân biệt vô phân biệt cố。

Do không trụ nơi không phân biệt, vô phân biệt, do không phân biệt, vô phân biệt
nên

不見未來法現在法不戲論。文殊師利。菩提無身無為。

bất kiến vị lai Pháp hiện tại Pháp bất hí luận. Văn-thù-su-lợi. Bồ-đề vô thân vô
vi.

không thấy pháp vị lai, pháp hiện tại, không hí luận. Văn-thù-su-lợi! Bồ-đề là
vô thân vô vi.

何者是無身。何者是無為。文殊師利。無身者。

hà giả thị vô thân. hà giả thị vô vi. Văn-thù-su-lợi. vô thân giả.

Thế nào gọi là vô thân, thế nào gọi là vô vi? Văn-thù-su-lợi! Vô thân,

所謂非眼識知。非耳鼻舌身意識知。文殊師利。

sở vị phi nhãn thức tri. phi nhĩ tỷ thiệt thân ý thức tri. Văn-thù-su-lợi.

đó là không có nhãn thức biết, không có nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, thức biết. Văn-
thù-su-lợi,

若非心意意識知。彼無為。言無為者。

nhược phi tâm ý ý thức tri. bi vô vi. ngôn vô vi giả.

nếu không có tâm ý, ý thức biết đó là vô vi. Nói vô vi

不生不住不滅。是故言三世清淨無為。如無為知。

bất sanh bất trụ bất diệt. thị cố ngôn tam thế thanh tịnh vô vi. như vô vi tri。

là không sanh, không trụ, không diệt, cho nên nói ba đời thanh tịnh vô vi, biết
Như là vô vi,

有為亦如是。何以故。所言一切法體者。即是無體。

hữu vi diệc như thị. hà dĩ cố. sở ngôn nhất thiết Pháp thể giả. tức thị vô thể。

thì hữu vi cũng vậy. Tại vì sao? Nói tất cả pháp thể tức là vô thể,

無體者。彼處無二言。文殊師利。言菩提者。

vô thể giả. bi xử vô nhị ngôn. Văn-thù-su-lợi. ngôn Bồ-đề giả.

Vô thể là chỗ kia không có hai. Văn-thù-su-lợi, nói Bồ-đề
 名為無差別足迹。何者無差別。何者足迹。
 danh vi vô sai biệt túc tích 。 hà giả vô sai biệt. hà giả túc tích 。
 gọi là vô sai biệt dấu tích. Thế nào là vô sai biệt, thế nào là dấu tích?
 文殊師利。無相名無差別。真如名足迹。
 Văn-thù-su-lợi. vô tướng danh vô sai biệt. chân như danh túc tích 。
 Văn-thù-su-lợi! Vô tướng gọi là vô sai biệt, chơn như gọi là dấu tích,
 無住名無差別。法名足迹。無異名無差別。
 vô trụ danh vô sai biệt. Pháp danh túc tích 。 vô dị danh vô sai biệt。
 vô trụ gọi là vô sai biệt, pháp gọi là dấu tích, không khác gọi là vô sai biệt,
 實際名足迹。不可得名無差別。不動名足迹。
 thật tế danh túc tích 。 bất khả đắc danh vô sai biệt. bất động danh túc tích 。
 thật tế gọi là dấu tích, bất khả đắc gọi là vô sai biệt, bất động gọi là dấu
 tích,
 空名無差別。無相名足迹。無覺名無差別。無願名足迹。
 không danh vô sai biệt. vô tướng danh túc tích 。 vô Giác danh vô sai biệt. vô
 nguyện danh túc tích 。
 Không gọi là vô sai biệt, vô tướng gọi là dấu tích, vô giác gọi là sai biệt, vô
 nguyện gọi là dấu tích,
 不求名無差別。無眾生名足迹。
 bất cầu danh vô sai biệt. vô chúng sanh danh túc tích 。
 không cầu gọi là vô sai biệt, không chúng sanh gọi là dấu tích,
 眾生體名無差別。虛空名足迹。不見名無差別。
 chúng sanh thể danh vô sai biệt. hư không danh túc tích 。 bất kiến danh vô sai
 biệt。
 thể chúng sanh gọi là vô sai biệt, hư không gọi là dấu tích, không thấy gọi là
 vô sai biệt,
 不生名足迹。不滅名無差別。無為名足迹。
 bất sanh danh túc tích 。 bất diệt danh vô sai biệt. vô vi danh túc tích 。
 không sanh gọi là dấu tích, không diệt gọi là vô sai biệt, vô vi gọi là dấu
 tích,
 無行名無差別。菩提名足迹。寂靜名無差別。涅槃名足迹。
 vô hành danh vô sai biệt. Bồ-đề danh túc tích 。 tịch tĩnh danh vô sai biệt. Niết-
 Bàn danh túc tích 。
 không hành gọi là vô sai biệt, Bồ-đề gọi là dấu tích, vắng lặng gọi là vô sai
 biệt, Niết-bàn gọi là dấu tích,
 不起名無差別。覺名足迹。文殊師利。
 bất khởi danh vô sai biệt. Giác danh túc tích 。 Văn-thù-su-lợi。
 không khởi gọi là vô sai biệt, giác gọi là dấu tích. Văn-thù-su-lợi!
 菩提者不可以身得。不可以心得。何以故。
 Bồ-đề giả bất khả dĩ thân đắc 。 bất khả dĩ tâm đắc 。 hà dĩ cố。
 Bồ-đề là không thể dùng thân đắc, không thể dùng tâm đắc, tại vì sao?
 文殊師利。身者頑礙無覺無心。
 Văn-thù-su-lợi. thân giả ngoan ngại vô giác vô tâm 。
 Văn-thù-su-lợi. Thân ấy là ngu ngại vô giác vô tâm,
 譬如草木牆壁土塊影像。心者如幻空無所有不實不作。
 thí như thảo mộc tường bích độ khối ảnh tượng 。 tâm giả như huyễn không vô sở
 hữu bất thật bất tác 。
 thí như cỏ cây tường vách, gò đất ảnh tượng, tâm là như huyễn, trống không,
 không thật, không tạo tác.

文殊師利。身心如實覺名為菩提。

Văn-thù-su-lợi. thân tâm như thật Giác danh vi ô đề .

Văn-thù-su-lợi. Hiểu như thật về thân tâm thì gọi là Bồ-đề.

依世間名字非第一義。何以故。文殊師利。菩提非身非心非法。

y thế gian danh tự phi đệ nhất nghĩa . hà dĩ cố. Văn-thù-su-lợi. Bồ-đề phi thân phi tâm phi Pháp .

Danh tự thế gian không phải là đệ nhất nghĩa, tại vì sao? Văn-thù-su-lợi. Bồ-đề không phải thân, không phải tâm, không phải pháp,

非實非不實。非諦非不諦。不可如是說。

phi thật phi bất thật . phi đế phi bất đế. bất khả như thị thuyết.

Không phải thật, không phải không thật, không phải chắc thật không phải không chắc thật, không thể nói như vậy.

文殊師利。不可以一切法說菩提。何以故。

Văn-thù-su-lợi. bất khả dĩ nhất thiết Pháp thuyết Bồ-đề . hà dĩ cố.

Văn-thù-su-lợi. Không thể lấy tất cả pháp để nói về Bồ-đề, tại vì sao?

文殊師利。菩提無住處可說。文殊師利。

Văn-thù-su-lợi. Bồ-đề vô trụ xứ khả thuyết. Văn-thù-su-lợi.

Văn-thù-su-lợi. Bồ-đề là không có chỗ trụ có thể nói. Văn-thù-su-lợi.

譬如虛空無住處可說無為無生無滅。菩提亦如是。

thí như hư không vô trụ xứ khả thuyết vô vi vô sanh vô diệt . Bồ-đề diệc như thị.

Thí như hư không có thể nói không có chỗ trụ, là vô vi, vô sanh, vô diệt, Bồ-đề cũng như vậy.

無住無為無生無滅可說。文殊師利。

vô trụ vô vi vô sanh vô diệt khả thuyết. Văn-thù-su-lợi.

vô trụ, vô vi, vô sanh, vô diệt có thể nói. Văn-thù-su-lợi.

譬如一切世間之法。若求其實不可得說。文殊師利。

thí như nhất thiết thế gian chi Pháp . nhược cầu kỳ thật bất khả đắc thuyết. Văn-thù-su-lợi.

Thí như tất cả pháp thế gian, nếu tìm cầu như thật thì không thể nói, Văn-thù-su-lợi.

菩提亦如是。以一切法說菩提實亦不可得。

Bồ-đề diệc như thị. dĩ nhất thiết Pháp thuyết Bồ-đề thật diệc bất khả đắc.

Bồ-đề cũng như vậy, dùng tất cả pháp để nói Bồ-đề thì không thể được,

何以故。文殊師利。實法中無名字章句可得。

hà dĩ cố. Văn-thù-su-lợi. thật Pháp trung vô danh tự chương cú khả đắc.

tại vì sao? Văn-thù-su-lợi. Trong thật pháp không có văn tự chương cú có thể đắc,

何以故。不生不滅故。文殊師利。言菩提者。

hà dĩ cố. bất sanh bất diệt cố . Văn-thù-su-lợi. ngôn Bồ-đề giả.

tại vì sao? Do không sanh không diệt, Văn-thù-su-lợi. Nói Bồ-đề

名不可取不可依。文殊師利。

danh bất khả thủ bất khả y. Văn-thù-su-lợi.

thì gọi là không thể chấp thủ, không thể nương tựa. Văn-thù-su-lợi.

何者不可取何者不可依。文殊師利。如實知眼不可取。

hà giả bất khả thủ hà giả bất khả y. Văn-thù-su-lợi. như thật tri nhãn bất khả thủ .

Thế nào là không thể chấp thủ, thế nào là không thể nương tựa, Văn-thù-su-lợi.

Như thật biết mắt gọi là không thể chấp thủ,

不見色名為不可依。如實知耳不可取。

bất kiến sắc danh vi bất khả y. như thật tri nhĩ bất khả thủ .

không thấy sắc gọi là không thể nương tựa, như thật biết tai là không thể chấp thủ,

不聞聲名為不可依。如實知鼻不可取。不聞香名為不可依。

bất văn thanh danh vi bất khả y. như thật tri tỷ bất khả thủ . bất văn hương

danh vi bất khả y.

Không nghe tiếng gọi là không thể nương tựa, như thật biết mũi không thể chấp thủ, không nghe hương gọi là không thể nương tựa

如實知舌不可取。不知味名為不可依。

như thật tri thiệt bất khả thủ . bất tri vị danh vi bất khả y.

Như thật biết lưỡi không thể chấp thủ, không biết vị gọi là không thể chấp thủ

如實知身不可取。不覺觸名為不可依。

như thật tri thân bất khả thủ . bất giác xúc danh vi bất khả y.

Như thật biết thân không thể chấp thủ, không xúc chạm gọi là không thể nương tựa,

如實知意不可取。不見諸法名為不可依。文殊師利。

như thật tri ý bất khả thủ . bất kiến chu Pháp danh vi bất khả y. Văn-thù-su-lợi.

như thật biết ý không thể chấp thủ, không thấy các pháp gọi là không thể nương tựa. Văn-thù-su-lợi!

如是如來。不取不依名證菩提。如是證菩提。

như thị Như-Lai. bất thủ bất y danh chứng Bồ-đề . như thị chứng Bồ-đề .

Như vậy Như Lai không chấp thủ, không nương tựa gọi là chứng Bồ-đề. Như vậy chứng Bồ-đề là:

不取眼不見色。是故不住眼識。不取耳不聞聲。

bất thủ nhãn bất kiến sắc . thị cố bất trụ nhãn thức. bất thủ nhĩ bất văn thanh

。 không chấp thủ mắt không thấy sắc cho nên không trụ nơi nhãn thức. không chấp thủ tai không nghe tiếng

是故不住耳識。不取鼻不聞香。

thị cố bất trụ nhĩ thức. bất thủ tỷ bất văn hương .

cho nên không trụ nơi nhĩ thức. không chấp thủ mũi không nghe hương

是故不住鼻識。不取舌。不知味。是故不住舌識。

thị cố bất trụ tỷ thức. bất thủ thiệt . bất tri vị . thị cố bất trụ thiệt thức.

cho nên không trụ nơi tỷ thức. không chấp thủ lưỡi không biết mùi vị cho nên không trụ nơi thiệt thức.

不取身不覺觸。是故不住身識。不取意不知法。

bất thủ thân bất giác xúc . thị cố bất trụ thân thức. bất thủ ý bất tri Pháp .

Không chấp thủ thân không xúc chạm cho nên không trụ nơi thân thức. không chấp thủ ý không biết pháp

是故不主意識。文殊師利。如來不住心意意識。

thị cố bất trụ ý thức. Văn-thù-su-lợi. Như-Lai bất trụ tâm ý ý thức.

cho nên không trụ nơi ý thức. Văn-thù-su-lợi! Như Lai không trụ nơi tâm ý, ý thức

是故得名如來應正遍知。

thị cố đắc danh Như-Lai ứng Chánh-biến-Tri.

cho nên được gọi là Như Lai Ứng Cúng Chánh Biến Tri.

文殊師利。眾生有四種心住法。

Văn-thù-su-lợi. chúng sanh hữu tứ chủng tâm trụ Pháp .

Văn-thù-su-lợi! chúng sanh có bốn loại tâm trụ pháp,

依彼四種心住法。何等為四。所謂眾生依色心住。

y bí tứ chủng tâm trụ Pháp 。 hà đẳng vi tứ 。 sở vị chúng sanh y sắc tâm trụ 。
Nương nơi bốn thứ tâm trụ pháp đó. Thế nào là bốn? đó là chúng sanh nương nơi
sắc mà trụ tâm,

如是受想行等。是為眾生依四種心住。文殊師利。

như thị thọ tưởng hành đẳng. thị vi chúng sanh y tứ chủng tâm trụ 。 Văn-thù-su-
lợi.

nương nơi thọ, tưởng, hành...cũng như vậy, đó là chúng sanh nương nơi sắc mà trụ
tâm.

此四種心住法。如來如實知不生不滅。

thứ tứ chủng tâm trụ Pháp 。 Như-Lai như thật tri bất sanh bất diệt 。

Bốn thứ tâm trụ pháp này, Như Lai như thật biết không sanh không diệt

是故名為佛。文殊師利。言菩提者名為空。文殊師利。

thị cố danh vi Phật. Văn-thù-su-lợi. ngôn Bồ-đề giả danh vi không. Văn-thù-su-
lợi.

cho nên gọi là Phật. Văn-thù-su-lợi! Nói Bồ-đề tức gọi là không, Văn-thù-su-lợi!

如彼一切法空不異菩提空。

như bí nhất thiết Pháp không bất dị Bồ-đề không.

Như tất cả pháp là không thì cũng không khác Bồ-đề là không,

菩提空即一切法空。如彼一切法空。如來如實知名為覺者。

Bồ-đề không tức nhất thiết Pháp không. như bí nhất thiết Pháp không. Như-Lai như
thật tri danh vi giác giả.

Bồ-đề không tức là tất cả pháp là không. Tất cả pháp không ấy, Như Lai đã biết
như thật nên gọi là giác.

文殊師利。非空空知。文殊師利。

Văn-thù-su-lợi. phi không không tri 。 Văn-thù-su-lợi.

Văn-thù-su-lợi! Không phải là trống không không biết. Văn-thù-su-lợi!

空者即菩提。菩提即是空。

không giả tức Bồ-đề 。 Bồ-đề tức thị không.

Không ấy tức là Bồ-đề, Bồ-đề tức là không.

文殊師利空中無空亦無菩提。亦無二。以何等法為空。何等法為菩提。

Văn-thù-su-lợi không trung vô không diệt vô Bồ-đề 。 diệt vô nhị 。 dĩ hà đẳng
Pháp vi không. hà đẳng Pháp vi ồ đề 。

Văn-thù-su-lợi! Trong không không có không cũng không có Bồ-đề, cũng không có
hai, vậy lấy pháp nào để gọi là không, pháp nào là Bồ-đề,

而說二名。何以故。文殊師利。

nhị thuyết nhị danh 。 hà dĩ cố. Văn-thù-su-lợi.

mà nói hai tên là tại vì sao? Văn-thù-su-lợi !

一切無二無相無差別。無名無相。離心意意識。

nhất thiết vô nhị vô tướng vô sai biệt. vô danh vô tướng. ly tâm ý ý thức.

Tất cả là không hai, không tướng không sai biệt, không danh không tướng, xa lìa
tâm ý ý thức,

不生不滅不行無行。不集無字無聲。文殊師利。

bất sanh bất diệt bất hành vô hành. bất tập vô tụ vô thanh 。 Văn-thù-su-lợi.
không sanh không diệt, không thực hành, không tích tụ, không văn tụ không âm
thanh, Văn-thù-su-lợi !

言空者名取戲論。文殊師利。而第一法中。

ngôn không giả danh thủ hí luận. Văn-thù-su-lợi. nhi đệ nhất Pháp trung.

Nói không ấy tức là chấp thủ hí luận. Văn-thù-su-lợi! mà trong pháp đệ nhất

無法可得名為空。文殊師利。如說虛空。

vô Pháp khả đắc danh vi không. Văn-thù-su-lợi. như thuyết hu không 。
không có pháp nào có thể gọi là không. Văn-thù-su-lợi, như nói hu không,
虛空而無虛空可名。名為虛空。文殊師利。空亦如是說名空。

hu không nhi vô hu không khả danh 。 danh vi hu không 。 Văn-thù-su-lợi. không diệc
như thị thuyết danh không。

hu không mà không có hu không có thể đặc tên để gọi là hu không. Văn-thù-su-lợi!
Trống không cũng là như vậy, nói là không

空而無法可說名之為空。如是入一切法。

không nhi vô Pháp khả thuyết danh chi vi không. như thị nhập nhất thiết Pháp 。
mà không có pháp nào để gọi là không. Như vậy thâm nhập tất cả pháp

是名入一切法門。文殊師利。一切法無名。

thị danh nhập nhất thiết Pháp môn. Văn-thù-su-lợi. nhất thiết Pháp vô danh 。
đó gọi là thâm nhập tất cả pháp môn. Văn-thù-su-lợi! Tất cả pháp là không có
danh xưng

而依名說。文殊師利。如名非此處不離此處。

nhi y danh thuyết. Văn-thù-su-lợi. như danh phi thủ xử bất ly thủ xử。
mà chỉ y nơi danh để nói. Văn-thù-su-lợi! Mà danh là không có nơi để nói cũng
không có nơi để là

如是依名說。何等法彼法非此處不離此處。

như thị y danh thuyết. hà đẳng Pháp bi Pháp phi thủ xử bất ly thủ xử。
Như vậy y nơi danh mà nói thì các pháp nào không là không có nơi để nói, không
có nơi để là?

如是文殊師利。如來如實知一切法。

như thị Văn-thù-su-lợi. Như-Lai như thật tri nhất thiết Pháp 。

Như vậy Văn-thù-su-lợi! Như Lai như thật biết các pháp

本來不生不起不滅。無相離心意意識。無字無聲。
bản lai bất sanh bất khởi bất diệt. vô tướng ly tâm ý ý thức. vô tự vô thanh 。

xưa nay không sanh, không khởi, không diệt, là vô tướng, xa lìa tâm ý ý thức,
không văn tự, không âm thanh.

文殊師利。言菩提者。如虛空平等。

Văn-thù-su-lợi. ngôn Bồ-đề giả. như hu không bình đẳng。

Văn-thù-su-lợi! Nói Bồ-đề là bình đẳng như hu không。

虛空非平非下非高。菩提亦非平非下非高。何以故。

hu không phi bình phi hạ phi cao 。

Bồ-đề diệc phi bình phi hạ phi cao 。

hà dĩ cố。
Hu không không ngang bằng, không thấp, không cao. Bồ-đề cũng vậy, ngang bằng
không thấp không cao. Tại vì sao?

文殊師利。法無實有。文殊師利。若法無實有。

Văn-thù-su-lợi. Pháp vô thật hữu. Văn-thù-su-lợi. nhược Pháp vô thật hữu。

Văn-thù-su-lợi! Pháp là không thật có. Văn-thù-su-lợi! Nếu pháp là không thật có

云何說平等非下非高。文殊師利。

vân hà thuyết bình đẳng phi hạ phi cao 。

Văn-thù-su-lợi. thì tại sao nói là bình đẳng không thấp không cao? Văn-thù-su-lợi!

如來如是覺一切法平等非高非下。如是覺已。

Như-Lai như thị giác nhất thiết Pháp bình đẳng phi cao phi hạ. như thị giác dĩ

。

Như Lai như thật giác ngộ tất cả pháp bình đẳng, không cao, không thấp, giác ngộ
như vậy rồi

無有少法不平等不高不下。如彼法住。如是如如實智知。

vô hữu thiếu Pháp bất bình đẳng bất cao bất hạ. như bi Pháp trụ . như thị như như thật trí tri .

thì không có một pháp nào không bình đẳng, không cao, không thấp như pháp kia trụ, như vậy dùng trí như thật để biết

文殊師利。何者是如實智。文殊師利。

Văn-thù-su-lợi. hà giả thị như thật trí. Văn-thù-su-lợi.

Văn-thù-su-lợi! Thế nào là trí như thật? Văn-thù-su-lợi!

如實知一切法者。一切法無本來不生不滅。

như thật tri nhất thiết Pháp giả. nhất thiết Pháp vô bản lai bất sanh bất diệt

。 Như thật biết tất cả các pháp, tất cả pháp xưa nay không sanh, không diệt, pháp bản不生已還滅。彼諸法無作者無取者而生。

Pháp bản bất sanh sanh dĩ hoàn diệt . bi chu Pháp vô tác giả vô thủ giả nhi sanh.

Pháp vốn không sanh, sanh rồi trở lại diệt, các pháp không tạo tác, không chấp thủ mà sanh,

無作者無取者而滅。文殊師利。諸法依因緣生。

vô tác giả vô thủ giả nhi diệt . Văn-thù-su-lợi. chu Pháp y nhân duyên sanh.

Không tạo tác không chấp thủ mà diệt. Văn-thù-su-lợi! Các pháp y nơi nhân duyên sanh,

無因緣滅。無實道者。是故如來為斷道者說法。

vô nhân duyên diệt . vô thật đạo giả. thị cố Như-Lai vi đoạn đạo giả thuyết

Pháp。

không có nhân duyên diệt, không có thật đạo, cho nên Như Lai vì đoạn diệt đạo mà thuyết pháp.

文殊師利。言菩提者。名為如實足跡。

Văn-thù-su-lợi. ngôn Bồ-đề giả. danh vi như thật túc tích .

Văn-thù-su-lợi! Nói Bồ-đề gọi là như thật không dấu vết.

文殊師利。何者是如實足跡。文殊師利。

Văn-thù-su-lợi. hà giả thị như thật túc tích . Văn-thù-su-lợi.

Văn-thù-su-lợi! Sao gọi là như thật không dấu vết? Văn-thù-su-lợi!

言如實足跡者。即是菩提如菩提色亦如是不離如。

ngôn như thật túc tích giả. túc thị Bồ-đề như Bồ-đề sắc diệc như thị bất ly như

。 Nói như thật không dấu vết tức là Bồ-đề, như Bồ-đề sắc, cũng như vậy không lìa Bồ-đề,

如是不離如。受想行識。如菩提地界如不離如。

như thị bất ly như . thọ tướng hành thức. như Bồ-đề địa giới như bất ly như .

Như vậy không lìa như, thọ, tướng, hành, thức cũng không lìa như, như Bồ-đề, địa giới không lìa như,

水火風亦不離如。

thủy hỏa phong diệc bất ly như .

thủy, hỏa, phong cũng không lìa như.

如菩提如是眼界色界眼識界不離如。文殊師利。

như Bồ-đề như thị nhãn giới sắc giới nhãn thức giới bất ly như . Văn-thù-su-lợi.

Như Bồ-đề, nhãn giới, sắc giới, nhãn thức giới không lìa như. Văn-thù-su-lợi!

如菩提耳界聲界耳識界不離如。文殊師利。

như Bồ-đề nhĩ giới thanh giới nhĩ thức giới bất ly như . Văn-thù-su-lợi.

như Bồ-đề nhĩ giới, thanh giới, nhĩ thức giới không xa lìa như. Văn-thù-su-lợi!

Nội giới hương giới nội thức giới bất ly như . nội giới vị giới nội thức giới

bất ly như .
tỷ giới, hương giới, tỷ thức giới không là như, nội giới, vị giới, nội thức giới không là như,

thân giới xúc giới thân thức giới bất ly như . ý giới Pháp giới ý thức giới bất ly như .

Thân giới, xúc giới, thân thức giới không là như, ý giới, pháp giới, ý thức giới không là như.

文殊師利。一切法假名法者。
Văn-thù-su-lợi. nhất thiết Pháp giả danh Pháp giả.

Văn-thù-su-lợi! tất cả pháp giả danh pháp,
謂五陰十二入十八界。彼法如來如實覺非顛倒覺。

vị ngũ uẩn thập nhị nhập thập bát giới。bỉ Pháp Như-Lai như thật giác phi điên đảo giác。

đó là năm âm, mười hai nhập, mười tám giới, pháp kia Như Lai như thật giác ngộ, không điên đảo.

如彼法住本際中際後際。如來如實知本際中際後際。

như bỉ Pháp trụ bản tế trung tế hậu tế . Như-Lai như thật tri bản tế trung tế hậu tế .

như pháp kia trụ nơi đoạn trước đoạn giữa đoạn sau, Như Lai như thật biết đoạn trước đoạn giữa đoạn sau,

如彼法本際不生。未來際不去。現在際不住。

như bỉ Pháp bản tế bất sanh. vị lai tế bất khứ. hiện tại tế bất trụ .

Như pháp kia đoạn trước không sanh, đoạn sau không mất đoạn giữa không trụ, như thật tri như bỉ Pháp túc tích . như nhất Pháp nhất thiết Pháp diệc như thị.

như thật biết dấu vết pháp kia, như một pháp tất cả cũng như vậy,

如一切法一法亦如是。文殊師利。

như nhất thiết Pháp nhất Pháp diệc như thị。Văn-thù-su-lợi.

như tất cả pháp một pháp cũng như vậy。Văn-thù-su-lợi!

而一多不可得。文殊師利。入一切法。阿門無阿門。

nhì nhất đa bất khả đắc。Văn-thù-su-lợi. nhập nhất thiết Pháp . a môn vô a môn . mà một hay nhiều không thể đắc。Văn-thù-su-lợi! Nhập tất cả pháp A-môn, Vô-a-môn.

文殊師利。何者阿門。何者無阿門。文殊師利。

Văn-thù-su-lợi. hà giả a môn . hà giả vô a môn . Văn-thù-su-lợi.

Văn-thù-su-lợi! Thế nào là A-môn, thế nào là Vô-a-môn? Văn-thù-su-lợi!

言阿者。初發一切善根法。無阿者。不見一切法。

ngôn a giả. sơ phát nhất thiết thiện căn Pháp . vô a giả. bất kiến nhất thiết Pháp .
Nói A là ban đầu phát tất cả các thiện căn, Vô-a là không thấy tất cả các pháp.

言阿者。心不住能令住。言無阿者。

ngôn a giả. tâm bất trụ năng lệnh trụ . ngôn vô a giả.

Nói A là tâm không trụ có thể khiến trụ, nói Vô-a là

無相三昧解脫門。言阿者。稱數觀諸法相。言無阿者。

vô tướng tam muội giải thoát môn. ngôn a giả. xưng số quán chú Pháp tướng. ngôn vô a giả.

言阿者。心不住能令住。言無阿者。

ngôn a giả. tâm bất trụ năng lệnh trụ . ngôn vô a giả.

Nói A là tâm không trụ có thể khiến trụ, nói Vô-a là

無相三昧解脫門。言阿者。稱數觀諸法相。言無阿者。

vô tướng tam muội giải thoát môn. ngôn a giả. xưng số quán chú Pháp tướng. ngôn vô a giả.

Pháp môn vô tướng tam muội giải thoát. Nói A là quán sát các pháp tướng, nói vô-
a

名為過量。何者是過量。謂無識業。

đanh vi quá lượng. hà giả thị quá lượng. vị vô thức nghiệp .

gọi là quá lượng. Thế nào gọi là quá lượng? Nghĩa là không có thức nghiệp.

言阿者觀有為法。言無阿者觀無為法。文殊師利。

ngôn a giả quán hữu vi Pháp . ngôn vô a giả quán vô vi Pháp . Văn-thù-su-lợi.

Nói A là quán sát pháp hữu vi, nói Vô-a là quán sát pháp vô vi, Văn-thù-su-lợi

言菩提者是無漏無取法。文殊師利。

ngôn Bồ-đề giả thị vô lậu vô thủ Pháp . Văn-thù-su-lợi.

Nói Bồ-đề là vô lậu, không có pháp chấp thủ. Văn-thù-su-lợi!

何者是無漏是無取。文殊師利。言無漏者。謂離四漏。

hà giả thị vô lậu thị vô thủ . Văn-thù-su-lợi. ngôn vô lậu giả. vị ly tứ lậu.

Thế nào gọi là vô lậu, là không chấp thủ? Văn-thù-su-lợi! Nói vô lậu đó là xa
lìa bốn lậu.

何者為四。謂欲漏有漏無明漏見漏。

hà giả vi tứ . vị dục lậu hữu lậu vô minh lậu kiến lậu .

Thế nào là bốn lậu ? đó là dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu, kiến lậu.

以不取彼四種漏故。是故名為遠離諸漏。文殊師利。

dĩ bất thủ bỉ tứ chủng lậu cố . thị cố danh vi viễn li chư lậu . Văn-thù-su-lợi.

Do không chấp thủ bốn thứ lậu này cho nên gọi là xa lìa các lậu. Văn-thù-su-
lợi!

何者無取。謂離四取。何等為四。

hà giả vô thủ . vị ly tứ thủ . hà đẳng vi tứ .

Thế nào gọi là không chấp thủ ? đó là xa lìa bốn chấp thủ, thế nào là bốn?

謂欲取見取我取戒取。以此諸漏。眾生為無明所闇。

vị dục thủ kiến thủ ngã thủ giới thủ . dĩ thủ chư lậu . chúng sanh vi vô minh sở
ám .

Đó là dục thủ, kiến thủ, ngã thủ, giới thủ. Do các lậu này mà chúng sanh bị vô
minh che lấp,

愛水所潤。迭共相因虛妄取著。文殊師利。

ái thủy sở nhuận . diệt cộng tướng nhân hư vọng thủ trú . Văn-thù-su-lợi.

bị sông ái nhận chìm, lấy tướng làm nhân hư vọng chấp thủ. Văn-thù-su-lợi!

如來如實知我根本。

Như-Lai như thật tri ngã căn bản.

Như Lai biết như thật căn bản của ngã.

以我清淨如實知一切眾生清淨。所言我清淨一切眾生清淨。

dĩ ngã thanh tịnh như thật tri nhất thiết chúng sanh thanh tịnh. sở ngôn ngã

thanh tịnh nhất thiết chúng sanh thanh tịnh.

Do ngã thanh tịnh, như thật biết tất cả chúng sanh thanh tịnh, nói ngã thanh
tịnh tất cả chúng sanh thanh tịnh,

此二無二無差別義。即是無生無滅。文殊師利。

thử nhị vô nhị vô sai biệt nghĩa . tức thị vô sanh vô diệt . Văn-thù-su-lợi.

hai thứ này là không hai, không có nghĩa sai khác, tức là không sanh không diệt.
Văn-thù-su-lợi!

無生無滅何等法處。心意意識所不能知。文殊師利。

vô sanh vô diệt hà đẳng Pháp xứ. tâm ý thức sở bất năng tri . Văn-thù-su-lợi.

không sanh không diệt ở pháp xứ nào, tâm ý, ý thức đều không thể biết. Văn-
thù-su-lợi !

何等法上無心意意識。彼法中無分別。

hà đẳng Pháp thượng vô tâm ý ý thức. bi Pháp trung vô phân biệt.
nhưng pháp nào có tâm ý ý thức, trong pháp kia không có phân biệt.

分別何等法。而生不正念。是故菩薩生於正念。

phân biệt hà đẳng Pháp 。 nhi sanh bất chánh niệm 。 thị cố Bồ-tát sanh u chánh niệm 。

Phân biệt các pháp nào mà sanh niệm bất chánh, cho nên Bồ-tát sanh chánh niệm, sinh正念者不起無明。

sanh chánh niệm giả bất khởi vô minh 。

sanh chánh niệm là không khởi vô minh,

不起無明者不起十二有支。不起十二有支者彼是不生。

bất khởi vô minh giả bất khởi thập nhị hữu chi 。

Không khởi vô minh là không khởi mười hai chi nhân duyên, không khởi mười hai chi thì kia đây không sanh,

不生者即是位。位者即是了義。了義者即是第一義。

bất sanh giả tức thị vị 。

Không sanh tức là vị, vị tức là liễu nghĩa, liễu nghĩa tức là đệ nhất nghĩa, 第一義者即是無我義。無我義者即是不可說義。

đệ nhất nghĩa giả tức thị vô ngã nghĩa 。

đệ nhất nghĩa tức là vô ngã nghĩa, vô ngã nghĩa tức là bất khả thuyết nghĩa, 不可說義者即是因緣義。

bất khả thuyết nghĩa giả tức thị nhân duyên nghĩa 。

bất khả thuyết nghĩa tức là nhân duyên nghĩa,

因緣義者即是法義。法義者即是如義。

nhân duyên nghĩa giả tức thị Pháp nghĩa 。

Nhân duyên nghĩa tức là pháp nghĩa, pháp nghĩa tức là như nghĩa。

是故言見因緣者即是見法。見法者即是見如來。所言見者。

thị cố ngôn kiến nhân duyên giả tức thị kiến Pháp 。

Vì vậy cho nên nói thấy nhân duyên tức thấy pháp, thấy pháp tức thấy Như Lai. 見法者即是見如來。所言見者。

雖見諸法而無所見。文殊師利。言有所見者。

tuy kiến chư Pháp nhi vô sở kiến。 Văn-thù-su-lợi。 ngôn hữu sở kiến giả。

tuy thấy các pháp mà không chỗ thấy. Văn-thù-su-lợi ! Nói có chỗ thấy,

謂見心見觀。如來不見心。若不見心不見觀。

đó là thấy tâm thấy quán sát, Như Lai không thấy tâm. Nếu không thấy tâm không thấy quán sát

彼是見實。文殊師利。彼諸法如是平等。

bi thị kiến thật 。

đó là thấy thật. Văn-thù-su-lợi! Các pháp bình đẳng như vậy,

如來如彼法平等而知。文殊師利。言菩提者。

Như-Lai như bi Pháp bình đẳng nhi tri 。

Như Lai biết các pháp bình đẳng như vậy. Văn-thù-su-lợi ! Nói Bồ-đề

名為淨無垢無點。文殊師利。何者為淨。何者無垢。

danh vi tịnh vô cấu vô điểm 。

gọi là tịnh, vô cầu, vô điểm. Văn-thù-su-lợi ! Thế nào là tịnh, thế nào là vô cầu,

何者無點。文殊師利。空名為淨。無相名為淨。

hà giả vô điểm . Văn-thù-su-lợi. không danh vi tịnh . vô tướng danh vô cầu .
thế nào là vô điểm ? Văn-thù-su-lợi! Không gọi là tịnh, vô tướng gọi là vô cầu,
無願名為淨。文殊師利。無生名為淨。

vô nguyện danh vô điểm . Văn-thù-su-lợi. vô sanh danh vi tịnh .

Vô nguyện gọi là vô điểm. Văn-thù-su-lợi! Vô sanh gọi là tịnh,
無行名為淨。無起名為淨。文殊師利。自性名為淨。

vô hành danh vô cầu . vô khởi danh vô điểm . Văn-thù-su-lợi. tự tánh danh vi tịnh

。 Vô hành gọi là vô cầu, vô khởi gọi là vô điểm. Văn-thù-su-lợi! Tự tánh gọi là tịnh,

善根淨名為淨。光明圓滿名為淨。無戲論名為淨。

thiện căn tịnh danh vô cầu . quang-minh viên mãn danh vô điểm . vô hí luận danh vi tịnh .

thiện căn tịnh gọi là vô cầu, quang minh viên mãn gọi là vô điểm, không hí luận gọi là tịnh,

離戲論名為淨。寂滅一切戲論名為淨。

ly hí luận danh vô cầu . tịch diệt nhất thiết hí luận danh vô điểm .

xa lìa hí luận gọi là vô cầu, vắng lặng tất cả hí luận gọi là vô điểm,

如名為淨。法界名為淨。實際名為淨。虛空名為淨。

như danh vi tịnh . Pháp giới danh vô cầu . thật tế danh vô điểm . hư không danh vi tịnh .

Như tên gọi là tịnh, pháp giới gọi là vô cầu, hư không gọi là tịnh,

無礙名為淨。不見名為淨。內清淨名為淨。

vô ngại danh vô cầu . bất kiến danh vô điểm . nội thanh tịnh danh vi tịnh .

không ngăn ngại gọi là vô cầu, không thấy gọi là vô điểm, bên trong thanh tịnh gọi là tịnh,

外不行名為淨。內外不見名為淨。陰聚名為淨。

ngoại bất hành danh vô cầu . nội ngoại bất kiến danh vô điểm . uẩn tụ danh vi tịnh .

bên ngoài không thực hành gọi là vô cầu, trong ngoài không thấy gọi là vô điểm,
âm tụ họp gọi là tịnh,

法界自體名為淨。十二入無去名為淨。

Pháp giới tự thể danh vô cầu . thập nhị nhập vô khứ danh vô điểm .

pháp giới tự thể gọi là vô cầu, mười hai nhập vô khứ gọi là vô điểm,

過去盡智名為淨。未來無生智名為淨。

quá khứ tận trí danh vi tịnh . vị lai vô sanh trí danh vô cầu .

quá khứ tận trí gọi là tịnh, vị lai vô sanh trí gọi là vô cầu,

現在住法界智名為淨。文殊師利。略言淨無垢無點。

hiện tại trụ Pháp giới trí danh vô điểm . Văn-thù-su-lợi. lược ngôn tịnh vô cầu vô điểm .

hiện tại trụ pháp giới trí gọi là vô điểm. Văn-thù-su-lợi ! Nay lược nói tịnh, vô cầu, vô điểm.

入一平等法足跡中。所謂寂靜足跡。

nhập nhất bình đẳng Pháp túc tích trung. sở vị tịch tĩnh túc tích .

Nhập một pháp bình đẳng trong dấu tích, đó gọi là dấu tích vắng lặng.

言寂靜足跡者。即是寂滅。寂滅者即曰淨。

ngôn tịch tĩnh tức tịch giả. tức thị tịch diệt. tịch diệt giả tức viết tịnh. Nói dẫu tịch vắng lặng tức là tịch diệt, tịch diệt tức là tịnh, 淨者即是聖。文殊師利。如虛空菩提亦如是。

tịnh giả tức thị Thánh. Văn-thù-su-lợi. như hư không Bồ-đề diệt như thị. tịnh tức là Thánh. Văn-thù-su-lợi ! Như hư không, Bồ-đề cũng như vậy. 如菩提法亦如是。如法法體亦如是。

như Bồ-đề Pháp diệt như thị. như Pháp Pháp thể diệt như thị. Như Bồ-đề, pháp cũng như vậy. Như pháp, pháp thể cũng như vậy.

如法體眾生亦如是。如眾生國土亦如是。如國土涅槃亦如是。

như Pháp thể chúng sanh diệt như thị. như chúng sanh quốc thổ diệt như thị. như quốc thổ Niết-Bàn diệt như thị.

Như pháp thể, chúng sanh cũng như vậy. Như chúng sanh, quốc độ cũng như vậy. Như quốc độ, Niết-bàn cũng như vậy.

文殊師利。如來說一切法平等如涅槃。

Văn-thù-su-lợi. Như-Lai thuyết nhất thiết Pháp bình đẳng như Niết-Bàn. Văn-thù-su-lợi ! Như Lai thuyết tất cả pháp bình đẳng như Niết-bàn,

以畢竟究竟無所治法。離諸所治法。以本來清淨。

dĩ tất cánh cứu cánh vô sở trì Pháp. ly chu sở trì Pháp. dĩ ân lai thanh tịnh. do cuối cùng rốt ráo không có chỗ trị pháp, xa lìa các chỗ trị pháp, do xưa nay vốn thanh tịnh,

本來無垢。本來無點。文殊師利。

bản lai vô cấu. bản lai vô điểm. Văn-thù-su-lợi.

xưa nay vốn vô cấu, xưa nay vốn vô điểm, Văn-thù-su-lợi !

如來如是如實覺一切法。觀察一切眾生性。

Như-Lai như thị như thật giác nhất thiết Pháp. quan sát nhất thiết chúng sanh tánh.

Như Lai như thật hiểu rõ tất cả pháp, quán sát tất cả tánh của chúng sanh,

即生清淨無垢無點。奮迅大慈悲心。文殊師利。

tức sanh thanh tịnh vô cấu vô điểm. phần tấn Đại từ bi tâm. Văn-thù-su-lợi.

tức sanh thanh tịnh, vô cấu, vô điểm, tâm phần tấn đại từ bi. Văn-thù-su-lợi!

云何菩薩行菩薩行。文殊師利。若菩薩不生心。

vân hà Bồ-tát hành Bồ-tát hành. Văn-thù-su-lợi. nhược Bồ-tát bất sanh tâm.

Thế nào là thực hành Bồ-tát hạnh? Văn-thù-su-lợi! Nếu Bồ-tát không sanh tâm,

不為諸法盡。不為諸法生。非不為諸法不生。

bất vi chu Pháp tận. bất vi chu Pháp sanh. phi bất vi chu Pháp bất sanh.

không vì các pháp đoạn tận, không vì các pháp sanh, không phải không vì các pháp không sanh,

見諸法本來盡。見諸法不盡。

kiến chu Pháp bản lai tận. kiến chu Pháp bất tận.

thấy các pháp xưa nay vốn đoạn tận, thấy các pháp không đoạn tận

而不生慢心言我如是知。而不壞諸法本來不生。文殊師利。

nhi bất sanh mạn tâm ngôn ngã như thị tri. nhi bất hoại chu Pháp bản lai bất sanh. Văn-thù-su-lợi.

mà không sanh tâm khinh mạn nói ta biết như vậy, mà không hoại diệt các pháp xưa nay vốn không sanh. Văn-thù-su-lợi!

菩薩如是行菩薩行。復次文殊師利。

Bồ-tát như thị hành Bồ-tát hành. phục thứ Văn-thù-su-lợi.

Như vậy là Bồ-tát thực hành Bồ-tát hạnh. Lại nữa Văn-thù-su-lợi!

菩薩不見過去心盡行菩薩行。

Bồ-tát bắt kiến quá khứ tâm tận hành Bồ-tát hành.
Bồ-tát đã không thấy tâm quá khứ thực hành Bồ-tát hạnh,
不見未來心未到行菩薩行。不見現在心有行菩薩行。
bất kiến vị lai tâm vị đáo hành Bồ-tát hành。bất kiến hiện tại tâm hữu hành Bồ-tát hành。
Không thấy tâm vị lai chưa thực hành Bồ-tát hạnh, không thấy tâm hiện tại có thực hành Bồ-tát hạnh,
而不著過去未來現在。心中如是行菩薩行。文殊師利。
nhi bất trú quá khứ vị lai hiện tại。tâm trung như thị hành Bồ-tát hành。Văn-thù-su-lợi。
không đắm trước quá khứ, vị lai, hiện tại, trong tâm như vậy mà thực hành Bồ-tát hạnh, Văn-thù-su-lợi!
布施菩薩如來無二無差別。如是行名行菩薩行。
bố thí Bồ-tát Như-Lai vô nhị vô sai biệt。như thị hành danh hành Bồ-tát hành。
Bồ-tát Như Lai bố thí không có hai tâm, không có sai khác, như vậy gọi là hành Bồ-tát hạnh。
持戒菩薩如來無二無差別。
trì giới Bồ-tát Như-Lai vô nhị vô sai biệt。
Bồ-tát Như Lai trì giới không có hai tâm, không có sai khác,
如是行名為行菩薩行。忍辱菩薩如來無二無差別。
như thị hành danh vi hành Bồ-tát hành。nhẫn nhục Bồ-tát Như-Lai vô nhị vô sai biệt。
như vậy gọi là hành Bồ-tát hạnh。Bồ-tát Như Lai nhẫn nhục không có hai tâm, không có sai khác,
如是行名行菩薩行。精進菩薩如來無二無差別。
như thị hành danh hành Bồ-tát hành。tinh tấn Bồ-tát Như-Lai vô nhị vô sai biệt。
như vậy gọi là hành Bồ-tát hạnh。Bồ-tát Như Lai tinh tấn không có hai tâm, không có sai khác,
如是行名行菩薩行。
như thị hành danh hành Bồ-tát hành。
như vậy gọi là hành Bồ-tát hạnh。
禪定菩薩如來無二無差別。如是行名行菩薩行。
Thiền định Bồ-tát Như-Lai vô nhị vô sai biệt。như thị hành danh hành Bồ-tát hành。
Bồ-tát Như Lai thiền định không có hai tâm, không có sai khác, như vậy gọi là hành Bồ-tát hạnh。
般若菩薩如來無二無差別。如是行名行菩薩行。文殊師利。
Bát Nhã Bồ-tát Như-Lai vô nhị vô sai biệt。như thị hành danh hành Bồ-tát hành。Văn-thù-su-lợi。
Bồ-tát Như Lai trí tuệ không có hai tâm, không có sai khác, như vậy gọi là hành Bồ-tát hạnh。Văn-thù-su-lợi!
菩薩不見色空。不見色不空。如是行名行菩薩行。
Bồ-tát bất kiến sắc không。bất kiến sắc bất không。như thị hành danh hành Bồ-tát hành。
Bồ-tát không thấy sắc không, không thấy sắc chẳng không, như vậy gọi là hành Bồ-tát hạnh。
何以故。色空色性。如是文殊師利。
hà dĩ cố。sắc không sắc tánh。như thị Văn-thù-su-lợi。
Tại vì sao? vì sắc là không có sắc tánh。Như vậy Văn-thù-su-lợi!
菩薩如是不行受想行識。不離受想行識。

Bồ-tát như thị bất hành thọ tướng hành thức. bất ly thọ tướng hành thức.
Bồ-tát như vậy không thực hành thọ, tướng, hành, thức, không xa lìa thọ, tướng, hành, thức.

如是行名為行菩薩行。何以故。以不見心意識。

như thị hành danh vi hành Bồ-tát hành. hà dĩ cố. dĩ bất kiến tâm ý thức.
Thực hành như vậy gọi là hành Bồ-tát hạnh, tại vì sao? Do không thấy tâm, ý thức.

文殊師利。無有一法若知若離若修若證。

Văn-thù-su-lợi. vô hữu nhất Pháp nhược tri nhược ly nhược tu nhược chứng。
Văn-thù-su-lợi! Không có một pháp hoặc hiểu biết, hoặc xa lìa, hoặc tu, hoặc chứng.

文殊師利。言盡者。彼法常盡。非不盡本來盡。

Văn-thù-su-lợi. ngôn tận giả. bỉ Pháp thường tận. phi bất tận bản lai tận。
Văn-thù-su-lợi! Nói đoạn tận là pháp kia thường đoạn tận, không phải không đoạn tận mà xưa nay vốn đoạn tận.

若法本盡彼法不可盡。以不可盡是故說盡何以故。

nhược Pháp bản tận bỉ Pháp bất khả tận. dĩ ất khả tận thị cố thuyết tận hà dĩ cố。

Nếu pháp vốn là đoạn tận thì pháp kia không thể đoạn tận, không thể đoạn tận mà nói đoạn tận là vì sao?

以如實盡故。若如實盡彼法不盡一法。

dĩ như thật tận cố。nhược như thật tận bỉ Pháp bất tận nhất Pháp。

Vì như thật là đoạn tận. Nếu như thật đoạn tận thì pháp kia không đoạn tận một pháp,

若不盡一法彼法無為。若法無為。

nhược bất tận nhất Pháp bỉ Pháp vô vi. nhược Pháp vô vi。

nếu không đoạn tận một pháp thì kia là pháp vô vi. Nếu pháp là vô vi

bỉ vô vi Pháp bất sanh bất diệt。是名如來。若如來出世及不出世。

bỉ vô vi Pháp bất sanh bất diệt。thị danh Như-Lai. nhược Như-Lai xuất thế cập bất xuất thế。

thì pháp vô vi ấy không sanh không diệt, đó gọi là Như Lai. Nếu Như Lai ra đời hay không ra đời

法性法體法住法位法界如實。

Pháp tánh Pháp thể Pháp trụ Pháp vị Pháp giới như thật。

thì pháp tánh, pháp thể, pháp trụ, pháp vị, pháp giới đều như thật.

法界如實住法智不生不滅。依彼智故知無為法。文殊師利。

Pháp giới như thật trụ Pháp trí bất sanh bất diệt。y bỉ trí cố tri vô vi Pháp。Văn-thù-su-lợi。

Pháp giới là như thật trụ, pháp trí là không sanh không diệt nương nơi trí kia cho nên biết vô vi pháp. Văn-thù-su-lợi!

若入如是等諸法位者。知諸漏法不生不滅。

nhược nhập như thị đẳng chư Pháp vị giả. tri chư lậu Pháp bất sanh bất diệt。

Nếu thâm nhập các pháp vị như vậy, thì biết các lậu pháp không sanh không diệt.

文殊師利。言諸漏盡者。

Văn-thù-su-lợi. ngôn chư lậu tận giả。

Văn-thù-su-lợi! Nói các lậu diệt

此依世間名字假言而說。而彼真如法身。無有法生亦無法滅。

thử y thế gian danh tự giả ngôn nhi thuyết. nhi bỉ chân như Pháp thân. vô hữu Pháp sanh diệt vô Pháp diệt。

đây nương vào danh tự của thế gian mà giả nói, nhưng pháp thân chơn như kia là không có pháp sanh cũng không có pháp diệt.

爾時文殊師利法王子菩薩摩訶薩。

nhĩ thời Văn-thù-su-lợi Pháp-Vương-Tử Bồ-tát Ma-Ha tát 。
Lúc bấy giờ Văn-thù-su-lợi pháp vương tử Bồ-tát-ma-ha-tát
即從坐起偏袒右肩。右膝著地合掌向佛。

túc tùng tọa khởi Thiên đản hữu kiên 。 hữu tất trú địa hợp chưởng hướng Phật。
liền từ chỗ ngồi đứng dậy trịch áo bày vai phải, đến quỳ gối chấp tay hướng lên
đức Phật

即以妙偈讚歎如來。而說頌曰。

túc dĩ diệu kệ tán thán Như-Lai。 nhi thuyết tụng viết 。
liền dùng kệ vi diệu tán thán đức Như Lai mà nói rằng:

無色無形相	無根無住處
Vô sắc vô hình tướng	Vô căn vô trụ xứ
Không sắc không hình tướng	Không căn không chỗ trụ
不生不滅故	敬禮無所觀
Bất sanh bất diệt	Cổ kính lễ vô sở quán
Không sanh nên không diệt	Kính lễ không chỗ quán
不住亦不去	不取亦不捨
Bất trụ diệc bất khứ	Bất thủ diệc bất xả
Không trụ cũng không đi	Không lấy cũng không bỏ
遠離六入故	敬禮無所觀
Viễn li lục nhập cố	Kính lễ vô sở quán
Do xa lìa lục nhập	Kính lễ không chỗ quán
出過於三界	等同於虛空
Xuất quá u tam giới	Đẳng đồng u hư không
Vượt ra khỏi tam giới	Rỗng rang như hư không
諸欲不染故	敬禮無所觀
chư dục bất nhiễm cố	Kính lễ vô sở quán
Do các dục không nhiễm	Kính lễ không chỗ quán
於諸威儀中	去來及睡寤
Ư chư uy nghi trung	Khứ lai cập thụy ngụ
Ở trong các oai nghi	Đi đến và ngủ nghỉ
常在寂靜故	敬禮無所觀
Thường tại tịch tĩnh	Cổ kính lễ vô sở quán
Do thường trụ vắng lặng	Kính lễ không chỗ quán
去來悉平等	以住於平等
Khứ lai tất bình đẳng	Dĩ trụ u bình đẳng
Đến đi đều bình đẳng	Do trụ nơi bình đẳng
不壞平等故	敬禮無所觀
Bất hoại bình đẳng cố	Kính lễ vô sở quán
Nên bình đẳng không hoại	Kính lễ không chỗ quán
入諸無相定	見諸法寂靜
Nhập chư vô tướng định	Kiến chư Pháp tịch tĩnh
Vào các vô tướng định	Thấy các pháp vắng lặng
常入平等故	敬禮無所觀
Thường nhập bình đẳng cố	Kính lễ vô sở quán
Nên thường nhập bình đẳng	Kính lễ không chỗ quán
諸佛虛空相	虛空亦無相
Chư Phật hư không tướng	Hư không diệc vô tướng
Chư Phật là không tướng	Hư không cũng không tướng
離諸因果故	敬禮無所觀
Lý chư nhân quả cố	Kính lễ vô sở quán

Xa lìa các nhân quả

虛空無中邊

Hư không vô trung biên

Trong hư không vô biên

心同虛空故

Tâm đồng hư không cố

Tâm đồng với hư không

佛常在世間

Phật thường tại thế gian

Phật thường ở thế gian

不分別世間

Bất phân biệt thế gian

Không phân biệt thế gian

諸法猶如幻

Chư Pháp do như huyền

Do các pháp là giả

離諸幻法故

Lý chư huyền Pháp cố

Xa lìa các pháp giả

爾時世尊告文殊師利言。

Nhĩ thời Thế tôn cáo Văn-thù-su-lợi ngôn。

Lúc bấy giờ đức Thế Tôn bảo Văn-thù-su-lợi rằng:

善哉善哉文殊師利。快說此法。文殊師利。如是如是。

Thiện tai Thiện tai Văn-thù-su-lợi。khoái thuyết thử Pháp。Văn-thù-su-lợi。như thị như thị。

Hay thay, hay thay Văn-thù-su-lợi! vui sướng nói pháp này. Văn-thù-su-lợi, đúng thế đúng thế,

諸佛如來不應以色見。不應以法見。不應以相見。

chư Phật như lai bất ứng dĩ sắc kiến。bất ứng dĩ Pháp kiến。bất ứng dĩ tướng kiến。

chư Phật Như Lai không nên dùng sắc để thấy, không nên dùng pháp để thấy, không nên dùng tướng để thấy,

不應以好見。不應以法性見。文殊師利。諸佛如來。

bất ứng dĩ hảo kiến。bất ứng dĩ Pháp tánh kiến。Văn-thù-su-lợi。chư Phật như lai

không nên dùng thứ tốt đẹp để thấy, không nên dùng pháp tánh để thấy, Văn-thù-su-lợi。Chư Phật Như Lai

非可獨見非可眾見。文殊師利。

phi khả độc kiến phi khả chúng kiến。Văn-thù-su-lợi。

không thể một mình để thấy, không thể cùng mọi người để thấy。Văn-thù-su-lợi!

諸佛如來無有人見無有人聞。無有人現在供養。

chư Phật như lai vô hữu nhân kiến vô hữu nhân văn。vô hữu nhân hiện tại cung dưỡng。

Chư Phật Như Lai là không có người thấy, không có người nghe, không có người hiện tại cúng dường,

無有人未來供養。文殊師利。

vô hữu nhân vị lai cung dưỡng。Văn-thù-su-lợi。

không có người vị lai cúng dường。Văn-thù-su-lợi!

諸佛如來不說諸法一不說諸法多。文殊師利。諸佛如來不證菩提。

chư Phật như lai bất thuyết chư Pháp nhất bất thuyết chư Pháp đa。Văn-thù-su-lợi。chư Phật như lai bất chứng Bồ-đề。

Kính lễ không chỗ quán

諸佛身亦然

Chư Phật thân diệc nhiên

Thân chư Phật cũng vậy

敬禮無所觀

Kính lễ vô sở quán

Kính lễ không chỗ quán

而不染世法

Nhi bất nhiễm thế Pháp

Mà không nhiễm pháp thế

敬禮無所觀

Kính lễ vô sở quán

Kính lễ không chỗ quán

而幻不可得

Nhi huyền bất khả đắc

Mà giả, không thể đắc

敬禮無所觀

Kính lễ vô sở quán

Kính lễ không chỗ quán

Chư Phật Như Lai không thuyết một pháp, không thuyết nhiều pháp. Văn-thù-sù-lợi!
Chư Phật Như Lai không chứng Bồ-đề,

諸佛如來不依一法得名。亦非多法得名。

chư Phật như lai bất y nhất Pháp đắc danh 。 diệc phi đa Pháp đắc danh 。

Chư Phật Như Lai không nương nơi một pháp gọi là đắc, cũng không phải nhiều pháp gọi là đắc.

文殊師利。諸佛如來不見諸法。

Văn-thù-sù-lợi。chư Phật như lai bất kiến chư Pháp 。

Văn-thù-sù-lợi! Chư Phật Như Lai không thấy các pháp,

不聞諸法不念諸法。不知諸法不覺諸法。文殊師利。

bất văn chư Pháp bất niệm chư Pháp 。

bất tri chư Pháp bất giác chư Pháp 。

Văn-thù-sù-lợi。 không nghe các pháp, không nghĩ các pháp, không biết các pháp, không hiểu rõ các pháp, Văn-thù-sù-lợi!

諸佛如來。不說一法不示諸法。文殊師利。
chư Phật như lai 。

bất thuyết nhất Pháp bất kì chư Pháp 。

Văn-thù-sù-lợi。 Chư Phật Như Lai không thuyết một pháp không, không chỉ bày các pháp. Văn-thù-sù-lợi!
諸佛如來。現在不說諸法不示諸法文殊師利。

chư Phật như lai 。

hiện tại bất thuyết chư Pháp bất kì chư Pháp Văn-thù-sù-lợi。

Chư Phật Như Lai hiện tại không thuyết các pháp, không chỉ bày các pháp, Văn-thù-sù-lợi!
諸佛如來不飲不食。文殊師利。

chư Phật như lai bất ẩm bất thực。 Văn-thù-sù-lợi。
Chư Phật Như Lai không uống, không ăn, Văn-thù-sù-lợi!

諸佛如來無有法證。文殊師利。諸佛如來不斷染法不證淨法。

chư Phật như lai vô hữu Pháp chứng 。

Văn-thù-sù-lợi。chư Phật như lai bất đoạn nhiễm Pháp bất chứng tịnh Pháp 。

Chư Phật Như Lai không có pháp chứng. Văn-thù-sù-lợi! chư Phật Như Lai không đoạn pháp nhiễm, không chứng pháp tịnh.

文殊師利。諸佛如來不見諸法不聞諸法。

Văn-thù-sù-lợi。chư Phật như lai bất kiến chư Pháp bất văn chư Pháp 。

Văn-thù-sù-lợi! Chư Phật Như Lai không thấy các pháp, không nghe các pháp, không嗅諸法不知諸法。何以故。

bất khứu chư Pháp bất tri chư Pháp 。

hà dĩ cố。 không ngửi các pháp, không biết các pháp. Tại vì sao?

以一切法本清淨故。文殊師利。

dĩ nhất thiết Pháp bản thanh tịnh cố 。

Văn-thù-sù-lợi。 Do tất cả pháp vốn là thanh tịnh. Văn-thù-sù-lợi!

若有人以三千大千世界微塵數等眾生。令置辟支佛地。

nhược hữu nhân dĩ tam Thiên Đại Thiên thế giới vi trần số đẳng chúng sanh。 lệnh trí tích chi Phật địa。

Nếu có người làm cho các chúng sanh trong tam thiên đại thiên thế giới chúng địa vị Bích-chi-phật,

於此法門不生信心。若復有菩薩信此法門。

ư thử Pháp môn bất sanh tín tâm 。

nhược phục hữu Bồ-tát tín thử Pháp môn。 Đối với pháp môn này không sanh tín tâm, hoặc lại có Bồ-tát tín pháp môn này,

此菩薩功德尚多於前。何況有人於此法門。

thử Bồ-tát công đức thượng đa ư tiền 。

thì công đức của Bồ-tát này nhiều hơn trước rất nhiều, huống là có người đối với pháp môn này,

若自書寫令他書寫。福多於彼無量無邊。

nhược tự thư tả lệnh tha thư tả. phúc đa u bi vô lượng vô biên.

hoặc tự chép hoặc bảo người chép, thì phước đức ở đây nhiều vô lượng vô biên.

文殊師利。若三千大千世界所有眾生。

Văn-thù-su-lợi. nhược tam Thiên Đại Thiên thể giới sở hữu chúng sanh.

Văn-thù-su-lợi! Nếu có chúng sanh trong tam thiên đại thiên thể giới

若卵生若胎生。若濕生若化生。若有色若無色。

nhược noãn sanh nhược thai sanh. nhược thấp sanh nhược hóa sanh. nhược hữu sắc

nhược vô sắc.

hoặc do trứng sanh, hoặc do bào thai sanh, hoặc sanh từ nơi âm thấp, hoặc do

loài biến hóa sanh, hoặc có sắc, hoặc không có sắc,

若有想若無想。若一足若二足若三足若四足。

nhược hữu tưởng nhược vô tưởng. nhược nhất túc nhược nhị túc nhược tam túc nhược

tứ túc。

hoặc có tưởng, hoặc không có tưởng, hoặc một chân, hoặc hai chân, hoặc ba chân,

hoặc bốn chân,

若多足若無足。彼諸眾生。

nhược đa túc nhược vô túc。bị chư chúng sanh.

hoặc nhiều chân, hoặc không có chân. Các chúng sanh kia

假使一時皆得人身。發菩提心悉為菩薩。一一菩薩。

giả sử nhất thời giai đắc nhân thân. phát Bồ-đề tâm tất vi Bồ-tát. nhất nhất Bồ-tát.

giả sử một thời được làm thân người phát Bồ-đề tâm tất làm Bồ-tát. Mỗi mỗi Bồ-tát

各以飲食衣服床榻臥具病瘦湯藥。

các dĩ ẩm thực y phục sàng tháp ngọa cụ bệnh sấu thang dược。

đều dùng các thứ ăn uống, y phục, giường nằm, đầy đủ thuốc thang,

種種資生一切樂具。奉施供養恒河沙阿僧祇佛國土。

chúng chúng tu sanh nhất thiết lạc cụ。phụng thí cung dưỡng hằng hà sa a-tăng-kỳ Phật quốc thổ。

các thứ của cải, tất cả thứ vui thích đem cúng dường hằng hà sa a-tăng-kỳ cõi Phật

微塵數等諸佛如來。

vi trần số đẳng chư Phật như lai。

và vi trần số chư Phật Như Lai,

及諸菩薩諸聲聞僧如是乃至恒河沙阿僧祇劫。彼諸如來菩薩聲聞。

cập chư Bồ-tát chư thanh văn tăng như thị nãi chí hằng hà sa a-tăng-kỳ kiếp。bị chư Như-Lai Bồ-tát thanh văn。

như vậy cho đến hằng hà sa a-tăng-kỳ-kiếp chư Như Lai và Bồ-tát, Thanh văn kia

入涅槃後造七寶塔高一由旬。

nhập Niết-Bàn hậu tạo thất bảo tháp cao nhất do-tuần。

nhập Niết-bàn. Sau đó xây dựng tháp báu cao một do tuần

眾寶欄楯周圍圍遶。摩尼寶鬘以為間錯。豎寶幢幡蓋。

chúng bảo lan thuẫn châu tạp vi nhiểu. ma-ni bảo man dĩ vi gian thác。thọ bảo tràng phiên cái。

lan can bao quanh đều bằng các thứ báu, ma ni báu dùng làm gạch lót, cây báu

dùng làm tràng phan,

自在摩尼寶王羅網彌覆其上。

tự-tại ma-ni bảo Vương la võng di phúc kỳ thượng.
ma ni báu tự tại vương làm lưới che khắp ở trên.

所得功德不可稱計。若復有菩薩。以畢竟清淨心。

sở đắc công đức bất khả xưng kể. nhược phục hữu Bồ-tát. dĩ tất cánh thanh tịnh tâm .

Công đức đạt được không thể tính kể. Hoặc lại có Bồ-tát đem tâm rất ráo thanh tịnh

信此如來莊嚴智慧光明入一切佛境界經。

tín thờ Như-Lai trang nghiêm trí tuệ quang-minh nhập nhất thiết Phật cảnh giới Kinh .

tín vào kinh Như Lai Trang Nghiêm Trí Huệ Quang Minh Nhập Nhất Thiết Phật Cảnh Giới.

信此法門。入此法門。不疑此法門。

tín thờ Pháp môn. nhập thờ Pháp môn. bất nghi thờ Pháp môn.

Tin pháp môn này, thâm nhập pháp môn này, không nghi ngờ pháp môn này,

於此法門生清淨心。乃至為他演說一偈。此菩薩所得功德。

ư thờ Pháp môn sanh thanh tịnh tâm . nãi chí vi tha diễn thuyết nhất kệ . thờ Bồ-tát sở đắc công đức.

ở trong pháp môn này sanh tâm thanh tịnh, cho đến vì người khác thuyết giảng một câu, Bồ-tát này đạt được công đức

甚多無量阿僧祇。以此功德比前功德。

thậm đa vô lượng a-tăng-kỳ . dĩ thờ công đức bi tiền công đức.

rất nhiều vô lượng a-tăng-kỳ. Lấy công đức ấy so với công đức trước

百分不及一。歌羅千分不及一。百千分不及一。

bách phân bất cập nhất . ca-la thiên phân bất cập nhất . bách thiên phân bất cập nhất .

trăm phần không bằng một phần, ngàn ca-la phần không bằng một phần, trăm ngàn phần không bằng một phần,

百千萬分不及一。百千萬億分不及一。

bách thiên vạn phân bất cập nhất . bách thiên vạn ức phân bất cập nhất .

trăm ngàn vạn phần không bằng một phần, trăm ngàn vạn ức phần không bằng một phần,

數分不及一。乃至算數譬喻所不能及。何以故。

số phân bất cập nhất . nãi chí toán số thí dụ sở bất năng cập . hà dĩ cố.

Vô số phần không bằng một phần, cho đến toán số thí dụ không thể tính kịp. Tại vì sao?

以能成就證佛智故。

dĩ năng thành tựu chứng Phật trí cố .

Vì đã thành tựu được Phật trí.

文殊師利。若有在家菩薩。

Văn-thù-su-lợi. nhược hữu tại gia Bồ-tát.

Văn-thù-su-lợi! Nếu có tại gia Bồ-tát

以飲食衣服床榻臥具病瘦湯藥。種種資生一切樂具。

dĩ ẩm thực y phục sàng tháp ngọa cụ bệnh sấu thang dược . chủng chủng tư sanh nhất thiết lạc cụ .

dùng các thức ăn uống, y phục, giường nằm, đầy đủ thuốc thang, các thứ của cải tất cả thứ vui thích

奉施供養恒河沙等阿僧祇諸佛如來。

phụng thí cung dưỡng hằng hà sa đẳng a-tăng-kỳ chư Phật như lai .

đem cúng dường hằng hà sa a-tăng-kỳ chư Phật Như Lai

及諸菩薩諸聲聞僧。如是乃至恒河沙等阿僧祇劫。
cập chu Bồ-tát chu thanh văn tăng 。 như thị nãi chí hằng hà sa đẵng a-tăng-kỳ kiếp 。
cùng chu Bồ-tát, chu Thanh văn tăng. Như vậy cho đến hằng hà sa a-tăng-kỳ kiếp
所得功德不可稱計。若復有出家菩薩。
sở đắc công đức bất khả xưng kê。 nhược phục hữu xuất gia Bồ-tát。
Công đức đạt được không thể tính kê. Hoặc lại có Bồ-tát xuất gia
持戒心清淨。乃至施與一畜生眾生。乃至一口飲食。
trì giới tâm thanh tịnh。 nãi chí thí dũ nhất súc sanh chúng sanh。 nãi chí nhất
khẩu ẩm thực。
trì giới tâm thanh tịnh, cho đến bố thí cho chúng sanh, một súc sanh chỉ bằng
một bữa ăn
所得功德甚多無量阿僧祇。
sở đắc công đức thậm đa vô lượng a-tăng-kỳ 。
thì đạt được công đức rất nhiều vô lượng a-tăng-kỳ,
以此功德比前功德。百分不及一。歌羅千分不及一。
dĩ thử công đức bi tiền công đức。 bách phân bất cập nhất 。 ca-la thiên phân bất
cập nhất 。
đem công đức này so với công đức trước, trăm phần không bằng một phần, ngàn ca-
la phần không bằng một phần,
百千萬分不及一。百千萬億分不及一。
bách thiên vạn phân bất cập nhất 。 bách thiên vạn ức phân bất cập nhất 。
trăm ngàn vạn phần không bằng một phần, trăm ngàn vạn ức phần không bằng một
phần,
歌羅少分不及一。乃至算數譬喻所不能及。
ca-la thiếu phân bất cập nhất 。 nãi chí toán số thí dụ sở bất năng cập 。
thiếu ca-la phần không bằng một phần, cho đến toán số thí dụ không thể tính kịp。
文殊師利假使三千大千世界。
Văn-thù-su-lợi giả sử tam Thiên Đại Thiên thế giới 。
Văn-thù-su-lợi! Giả sử ba ngàn đại thiên thế giới
微塵數等出家菩薩。持戒心清淨。
vi trần số đẵng xuất gia Bồ-tát。 trì giới tâm thanh tịnh。
vi trần số Bồ-tát xuất gia trì giới tâm thanh tịnh,
一一菩薩各以飲食衣服床榻臥具病瘦湯藥。種種資生一切樂具。
nhất nhất Bồ-tát các dĩ ẩm thực y phục sàng tháp ngọa cụ bệnh sấu thang dược 。
chùng chùng tu sanh nhất thiết lạc cụ 。
mỗi mỗi Bồ-tát đều dùng các thứ thức ăn y phục, giường nằm, đầy đủ những thuốc
thang, các thứ của cải, các thứ vui thích
奉施供養十方世界恒河沙等。
phụng thí cung dưỡng thập phương thế giới hằng hà sa đẵng。
đem cúng dường mười phương thế giới hằng hà sa
阿僧祇諸佛如來。及諸菩薩諸聲聞僧。
a-tăng-kỳ chu Phật như lai 。 cập chu Bồ-tát chu thanh văn tăng 。
a-tăng-kỳ chu Phật Như Lai, cùng chu Bồ-tát chu Thanh văn tăng。
如是乃至恒河沙等阿僧祇劫。所得功德不可稱計。
như thị nãi chí hằng hà sa đẵng a-tăng-kỳ kiếp 。 sở đắc công đức bất khả xưng
kê。
Như vậy cho đến hằng hà sa a-tăng-kỳ-kiếp đạt được công đức không thể tính kê。
若復有菩薩。持戒心清淨。若在家若出家。

nhược phục hữu Bồ-tát. trì giới tâm thanh tịnh. nhược tại gia nhược xuất gia.
Nếu lại có Bồ-tát trì giới tâm thanh tịnh, hoặc tại gia hoặc xuất gia
聞此法門生信不疑。若自書寫教他書寫。

văn thữ Pháp môn sanh tín bất nghi 。 nhược tự thu tả giáo tha thu tả。
Nghe pháp môn này sanh niềm tin không nghi ngờ, hoặc tự chép hoặc bảo người
chép,

所得功德甚多無量阿僧祇。

sở đắc công đức thậm đa vô lượng a-tăng-kỳ 。
thì công đức đạt được rất nhiều vô lượng a-tăng-kì.

以此功德比前菩薩檀施功德。百分不及一。歌羅千分不及一。

dĩ thữ công đức bi tiền Bồ-tát đàn thí công đức. bách phân bất cập nhất 。 ca-la
thiên phân bất cập nhất 。

Đem công đức này so với công đức bồ thí trước, trăm phần không bằng một phần,
ngàn ca-la phần không bằng một phần,

百千萬分不及一。數分不及一。

bách thiên vạn phân bất cập nhất 。 sở phân bất cập nhất 。

trăm ngàn vạn phần không bằng một phần, vô số phần không bằng một phần,

乃至算數譬喻所不能及。

nãi chí toán sở thí dụ sở bất năng cập 。

cho đến toán số thí dụ cũng không thể tính kể.

文殊師利。若有菩薩摩訶薩。

Văn-thù-su-lợi. nhược hữu Bồ-tát Ma-Ha tát 。

Văn-thù-su-lợi! Nếu có Bồ-tát-ma-ha-tát

以滿三千大千世界七寶。奉施供養諸佛如來。

dĩ mãn tam Thiên Đại Thiên thế giới thất bảo. phụng thí cung dưỡng chư Phật như
lai 。

đem bảy thứ báu đầy cả tam thiên đại thiên thế giới cúng dường chư Phật Như Lai.

如是乃至三千大千世界微塵數劫。所得功德不可稱計。

như thị nãi chí tam Thiên Đại Thiên thế giới vi trần sở kiếp 。

Như vậy cho đến ba ngàn đại thiên thế giới số kiếp như vi trần, thì công đức đạt
được không thể tính kể.

若復有菩薩為餘菩薩。於此法門中。

nhược phục hữu Bồ-tát vi dư Bồ-tát. u thữ Pháp môn trung。

Ngoài ra còn có các vị Bồ-tát ở trong pháp môn này

乃至說一四句偈。所得功德甚多無量阿僧祇。

nãi chí thuyết nhất tứ cú kệ 。

cho đến thuyết một bài kệ bốn câu, thì công đức đạt được rất nhiều vô lượng a-
tăng-kì.

以此功德比前功德百分不及一。

dĩ thữ công đức bi tiền công đức bách phân bất cập nhất 。

Đem công đức này so với công đức trước thì trăm phần không bằng một phần,

歌羅千分不及一。百千萬分不及一。百千萬億分不及一。

ca-la thiên phân bất cập nhất 。

ngàn ca-la phần không bằng một phần, trăm ngàn vạn phần không bằng một phần,

trăm ngàn vạn ức phần không bằng một phần,

數分不及一。歌羅少分不及一。算數分不及一。

sở phân bát cập nhất 。 ca-la thiếu phân bát cập nhất 。 toán số phân bát cập nhất

vô số phân không bằng một phần, thiếu ca-la phân không bằng một phần, toán số phân không bằng một phần,

乃至算數譬喻所不能及。

nãi chí toán số thí dụ sở bất năng cập 。

Cho đến toán số thí dụ cũng không thể tính kể.

文殊師利。置滿三千大千世界七寶。

Văn-thù-su-lợi。 trí mãn tam Thiên Đại Thiên thể giới thất bảo。

Văn-thù-su-lợi! Các thứ bảy báu để đầy cả tam thiên đại thiên thể giới,

於三千大千世界微塵數劫。以用布施所得功德。

ư tam Thiên Đại Thiên thể giới vi trần số kiếp 。

đôi với tam thiên đại thiên thể giới vi trần vi trần số kiếp để bố thí thì công đức đạt được như vậy。

文殊師利。若復有恒河沙等諸菩薩。

Văn-thù-su-lợi。 nhược phục hữu hằng hà sa đẳng chư Bồ-tát。

Văn-thù-su-lợi! Nếu lại có hằng hà sa các Bồ-tát,

一一菩薩恒河沙等阿僧祇佛國土。

nhất nhất Bồ-tát hằng hà sa đẳng a-tăng-kỳ Phật quốc thổ。

mỗi mỗi Bồ-tát có hằng hà sa a-tăng-kỳ cõi nước Phật,

閻浮檀金以為世界。一切諸樹天衣纏裹。

diêm-phù-đàn kim dĩ vi thể giới。 nhất thiết chư thụ Thiên y triển khoả 。

vàng diêm-phù-đàn dùng làm thể giới, tất cả các cây đều dùng y trời mà vấn quanh,

集一切光明王摩尼寶羅網以覆其上。自在王摩尼寶以為樓閣。

tập nhất thiết quang-minh Vương ma-ni bảo la võng dĩ phúc kỳ thượng。 tự tại Vương ma-ni bảo dĩ vi lâu các 。

tập hợp tất cả ma ni báu Quang minh vương dùng làm lưới giăng để trùm ở trên,

dùng ma-ni báu Tự-tại vương làm lầu gác,

電光明摩尼寶以為欄楯。

điện quang-minh ma-ni bảo dĩ vi lan thuẩn 。

dùng ma ni báu Điện quang minh làm lan can,

如意寶珠滿彼世界。豎立一切諸寶幢幡蓋。

như ý bảo châu mãn bỉ thế giới。 thọ lập nhất thiết chư bảo tràng phiên cái 。

ngọc châu như ý đầy khắp thế giới, dựng lập tất cả các tràng phan bảo cái,

於日日中奉施供養恒河沙等阿僧祇諸佛如來。

ư nhật nhật trung phụng thí cung dưỡng hằng hà sa đẳng a-tăng-kỳ chư Phật như lai 。

hằng ngày thường dâng lên cúng dường hằng hà sa a-tăng-kỳ chư Phật Như Lai。

如是布施乃至恒河沙等阿僧祇劫。所得功德不可稱計。

như thị bố thí nãi chí hằng hà sa đẳng a-tăng-kỳ kiếp 。

sở đắc công đức bất khả xưng kể。

Bố thí như vậy cho đến hằng hà sa a-tăng-kỳ kiếp, thì công đức đạt được không thể tính kể。

若復有菩薩。信此法門。

nhược phục hữu Bồ-tát。 tín thủ Pháp môn。

Nếu lại có Bồ-tát tin vào pháp môn này,

為餘菩薩於此法門中乃至說一四句偈。

vì dụ Bồ-tát u thử Pháp môn trung nãi chí thuyết nhất tú cú kệ 。
 ngoài ra Bồ-tát ở trong pháp môn này cho đến thuyết một bài kệ bốn câu,
 所得功德甚多無量阿僧祇。以此功德比前功德百分不及一。
 sở đắc công đức thậm đa vô lượng a-tăng-kỳ 。 dĩ thử công đức bi tiền công đức
 bách phân bất cập nhất 。
 thì công đức đạt được rất nhiều vô lượng a-tăng-kỳ, đem công đức này so với công
 đức trước, thì công đức trước trăm phần không bằng ở đây một phần,
 歌羅千分不及一。百千萬分不及一。
 ca-la thiên phân bất cập nhất 。 bách thiên vạn phân bất cập nhất 。
 ngàn ca-la phần không bằng một phần, trăm ngàn vạn phần không bằng một phần,
 百千萬億分不及一。數分不及一。歌羅少分不及一。
 bách thiên vạn ức phân bất cập nhất 。 sở phân bất cập nhất 。 ca-la thiếu phân
 bất cập nhất 。
 trăm ngàn vạn ức phần không bằng một phần, vô số phần không bằng một phần, ca-la
 thiếu phần không bằng một phần,
 僧企耶分不及一。數分不及一。
 tăng xí da phân bất cập nhất 。 sở phân bất cập nhất 。
 tăng xí da phần không bằng một phần, vô số phần không bằng một phần,
 憂波尼沙陀分不及一。乃至算數譬喻所不能及。
 ưu ba ni sa đà phân bất cập nhất 。 nãi chí toán số thí dụ sở bất năng cập 。
 ưu ba ni sa đà phần không bằng một phần, cho đến toán số thí dụ không thể tính
 kê。
 文殊師利。假使三界中所有眾生。彼諸眾生。
 Văn-thù-su-lợi。 giả sử tam giới trung sở hữu chúng sanh。 bi chư chúng sanh。
 Văn-thù-su-lợi! giả sử trong tam giới chỗ có chúng sanh, các chúng sanh kia
 於地獄畜生餓鬼中。
 u Địa-ngục súc sanh ngã quý trung。
 ở trong chốn địa ngục, ngã quý, súc sanh,
 若有在家菩薩拔出爾許地獄畜生餓鬼眾生置辟支佛地。
 nhược hữu tại gia Bồ-tát bạt xuất nhĩ hứa Địa-ngục súc sanh ngã quý chúng sanh
 trí tích chi Phật địa。
 nếu có Bồ-tát tại gia cứu vớt chúng sanh ra khỏi địa ngục ngã quý súc sanh đạt
 đến địa vị Bích-chi-phật
 所得功德不可稱計。
 sở đắc công đức bất khả xưng kê。
 Thì công đức đạt được không thể kể hết。
 若復有出家菩薩乃至施與畜生一口飲食。所得功德勝前功德。
 nhược phục hữu xuất gia Bồ-tát nãi chí thí dĩ súc sanh nhất khẩu ẩm thực。 sở đắc
 công đức thắng tiền công đức。
 Nếu lại có xuất gia Bồ-tát bố thí cho đến một miếng ăn uống cho súc sanh, thì
 công đức này hơn công đức trước
 無量無邊阿僧祇。
 vô lượng vô biên a-tăng-kỳ 。
 vô lượng vô biên a-tăng-kỳ
 文殊師利。若復有十千國土。
 Văn-thù-su-lợi。 nhược phục hữu thập thiên quốc thổ。
 Văn-thù-su-lợi! Nếu lại có mười ngàn cõi nước
 不可數億那由他。百千萬億那由他。微塵數等出家菩薩。

bất khả số ức na-do-tha, bách thiên vạn ức na-do-tha, vi trần số đẳng xuất gia Bồ-tát.

ức số na-do-tha không thể kể, trăm ngàn vạn ức na-do-tha, vi trần số chúng Bồ-tát xuất gia

一一菩薩十方世界於一一方。

nhất nhất Bồ-tát thập phương thế giới u nhất nhất phương。

mỗi Bồ-tát đều trong mười phương thế giới, mỗi mỗi phương

見十億不可說百千萬億那由他。微塵數等諸佛如來。

kiến thập ức bất khả thuyết bách thiên vạn ức na-do-tha, vi trần số đẳng chư Phật như lai。

đều thấy mười ức bất khả thuyết trăm ngàn vạn ức na-do-tha vi trần số các chư Phật Như Lai,

一一如來及諸菩薩諸聲聞僧。

nhất nhất như lai cập chư Bồ-tát chư thanh văn tăng。

mỗi mỗi Như Lai cùng với chư Bồ-tát chư Thanh văn tăng

以飲食衣服臥具床榻病瘦湯藥。種種資生一切樂具。

dĩ ẩm thực y phục ngọa cụ sàng tháp bệnh sấu thang dược。chúng chúng tu sanh nhất thiết lạc cụ。

dùng các thứ ăn uống, y phục, giường nằm, thuốc thang, đủ các của cải vui thích

滿千億那由他。百千萬億那由他。不可說微塵世界。

mãn thiên ức na-do-tha, bách thiên vạn ức na-do-tha, bất khả thuyết vi trần thế giới。

đề đây cả ngàn ức na-do-tha, trăm ngàn vạn ức na-do-tha,

自在王摩尼珠於一日中。

tự tại Vương ma-ni châu u nhất nhất nhật trung。

hàng ngày đều dùng châu báu ma ni Tự tại vương

施一一如來并諸菩薩及聲聞僧。如是乃至千億那由他。

thí nhất nhất như lai tinh chư Bồ-tát cập thanh văn tăng。như thị nãi chí thiên ức na-do-tha。

để cúng dường Như Lai cùng chư Bồ-tát và Thanh văn tăng。Như vậy cho đến ngàn ức na-do-tha,

百千萬億那由他。佛國土微塵數不可說劫。

B ách thiên vạn ức na-do-tha, Phật quốc thổ vi trần số bất khả thuyết kiếp。

trăm ngàn vạn ức na-do-tha, vi trần số cõi nước chư Phật không thể kể hết

所得功德不可稱計。若復有菩薩。信此法門。

sở đắc công đức bất khả xưng kể。nhược phục hữu Bồ-tát。tín thủ Pháp môn。

thì công đức đạt được không thể tính kể。Nếu lại có Bồ-tát tin vào pháp môn này

乃至施與一畜生眾生。乃至一口飲食。

nãi chí thí dĩ nhất súc sanh chúng sanh, nãi chí nhất khẩu ẩm thực。

cho đến việc bố thí chúng sanh, dù chỉ một miếng ăn uống cho một súc sanh

所得功德甚多無量阿僧祇。

sở đắc công đức thậm đa vô lượng a-tăng-kỳ。

thì công đức đạt được rất nhiều, vô lượng A-tăng-kì。

以此功德比前功德百分不及一歌羅千分不及一。百千分不及一。

dĩ thử công đức bi tiền công đức bách phân bất cập nhất ca-la thiên phân bất cập nhất。bách thiên phân bất cập nhất。

Dem công đức này so với công đức trước thì trăm phần không bằng một phần, ngàn ca-la phần không bằng một phần, trăm ngàn phần không bằng một phần,

百千萬分不及一。百千萬億分不及一。

bách thiên vạn phân bất cập nhất 。 bách thiên vạn ức phân bất cập nhất 。
trăm ngàn vạn phần không bằng một phần, trăm ngàn vạn ức phần không bằng một phần,

僧企耶分不及一。歌羅少分不及一。數分不及一。

tăng xí da phân bất cập nhất 。 ca-la thiếu phân bất cập nhất 。 số phân bất cập nhất 。

tăng xí da phần không bằng một phần, ca-la thiếu phần không bằng một phần, vô số phần không bằng một phần,

乃至算數譬喻所不能及。何以故。

nãi chí toán số thí dụ sở bất năng cập 。 hà dĩ cố。

cho đến toán số thí dụ không thể tính kể. Tại vì sao?

以能信此法門不退轉菩薩印故。

dĩ năng tín thử Pháp môn bất thối chuyển Bồ-tát ấn cố 。

Vì do luôn tin vào pháp môn này đến bất thối, thì đó là ấn Bồ-tát vậy.

文殊師利。

Văn-thù-su-lợi。

Văn-thù-su-lợi!

若有菩薩教化十方一切世界所有眾生置信行中。

nhược hữu Bồ-tát giáo hóa thập phương nhất thiết thế giới sở hữu chúng sanh trí tín hành trung。

Nếu lại có Bồ-tát giáo hóa chúng sanh khắp mười phương thế giới khiến an trú trong tín hạnh。

若復有菩薩化一眾生置義行中。所得功德勝前功德無量無邊。

nhược phục hữu Bồ-tát hóa nhất chúng sanh trí nghĩa hành trung。 sở đắc công đức thắng tiền công đức vô lượng vô biên。

Nếu lại có Bồ-tát giáo hóa chúng sanh khiến an trú trong nghĩa hạnh thì công đức đạt được hơn công đức trước vô lượng vô biên。

若復有菩薩教化十方一切世界所有眾生置義行

nhược phục hữu Bồ-tát giáo hóa thập phương nhất thiết thế giới sở hữu chúng sanh trí nghĩa hành

Nếu lại có Bồ-tát giáo hóa chúng sanh khắp mười phương thế giới khiến an trú trong nghĩa hạnh。

中。若復有菩薩化一眾生置法行中。

trung。 nhược phục hữu Bồ-tát hóa nhất chúng sanh trí Pháp hành trung。

Nếu lại có Bồ-tát giáo hóa chúng sanh khiến an trú trong pháp hạnh

所得功德勝前功德無量無邊。

sở đắc công đức thắng tiền công đức vô lượng vô biên。

thì công đức đạt được hơn công đức trước vô lượng vô biên。

文殊師利。

Văn-thù-su-lợi。

Văn-thù-su-lợi!

若復有菩薩教化十方一切世界所有眾生置法行中。

nhược phục hữu Bồ-tát giáo hóa thập phương nhất thiết thế giới sở hữu chúng sanh trí Pháp hành trung。

Nếu lại có Bồ-tát giáo hóa chúng sanh khắp mười phương thế giới khiến an trú trong pháp hạnh。

若復有餘菩薩化一眾生置八人中。

nhược phục hữu dư Bồ-tát hóa nhất chúng sanh trí bát nhân trung。

Nếu lại có Bồ-tát giáo hóa chúng sanh an trú trong bát nhân

所得功德勝前功德無量阿僧祇。

sở đắc công đức thắng tiền công đức vô lượng a-tăng-kỳ。
thì công đức đạt được hơn công đức trước vô lượng a-tăng-kỳ。

文殊師利。

Văn-thù-su-lợi。

Văn-thù-su-lợi!

若復有菩薩教化十方一切世界所有眾生置八人中。

nhược phục hữu Bồ-tát giáo hóa thập phương nhất thiết thế giới sở hữu chúng sanh trí bát nhân trung。

Nếu lại có Bồ-tát giáo hóa chúng sanh khắp mười phương thế giới khiến an trú trong bát nhân。

若復有菩薩化一眾生令得須陀洹果。

nhược phục hữu Bồ-tát hóa nhất chúng sanh lệnh đắc Tu-đà-hoàn quả。

Nếu lại có Bồ-tát giáo hóa chúng sanh khiến đắc quả Tu-đà-hoàn

所得功德勝前功德無量阿僧祇。

sở đắc công đức thắng tiền công đức vô lượng a-tăng-kỳ。

thì công đức đạt được hơn công đức trước vô lượng。

文殊師利。

Văn-thù-su-lợi。

Văn-thù-su-lợi!

若復有菩薩教化十方一切世界所有眾生。令得須陀洹果。

nhược phục hữu Bồ-tát giáo hóa thập phương nhất thiết thế giới sở hữu chúng sanh。 lệnh đắc Tu-đà-hoàn quả。

Nếu lại có Bồ-tát giáo hóa chúng sanh khắp trong mười phương thế giới khiến đắc quả Tu-đà-hoàn。

若復有菩薩化一眾生令得斯陀含果所得功德勝前功德無量

nhược phục hữu Bồ-tát hóa nhất chúng sanh lệnh đắc Tu-đà-hàm quả sở đắc công đức thắng tiền công đức vô lượng

Nếu lại có Bồ-tát giáo hóa chúng sanh khiến đắc quả Tu-đà-hàm thì công đức đạt được hơn công đức trước vô lượng

阿僧祇。

a-tăng-kỳ。

a-tăng-kỳ。

文殊師利。

Văn-thù-su-lợi。

Văn-thù-su-lợi!

若復有菩薩教化十方一切世界所有眾生令得斯陀含果。

nhược phục hữu Bồ-tát giáo hóa thập phương nhất thiết thế giới sở hữu chúng sanh lệnh đắc Tu-đà-hàm quả。

Nếu lại có Bồ-tát giáo hóa chúng sanh khắp mười phương thế giới khiến đắc quả Tu-đà-hàm。

若復有菩薩化一眾生令得阿那含果。

nhược phục hữu Bồ-tát hóa nhất chúng sanh lệnh đắc A-na-hàm quả。

Nếu lại có Bồ-tát giáo hóa chúng sanh khiến đắc quả A-na-hàm

所得功德勝前功德無量阿僧祇。

sở đắc công đức thắng tiền công đức vô lượng a-tăng-kỳ。

thì công đức đạt được hơn công đức trước vô lượng a-tăng-kỳ。

文殊師利。

Văn-thù-su-lợi。

Văn-thù-su-lợi!

若復有菩薩教化十方一切世界所有眾生令得阿那含果。

nhược phục hữu Bồ-tát giáo hóa thập phương nhất thiết thế giới sở hữu chúng sanh lệnh đắc A-na-hàm quả。

Nếu lại có Bồ-tát giáo hóa chúng sanh khắp mười phương thế giới khiến đắc quả A-la-hán.

若復有菩薩化一眾生令得阿羅漢果。

nhược phục hữu Bồ-tát hóa nhất chúng sanh lệnh đắc A-la-hán quả。

Nếu lại có Bồ-tát giáo hóa chúng sanh khiến đắc quả A-la-hán

所得功德勝前功德乃至無量阿僧祇。

sở đắc công đức thắng tiền công đức nãi chí vô lượng a-tăng-kỳ。

thì công đức đạt được hơn công đức trước vô lượng cho đến vô lượng a-tăng-kỳ.

文殊師利。

Văn-thù-su-lợi。

Văn-thù-su-lợi!

若復有菩薩教化十方一切世界所有眾生令得阿羅漢果。

nhược phục hữu Bồ-tát giáo hóa thập phương nhất thiết thế giới sở hữu chúng sanh lệnh đắc A-la-hán quả。

Nếu lại có Bồ-tát giáo hóa chúng sanh khắp mười phương thế giới khiến đắc quả A-la-hán.

若復有菩薩化一眾生令得辟支佛道。

nhược phục hữu Bồ-tát hóa nhất chúng sanh lệnh đắc Bích-chi-phật đạo。

Nếu lại có Bồ-tát giáo hóa chúng sanh khiến đắc Bích-chi-phật

所得功德勝前功德乃至無量阿僧祇。

sở đắc công đức thắng tiền công đức nãi chí vô lượng a-tăng-kỳ。

thì công đức đạt được hơn công đức trước cho đến vô lượng a-tăng-kỳ.

文殊師利。

Văn-thù-su-lợi。

Văn-thù-su-lợi!

若復有菩薩教化十方一切世界所有眾生令得辟支佛道。

nhược phục hữu Bồ-tát giáo hóa thập phương nhất thiết thế giới sở hữu chúng sanh lệnh đắc Bích-chi-phật đạo。

Nếu lại có Bồ-tát giáo hóa chúng sanh khắp mười phương thế giới khiến đắc Bích-chi-phật.

若復有菩薩化一眾生令發菩提心。

nhược phục hữu Bồ-tát hóa nhất chúng sanh lệnh phát Bồ-đề tâm。

Nếu lại có Bồ-tát giáo hóa chúng sanh khiến phát Bồ-đề tâm

所得功德乃至無量無邊阿僧祇。

sở đắc công đức nãi chí vô lượng vô biên a-tăng-kỳ。

thì công đức đạt được cho đến vô lượng vô biên a-tăng-kỳ.

文殊師利。

Văn-thù-su-lợi。

Văn-thù-su-lợi!

若復有菩薩教化十方一切世界所有眾生令發菩提心。

nhược phục hữu Bồ-tát giáo hóa thập phương nhất thiết thế giới sở hữu chúng sanh lệnh phát Bồ-đề tâm。

Nếu lại có Bồ-tát giáo hóa chúng sanh khắp mười phương thế giới khiến phát Bồ-đề tâm.

若復有菩薩化一眾生令得不退地。

nhược phục hữu Bồ-tát hóa nhất chúng sanh lệnh đắc bất thối địa。

Nếu lại có Bồ-tát giáo hóa chúng sanh khiến đắc địa vị bất thối

所得功德勝前功德乃至無量阿僧祇。

sở đắc công đức thắng tiền công đức nãi chí vô lượng a-tăng-kỳ。
thì công đức đạt được hơn công đức trước cho đến vô lượng a-tăng-kỳ。

文殊師利。

Văn-thù-su-lợi。

Văn-thù-su-lợi!

若復有菩薩教化十方一切世界所有眾生令得不退轉地。

nhược phục hữu Bồ-tát giáo hóa thập phương nhất thiết thế giới sở hữu chúng sanh
lệnh đắc bất thối chuyển địa。

Nếu lại có Bồ-tát giáo hóa chúng sanh khắp mười phương thế giới khiến đắc địa vị
bất thối chuyển。

若復有菩薩信此法門。若自書寫教他書寫廣為人說。

nhược phục hữu Bồ-tát tín thủ Pháp môn。nhược tự thu tả giáo tha thu tả quảng vi
nhân thuyết。

Nếu lại có Bồ-tát tin vào pháp môn này, hoặc tự chép hoặc bảo người chép, hoặc
vì người mà diễn thuyết

所得功德勝前功德乃至無量阿僧祇。

sở đắc công đức thắng tiền công đức nãi chí vô lượng a-tăng-kỳ。

thì công đức đạt được hơn công đức trước cho đến vô lượng a-tăng-kỳ。

如是乃至百千萬億那由他分不及其一。

như thị nãi chí bách thiên vạn ức na-do-tha phân bất cập kỳ nhất。

Như vậy cho đến trăm ngàn vạn ức na-do-tha phần không bằng một phần。

爾時世尊而說偈言。

nhĩ thời Thế tôn nhi thuyết kệ ngôn。

Lúc bấy giờ đức Thế Tôn nói kệ rằng:

菩薩能住持

Bồ-tát năng trú trì

Bồ-tát hay giữ gìn

若人聞此經

Nhược nhân văn thủ Kinh

Nếu người nghe kinh này

為禮諸佛足

Làm lễ chư Phật đủ

Vì đánh lễ chư Phật

以華香塗香

Dĩ hoa hương đồ hương

Dùng hương thơm hương bột

若有聞此經

Nhược hữu văn thủ Kinh

Nếu người nghe kinh này

功德勝於彼

Công đức thắng u bi

Công đức ấy sẽ hơn

若聞佛法身

Nhược văn Phật Pháp thân

Nếu nghe pháp thân Phật

鈍聞生利智

Độn văn sanh lợi trí

Độn căn thành lợi căn

為佛天人中

Vì Phật Thiên Nhơn trung

Vì chư Phật tôn quý

滿足無量億

十億佛妙法

Thập ức Phật diệu Pháp

Pháp của mười ức Phật

功德勝於彼

Công đức thắng u bi

Công đức ấy sẽ hơn

神通遊十方

Thần thông du thập phương

Thần thông dạo mười phương

供養十億佛

Cung dưỡng thập ức Phật

Cúng dường mười phương Phật

為人須臾說

vì nhân tu du thuyết

Giây lát vì người nói

其數無有量

Kỳ số vô hữu lượng

Là vô lượng vô số

為第二人說

Vì đệ nhị nhân thuyết

Vì người thứ hai nói

速證無上道

Tốc chứng vô thượng đạo

Mau chứng đạo vô thượng

造立諸妙塔

Tạo lập chư diệu tháp

Tạo lập các tháp đẹp

上至於有頂

Mãn túc vô lượng úc
Đầy đủ vô lượng úc
周匝遍十方
Khắp vòng lần thập phương
Biển khắp đến mười phương
金鈴七寶蓋
Kim linh thất bảo cái
Chuông vàng, bảo cái báu
菩薩聞是經
Bồ-tát văn thị Kinh
Bồ-tát nghe kinh này
若教他書寫
Nhuộc giáo tha thu tả
Hoặc bảo người khác chép
若人持此經
Nhuộc nhân trì thủ Kinh
Nếu tự trì kinh này
彼功德無量
bỉ công đức vô lượng
Công đức ấy vô lượng
此經顯法身
Thủ Kinh hiển Pháp thân
Kinh này hiển pháp thân
無量諸佛說
Vô lượng chư Phật thuyết
Vô lượng chư Phật thuyết
佛說此經已。文殊師利法王子。

Thượng chí ư hữu đỉnh
Trên đến trời Hữu đỉnh
塔中豎幢幡
Tháp trong thọ tràng phiên
Trong tháp dựng tràng phan
如是供養佛
Như thị cung dưỡng Phật
Cúng dường Phật cũng vậy
若能自書寫
Nhuộc năng tự thu tả
Nếu tự mình biên chép
其福勝於彼
Kỳ phúc thắng ư bỉ
Phước này hơn phước kia
遠離於慳妬
Viễn li ư khan đồ
Xa lìa các tật đố
速成大菩提
tốc thành Đại Bồ-đề
Mau thành đại Bồ-đề
如空現眾像
Như không hiện chúng tượng
Như hư không hiện ảnh
是故應護持
Thị cố ứng hộ trì
Cho nên phải hộ trì

Phật thuyết thủ Kinh dĩ 。 Văn-thù-su-lợi Pháp-Vương-Tử。
Phật thuyết kinh này xong, Văn-thù-su-lợi pháp vương tử

及無量阿僧祇不可說不可說諸菩薩摩訶薩。

cập vô lượng a-tăng-kỳ bất khả thuyết bất khả thuyết chư Bồ-tát Ma-Ha tát 。
Cùng vô lượng a-tăng-kỳ bất khả thuyết, bất khả thuyết chư Bồ-tát Ma-ha-tát
及諸聲聞眾。一切世間天人阿修羅等。聞佛所說。

cập chư thanh văn chúng 。 nhất thiết thế gian Thiên Nhơn A-tu-La đấng, văn Phật
sở thuyết。

Cùng các chúng Thanh văn, tất cả thế gian trời, người, a-tu-la nghe Phật thuyết
đều

歡喜奉行。

hoan hỷ phụng hành。
hoan hỷ phụng hành。

如來莊嚴智慧光明入一切佛境界經卷下

Như-Lai trang nghiêm trí tuệ quang-minh nhập nhất thiết Phật cảnh giới Kinh
quyển hạ

Kinh Như Lai Trang Nghiêm Trí Tuệ Quang Minh Nhập Nhất Thiết Phật Cảnh Giới
Quyển Hạ。

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiên Trần Tiễn Huyền Phiên Âm và Lược Dịch
Sun Apr 30 21:58:39 2006

=====